

MỤC LỤC

THỜI NIÊN THIỂU CỦA NAPOLEON BONAPARTE2

CHIẾN DỊCH NƯỚC Ý 1796-179728

CUỘC XÂM CHIẾM AI CẬP VÀ CHIẾN DỊCH XI-RI 1798-179952

NGÀY 18 THÁNG SƯƠNG MÙ 179968

NHỮNG BƯỚC ĐẦU CỦA NHÀ ĐỘC TÀI 1799 - 180087

TRẬN MA-REN-GÔ-SỤ CÙNG CỐ NỀN ĐỘC TÀI-PHÁP CHẾ CỦA TỔNG TÀI THỨ NHẤT
1800-1803..... 105

THỜI NIÊN THIẾU CỦA NAPOLEON BONAPARTE

Ngày 15 tháng 8 năm 1769, tại thành phố A-giắc-xi-nô thuộc đảo Coóc, Lê-ti-ti-a Bô-na-pác, 19 tuổi, vợ một người quý tộc địa phương làm nghề luật sư, đang đi ngoài phố bỗng thấy đau đẻ, vội rảo bước về nhà thì sinh được một đứa con trai. Lúc bấy giờ, quanh Lê-ti-ti-a không có ai nên đứa bé đã bị đẻ rơi. Thế là gia đình của Sác Bô-na-pác, một luật sư nghèo ở thành phố A-giắc-xi-ô, thêm một người. Sác Bô-na-pác quyết định cho con mình hấp thụ nền giáo dục Pháp chứ không phải nền giáo dục Coóc. Khi đứa bé lớn lên, gia đình đông người ấy không có đủ tiền cho con ăn học, Sác Bô-na-pác đã xin được học bổng cho con vào theo học ở một trường võ bị Pháp.

Đảo Coóc, sau nhiều năm thuộc về nước Cộng hoà Giên, đã nổi dậy dưới sự lãnh đạo của một địa chủ địa phương tên là Pao-li, và, năm 1755, đã đuổi được người Giên ra khỏi đảo. Lẽ dĩ nhiên, đó là một cuộc khởi nghĩa của tầng lớp tiểu quý tộc nông thôn và của nông dân được những người săn bắn, những người chăn cừu ở trên núi và dân nghèo ở một vài thành thị ủng hộ. Tóm lại, đó là cuộc khởi nghĩa của một dân tộc muốn thoát ra khỏi ách bóc lột hà khắc về thuế khoá và cai trị của một nước cộng hoà buôn bán. Cuộc khởi nghĩa thu được thắng lợi, và từ năm 1755, đảo Coóc sống độc lập dưới sự lãnh đạo của Pao-li. Những tàn dư của xã hội tộc trưởng vẫn còn mạnh (đặc biệt ở trong nội địa đảo). Thịnh thoảng, các thị tộc lại giao tranh ác liệt và dai dẳng. Tệ tục "thù truyền kiếp" rất phổ biến, thường được kết thúc bằng những trận chiến đấu khủng khiếp.

Năm 1868, nước Cộng hoà Giên đã bán lại cho vua nước Pháp Lu-i XV "quyền hành của mình" ở Coóc-thực tế quyền hành ấy đã bị thủ tiêu-và mùa xuân năm 1869, quân đội Pháp đã đánh

bại quân của Pao-li (việc này xảy ra vào tháng 5 năm 1869, ba tháng trước khi Na-pô-lê-ông ra đời). Đảo Coóc trở thành đất đai thuộc Pháp.

Như vậy, Na-pô-lê-ông đã sống những ngày thơ ấu trong một thời mà lòng dân đảo Coóc còn luyến tiếc nền độc lập chính trị đã mất đi một cách quá đột ngột, còn như một bộ phận của giai cấp địa chủ và tư sản thành thị thì tự nhủ rằng tốt hơn hết là hãy trở thành những thần dân trung thành và tự nguyện của nước Pháp. Bố Na-pô-lê-ông, Sác Bô-na-pác, thuộc phái "thân người" bảo vệ đảo Coóc đã bị đưa đi đày, và căm ghét những người xâm lăng.

Ngay từ hồi còn nhỏ, Na-pô-lê-ông đã tỏ ra không nhẫn nại và nôn nóng. Sau này, khi ôn lại những kỷ niệm thời ấu thơ của mình, Na-pô-lê-ông nói rằng: không ai bắt nạt được mình, hay gây gổ, hay đánh đũa này, chọc đũa khác và mọi đũa bé đều sợ cậu ta. Đặc biệt là Giô-dép, anh Na-pô-lê-ông, đã phải chịu đựng chuyện ấy nhiều.

Na-pô-lê-ông đánh anh, cắn anh, nhưng chính Giô-dép lại bị quở mắng, vì sau cuộc ẩu đả, Giô-dép chưa kịp hoàn hồn thì Na-pô-lê-ông đã đi mách mẹ. Na-pô-lê-ông kể thêm: mưu mẹo đã giúp tôi như vậy đấy, nếu không mẹ tôi đã phạt tôi về tội hay cãi nhau và không bao giờ tha thứ những hành động gây gổ của tôi.

Na-pô-lê-ông là một đứa trẻ lắm lì và nóng tính. Tuy bà mẹ yêu con, nhưng dạy dỗ Na-pô-lê-ông cũng nghiêm khắc như đối với anh em của Na-pô-lê-ông. Gia đình sinh hoạt tằn tiện nhưng không túng bần. Trông bề ngoài, ông bố là một người đàn ông tốt và bà Lê-ti-ti-a, người chủ thật sự của gia đình, một người đàn bà quả quyết, nghiêm khắc và cần cù. Na-pô-lê-ông thừa hưởng của mẹ tinh thần ham làm việc và nếp sống trật tự nghiêm ngặt.

Đảo Coóc ở xa lục địa, nhân dân còn man rợ sống trong núi rừng, những cuộc xung đột kéo dài giữa các thị tộc, tệ nạn "thù truyền kiếp", mối ác cảm rất khéo che giấu nhưng sâu sắc, dai dẳng của dân đảo đối với bọn xâm lược Pháp, tất cả những đặc điểm đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến những cảm giác đầu tiên của cậu bé Na-pô-lê-ông.

Năm 1779, sau bao lần chạy chọt, Sác Bô-na-pác mới gửi được hai đứa con lớn là Giô-dép và Na-pô-lê-ông sang Pháp theo học ở trường trung học Ô-toong; mùa xuân năm ấy, Na-pô-lê-ông được nhà trường nước Pháp cấp học bổng và chuyển sang học ở trường võ bị Briên, một thị trấn nhỏ ở miền đông nước Pháp. Lúc này, Na-pô-lê-ông 10 tuổi.

Ở Briên, Na-pô-lê-ông là một đứa bé ầu sầu, kín đáo, cáu kỉnh và hay giận dữ lâu, không gần gũi ai, không coi ai ra gì, không bạn bè, cảm tình với ai, rất tự tin mặc dầu tầm vóc nhỏ bé và còn ít tuổi. Người ta đã thử sỉ nhục, trêu chọc, chế giễu giọng nói địa phương của Na-pô-lê-ông. Cậu Bô-na-pác đã giận dữ ầu ẩu, có khi được có khi thua, nhưng cũng đã làm cho bạn bè của cậu hiểu rằng những cuộc xung đột như vậy không phải là không nguy hiểm. Na-pô-lê-ông học giỏi lạ lùng, nghiên cứu đến nơi đến chốn sử Hy Lạp và sử La Mã, cũng rất say mê toán học và địa lý. Các giáo sư của trường võ bị ở cái tỉnh nhỏ đó không giỏi lắm về các môn khoa học mà họ giảng dạy nên cậu Na-pô-lê-ông phải bồi bổ thêm kiến thức của mình bằng cách đọc sách. Na-pô-lê-ông đọc sách trong những năm còn ít tuổi và sau này còn đọc rất nhiều và đọc rất nhanh. Lòng yêu quê hương đảo Coóc của Na-pô-lê-ông đã làm cho bạn bè người Pháp ngạc nhiên và xa lánh Na-pô-lê-ông: lúc bấy giờ Na-pô-lê-ông còn coi nước Pháp như một chủng tộc xa lạ, là những kẻ xâm lược hòn đảo quê hương của mình. Na-pô-lê-ông chỉ liên lạc được với tổ quốc xa xôi của mình bằng thư từ của bố mẹ, anh em, vì gia đình không đủ tiền cho Na-pô-lê-ông về nhà nghỉ hè.

Năm 1784, 15 tuổi đã học xong và tốt nghiệp, Na-pô-lê-ông được gửi đi học ở trường võ bị Pa-ri, nơi đào tạo sĩ quan của quân đội lúc bấy giờ. Trường này có nhiều giáo sư rất giỏi, trong số đó có nhà toán học Mông-giơ và nhà thiên văn học La-plát. Na-pô-lê-ông say sưa học và đọc sách. Ở đó, Na-pô-lê-ông có sách, có thầy để học. Những ngày trong năm đầu, Na-pô-lê-ông đã gặp một điều không may: vào học ở trường võ bị từ cuối tháng 10 năm 1784 thì đến tháng 2 năm 1785, bố Na-pô-lê-ông chết vì bệnh ung thư dạ dày cũng như sau này chính Na-pô-lê-ông đã bị. Hầu như gia đình

không còn cách sống. Không thể trông mong được mấy vào người anh cả Giô-dép, một người bất lực và lười biếng, cậu học sinh sĩ quan 16 tuổi phải đứng ra chăm sóc mẹ và các em trai, em gái của mình. Sau một năm học ở trường võ bị Pa-ri, ngày 30 tháng 10 năm 1785, Na-pô-lê-ông nhập ngũ, mang cấp hiệu thiếu úy và nhận công tác ở một trung đoàn đóng ở Va-lăng-xơ.

Ở Va-lăng-xơ, viên sĩ quan trẻ tuổi ấy sống một cuộc sống khó khăn. Hàng tháng, Na-pô-lê-ông gửi về cho mẹ gần hết số lương chỉ giữ lại đủ để trả tiền những bữa ăn đạm bạc của mình và không vui chơi giải trí gì. Trong ngôi nhà Na-pô-lê-ông thuê được một căn buồng, có một cửa hàng nhỏ bán sách cũ. Na-pô-lê-ông đã dành tất cả thời gian rỗi rãi của mình vào việc đọc sách do người chủ hiệu cho mượn. Na-pô-lê-ông không thích giao du, vả lại Na-pô-lê-ông ăn mặc quá tồi tàn đến nỗi không muốn và cũng không thể có một cuộc sống xã giao tối thiểu. Na-pô-lê-ông say mê đọc sách chưa từng thấy, khi đọc ông ghi chép và viết những ý kiến phân tích của mình dày đặc cả sổ tay.

Trước hết, Na-pô-lê-ông thích đọc các tác phẩm lịch sử quân sự, sách toán học, địa lý và các sách tả cuộc du lịch. Na-pô-lê-ông cũng đọc cả sách triết học. Chính vào thời kỳ này Na-pô-lê-ông bắt đầu nghiên cứu những tác giả cổ điển của Thế kỷ ánh sáng: Von-te 3, Rút-xô, Đa-lăm-be, Ma-bơ-li và Ray-nan.

Thật khó mà xác định được vào thời kỳ nào thì xuất hiện ở Na-pô-lê-ông những dấu hiệu đầu tiên của lòng căm ghét đối với những nhà tư tưởng của cuộc cách mạng tư sản và thứ triết học rất đặc biệt của Na-pô-lê-ông. Dù sao, lúc này, người trung úy phó 16 tuổi vẫn học nhiều hơn là phê phán. Và đây nữa cũng là một điểm cơ bản của tinh thần Na-pô-lê-ông: thời thanh niên, khi đọc sách cũng như khi tiếp xúc với người mới quen biết, Na-pô-lê-ông đều khao khát và nóng lòng muốn được hấp thụ nhanh chóng và đầy đủ những điều mà mình chưa biết tới, những điều có thể góp phần bồi dưỡng tinh thần cho bản thân mình.

Na-pô-lê-ông cũng đọc các tác phẩm văn học bằng văn xuôi, văn vần; say mê cuốn tiểu thuyết Véc-te và một vài tác phẩm khác

của Gớt: đọc cả tác phẩm của Ra-xin, Coóc-nây, Mô-li-e , các bài thơ lừng danh một thời bị gán là của ốt-xi-ăng, một thi sĩ hát rong người ê-cốt thời trung cổ (thực tế chỉ là một sự lừa nghịch trong văn học). Đọc những loại sách ấy xong, Na-pô-lê-ông lại lao vào sách toán học và các tác phẩm có liên quan đến các vấn đề quân sự, đặc biệt là pháo binh.

Tháng 9 năm 1786, Na-pô-lê-ông xin phép nghỉ dài hạn về quê ở A-giắc-xi-ô để thu xếp sự sinh sống của gia đình. Khi chết, bố Na-pô-lê-ông có để lại một ít tài sản và một số công việc khá rắc rối. Na-pô-lê-ông đã giải quyết những công việc đó một cách tích cực và có kết quả. Na-pô-lê-ông được phép nghỉ thêm đến giữa năm 1788, không được hưởng lương nhưng kết quả hoạt động của Na-pô-lê-ông để ổn định công việc gia đình đã bù đắp lại.

Trở về Pháp vào tháng 6 năm 1788, Na-pô-lê-ông đi theo trung đoàn lên đóng ở Ôc-xon và, lần này, Na-pô-lê-ông ở trong trại, không ở nhà riêng nữa. Na-pô-lê-ông vẫn mê mải đọc tất cả các loại sách đã có trong tay và đặc biệt là các tác phẩm bàn về những vấn đề quân sự đã làm say mê các chuyên gia ở thế kỷ thứ XVIII. Một lần, bị phạt không được đi lại, Na-pô-lê-ông đã tìm được ở nơi nhốt mình một cuốn sách cũ nói về pháp luật đời cổ La Mã, viết theo lệnh của Hoàng đế Giu-xti-niêng. Na-pô-lê-ông không những đã đọc hết cuốn đó, mà gần 15 năm sau, trong khi biên soạn bộ dân luật, Na-pô-lê-ông còn đọc thuộc lòng cả bộ tuyển tập pháp luật La Mã. Việc này đã làm cho các nhà luật học lố lạc nhất ở Pháp ngạc nhiên. Na-pô-lê-ông quả có một trí nhớ phi thường.

Khả năng làm việc bằng trí óc một cách căng thẳng cũng như khả năng tập trung cao độ và lâu dài sức suy nghĩ của Na-pô-lê-ông đã thấy lộ rõ từ thời kỳ này. Sau này, nhiều lần Na-pô-lê-ông nói rằng: nếu người ta thấy tôi luôn luôn sẵn sàng đối phó với mọi tình huống thì điều đó có thể giải thích như thế này: trước khi làm bất cứ việc gì, tôi đã suy nghĩ kỹ trước khá lâu và dự kiến hết những gì có thể xảy ra. Chẳng phải là đã có một vị thần thánh nào thành linh hiện ra để gài cho Na-pô-lê-ông những tình huống dường như bất ngờ đối với những người khác, Na-pô-lê-ông nói thêm rằng

"... Lúc nào tôi cũng làm việc, làm việc trong khi ăn, ở rạp hát, ban đêm...". Khi nói đến thiên tài của mình thì lời lẽ của Na-pô-lê-ông thường đượm vẻ châm biếm hoặc giễu cợt và rồi bao giờ Na-pô-lê-ông cũng nhấn mạnh và rất nghiêm túc đến tinh thần làm việc của mình. Na-pô-lê-ông lấy làm tự hào về khả năng làm việc vô tận của mình hơn bất cứ năng khiếu nào khác mà tạo hoá đã ban cho một cách vô cùng rộng lượng.

Ở Ôc-xon, Na-pô-lê-ông viết một cuốn sách nhỏ nói về thuật bắn (về cách phóng đạn). Binh chủng pháo binh thật sự trở thành sở trường của Na-pô-lê-ông. Trong tài liệu của Na-pô-lê-ông ở thời kỳ này, người ta còn tìm thấy một vài bản thảo tác phẩm văn học, những công trình nghiên cứu có tính chất triết học và chính trị, v.v. Tư tưởng của Na-pô-lê-ông thường thấy đượm ít nhiều màu sắc của chủ nghĩa tự do và đôi khi còn lặp lại y nguyên một số tư tưởng của Rút-xô, mặc dầu, nói chung, người ta không thể nào coi Na-pô-lê-ông như một tín đồ của tác phẩm Khế ước xã hội.

Trong những năm này, có một điểm nổi bật: ý chí và lý trí của Na-pô-lê-ông đã hoàn toàn khống chế được những ham mê về dục vọng. Na-pô-lê-ông không bao giờ ăn thích khẩu, thường xa lánh chỗ đông người, xa lánh giới phụ nữ, khước từ mọi cuộc vui chơi giải trí, làm việc không mệt mỏi, dành tất cả thời giờ nhàn rỗi vào việc đọc sách. Liệu Na-pô-lê-ông có cam chịu mãi mãi với số phận của mình, số phận của một viên sĩ quan nghèo tỉnh nhỏ, xuất thân trong gia đình quý tộc nghèo người Coóc, luôn luôn bị lũ bạn bè quyền quý và bọn cấp trên quyền quý nhìn bằng con mắt khinh bỉ không?

Trước khi Na-pô-lê-ông có thời gian để tìm được câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi ấy và cũng chưa có cả thời gian để xây dựng kế hoạch cụ thể cho tương lai thì cái sân khấu mà Na-pô-lê-ông đang chuẩn bị vai trò để bước lên hoạt động đã bắt đầu lung lay, rồi cuối cùng tan vỡ và sụp đổ: Cách mạng Pháp bùng nổ.

Biết bao nhiêu nhà chép tiểu sử và viết tiểu sử của Na-pô-lê-ông có khuynh hướng gán cho nhân vật của họ có đức khôn ngoan

siêu phàm, có tầm năng tiên đoán việc đời, có lòng tin vào thiên chức của mình, muốn tìm xem trong viên trung úy pháo binh mới 20 tuổi đóng ở Ốc-xon này có tiên cảm gì về những lợi ích mà cuộc cách mạng nổ ra năm 1789 ắt phải đem lại cho chàng ta.

Thực tế, mọi việc đã xảy ra một cách giản đơn và tự nhiên hơn nhiều. Do vị trí xã hội của mình, Na-pô-lê-ông chỉ có lợi trong cuộc chiến thắng của giai cấp tư sản đối với chế độ phong kiến chuyên chế. Ở Coóc, ngay cả dưới thời thống trị của Giên, bọn quý tộc (đặc biệt là tầng lớp quý tộc địa chủ nhỏ) không bao giờ được hưởng những đặc quyền, đặc lợi mà bọn quý tộc Pháp rất quý trọng. Dẫu sao chàng quý tộc nhỏ này, gốc gác ở một hòn đảo Ý kém văn minh, vừa mới bị người Pháp xâm chiếm, cũng không thể mong có được bước đường công danh rạng rỡ và nhanh chóng ở trong quân đội. Trong cuộc cách mạng 1789, nếu có cái gì có thể cảm dỗ được chàng ta, thì chính là từ nay trở đi chỉ riêng có những khả năng của cá nhân là có thể giúp cho con người leo lên những bậc thang xã hội. Để nhảy vào cuộc, viên trung úy pháo binh Bô-na-pác không cần gì khác nữa.

Những suy tính thực tiễn đã thu hút tâm trí Na-pô-lê-ông. Lợi ích to lớn nhất mà Na-pô-lê-ông có thể thu được ở cách mạng là cái gì? Và ở đâu có điều kiện tốt nhất? Có hai câu trả lời: một là ở Coóc, hai là ở Pháp. Lúc này, không nên đánh giá quá cao phạm vi và mức độ yêu đảo Coóc của Na-pô-lê-ông. Vào năm 1789, chàng trung úy Bô-na-pác chẳng còn nhớ tới chú sói con 10 tuổi đã từng đánh nhau rất hăng ở trong sân trường Briên, mỗi khi bạn bè chế giễu giọng Coóc của mình.

Bây giờ chàng ta đã biết thế nào là nước Pháp và thế nào là đảo Coóc, đã có thể so sánh được hai nước này về mặt diện tích, và tất nhiên đã nhận ra được hai nước này không giống nhau đến mức độ nào. Nhưng vấn đề đặt ra ngay cả vào năm 1789, Na-pô-lê-ông cũng không thể hy vọng chiếm được ở nước Pháp cái địa vị mà ông có thể có được ở Coóc, nhất là nay cách mạng đã bắt đầu bùng nổ, mặc dầu ở Coóc, Na-pô-lê-ông có rất ít điều kiện thuận lợi. Hai tháng rưỡi sau khi ngục Ba-xtil bị phá, Na-pô-lê-ông xin phép nghỉ và trở về Coóc.

Trong số rất nhiều tác phẩm định viết, đúng vào năm 1789, Na-pô-lê-ông đã viết xong một bản tiểu luận nói về lịch sử đảo Coóc và trao bản đó cho Ray-nan để xin ý kiến, và Na-pô-lê-ông rất lấy làm thích thú về lời đánh giá tăng bốc của nhà văn đang nổi tiếng ấy. Chủ đề ấy đủ để chứng minh rằng Na-pô-lê-ông rất quan tâm đến hòn đảo quê hương của mình, ngay cả khi Na-pô-lê-ông còn chưa có khả năng để chuyên tâm hoạt động chính trị ở đó. Về tới nhà mẹ, Na-pô-lê-ông lập tức tuyên bố tán thành Pao-li (Pao-li đã trở về sau một thời gian dài bị đày) nhưng Pao-li đã tiếp viên trung uý trẻ tuổi rất lạnh nhạt, và, chẳng bao lâu, quả nhiên là mỗi người đi một con đường khác. Pao-li mơ tưởng đến việc giải phóng hoàn toàn đảo Coóc khỏi ách đô hộ của người Pháp, còn Bô-na-pác thì cho rằng cuộc cách mạng mở ra những con đường mới cho sự tiến bộ của đảo Coóc và có thể - điều này mới chính - cho sự nghiệp của bản thân.

Sau mấy tháng ở nhà không đạt được kết quả gì, Na-pô-lê-ông trở lại đơn vị, mang theo đứa em trai là Lu-i để giảm bớt một phần chi tiêu cho mẹ. Hai anh em ở Va-lăng-xơ, nơi trung đoàn của Na-pô-lê-ông trở lại đóng quân. Từ nay trở đi, trung uý Bô-na-pác phải sống với em và nuôi nấng cho em ăn học bằng đồng lương quá ít ỏi của mình. Có bữa ăn trưa chỉ có mỗi một miếng bánh. Na-pô-lê-ông tiếp tục phục vụ quân đội một cách hăng hái và say mê đọc những tác phẩm về lịch sử quân sự.

Tháng 9 năm 1791, người ta lại thấy Na-pô-lê-ông ở Coóc, do Na-pô-lê-ông đã tìm cách để được chuyển về. Lần này, Na-pô-lê-ông vĩnh viễn cắt đứt quan hệ với Pao-li đã công khai hoạt động tách đảo Coóc ra khỏi nước Pháp, điều mà Na-pô-lê-ông không muốn chút nào. Tháng 4 năm 1791, khi xảy ra cuộc xung đột giữa bốn giáo sĩ phản cách mạng, ủng hộ triệt để chủ trương tách đảo Coóc của Pao-li với những đại diện của chính quyền cách mạng, Bô-na-pác đã ra lệnh bắn cả vào những đám đông bạo động xông vào đánh quân đội đặt dưới quyền chỉ huy của mình. Cuối cùng, bị chính quyền cộng hoà tình nghi vì âm mưu đánh chiếm một pháo đài (không có lệnh cấp trên), Na-pô-lê-ông lại sang Pháp và lập tức phải đến trình diện trước Bộ Chiến tranh ở Pa-ri để xác

minh thái độ có phần nào mờ ám của mình ở Coóc. Đến thủ đô nước Pháp vào cuối tháng 5 năm 1792, Na-pô-lê-ông chứng kiến nhiều biến cố sôi nổi của cách mạng xảy ra vào năm đó.

Chúng tôi có những bằng cứ chính xác cho phép xét đoán sự phản ứng của viên sĩ quan 23 tuổi đó trước hai biến cố trọng đại xảy ra: Cuộc đánh chiếm cung điện Tuy-lơ-ri của quần chúng nhân dân vào ngày 20 tháng 6 và cuộc lật đổ chế độ quân chủ ngày 10 tháng 8 năm 1792. Tham gia những biến cố ấy bằng cách đứng ngoài vòng chứng kiến một cách bất ngờ nên hai lần ấy là dịp để Bô-na-pác biểu lộ tư tưởng của mình trong một nhóm bạn thân. Với họ, Bô-na-pác có thể tự do bộc lộ những ý nghĩ thật và tất cả bản chất của mình. Và những lời ông ta nói thật rõ ràng, không chút gì úp mở: "Chúng ta hãy đi theo bọn vô lại này", Na-pô-lê-ông đã nói như vậy với Bu-riên lúc cùng đi với nhau trong phố, khi thấy quần chúng tiến về phía cung điện nhà vua ngày 20 tháng 6. Khi thấy vua Lu-i XVI, hốt hoảng trước cuộc biểu tình đầy uy thế, phải ra chào quần chúng ở bao lơn, đầu đội mũ đỏ Phri-giêng, Na-pô-lê-ông liền khinh bỉ nói: "Thằng hèn! Thế mà lại để cho bọn vô lại này vào được! Đáng lẽ phải dùng pháo quét đi độ bốn, năm trăm thằng là những thằng khác sẽ chạy dài!". Tôi đã giảm nhẹ hình dung từ mà Na-pô-lê-ông dùng cho Lu-i XVI, vì tiếng ấy không thể nào in lên sách được. Ngày 10 tháng 8 (ngày dân chúng tiến công vào cung điện Tuy-lơ-ri, và ngày Lu-i XVI bị lật đổ), Na-pô-lê-ông vẫn lang thang ngoài phố và lại vẫn dùng hình dung từ trên để chỉ Lu-i XVI, đồng thời gọi những người nổi lên làm cách mạng là "lũ dân đen ghê tởm nhất".

Đương nhiên, Na-pô-lê-ông không thể biết được rằng ngày 10 tháng 8 năm 1792, trong khi ông ta đang đứng giữa đám đông chứng kiến cuộc tiến công vào cung điện Tuy-lơ-ri và tống cổ Lu-i XVI ra khỏi ngai vàng thì chính sự việc ấy lại là vì lợi ích của bản thân ông ta, Bô-na-pác; cũng như quần chúng đang đứng vây quanh ông ta hân hoan chào mừng nền cộng hoà ra đời đâu có thể ngờ được rằng viên sĩ quan trẻ tuổi ấy, thân hình bé nhỏ, gầy gò, xoàng xĩnh trong chiếc áo dạ dài sờn rách, chìm biến trong đám đông quần chúng, lại chính là người sau này sẽ bóp nghẹt nền

cộng hoà đó để trở thành hoàng đế độc tài. Có một điều đáng chú ý là, ngay ở đây, ta đã thấy bản chất Na-pô-lê-ông là thích dùng súng đạn, coi nó là phương tiện thích hợp nhất để trả lời những cuộc nổi dậy của nhân dân.

Na-pô-lê-ông còn quay lại đảo Coóc lần nữa và đặt chân lên đất này vào đúng lúc Pao-li trở thành người quyết tâm tách đảo Coóc khỏi nước Pháp và đã dâng mình cho người Anh. Trải qua bao gian khổ và nguy khốn, Na-pô-lê-ông mới đưa được mẹ và gia đình thoát khỏi đảo Coóc, trước khi quân Anh tới chiếm đảo. Việc xảy ra hồi tháng 6 năm 1793. Vừa trốn thoát thì nhà cửa của Na-pô-lê-ông liền bị đồng đảng của Pao-li, những người chủ trương chia cắt, cướp phá.

Tiếp đó là những năm tháng đầy cùng cực. Cái gia đình đông người đó đã hoàn toàn bị phá sản và viên đại úy trẻ tuổi phải cáng đáng nuôi cả mẹ lẫn bảy anh em (Na-pô-lê-ông mới được thăng đại úy trước đó ít lâu). Lúc đầu, Na-pô-lê-ông để gia đình sống qua ngày ở Tu-lông, sau chuyển đến Mác-xây. Cuộc sống khó khăn túng thiếu của họ trôi đi tháng này qua tháng khác, không một tia hy vọng, thì bỗng đâu nếp sống quen thuộc cũ kỹ ấy bị gián đoạn một cách quá bất ngờ.

Ở miền nam nước Pháp đã xảy ra một cuộc bạo động phản cách mạng. Năm 1792, bọn bảo hoàng ở Tu-lông nổi lên đánh đuổi và tàn sát các đại biểu của chính quyền cách mạng và cầu cứu hạm đội Anh đang tuần tiễu ở phía tây Địa Trung Hải. Quân đội cách mạng vây thành Tu-lông ở trên bộ.

Dưới sự chỉ huy của Các-tô, cuộc vây thành đã tiến hành yếu ớt và không thu được thắng lợi. Xa-li-xét-ti, uỷ viên quân sự, người đã trấn áp cuộc bạo động của bọn bảo hoàng ở miền nam, là người Coóc, quen Bô-na-pác và đã cùng Bô-na-pác chống lại bọn Pao-li. Bô-na-pác đến thăm bạn đồng hương của mình ở doanh trại trước thành Tu-lông và chỉ vẽ cho Xa-li-xét-ti cách duy nhất đánh chiếm thành và đuổi hạm đội Anh. Xa-li-xét-ti bèn cử viên đại úy trẻ tuổi ấy làm chỉ huy phó lực lượng pháo binh hãm thành.

Cuộc tiến công trong những ngày đầu tháng 10 bị thất bại, vì Don-nê, người chỉ huy đánh thành hôm đó, đã ra lệnh rút lui và lúc quyết định chiến trường, trái với ý định và lòng mong muốn của Bô-na-pác. Bô-na-pác tin chắc rằng nếu không có khuyết điểm tầm thường ấy thì thắng lợi đã về tay người Pháp. Bản thân Bô-na-pác cũng đã bị thương trong khi dẫn đầu quân xung phong. Sau một thời gian dài cự tuyệt và nhiều phen lần lữa của những người chỉ huy cấp trên - vì họ không tin lắm vào Na-pô-lê-ông, người sĩ quan trẻ tuổi vô danh và đột nhiên xuất hiện ở doanh trại - người chỉ huy mới là Du-gô-mi-ê đã cho phép Bô-na-pác thực hiện kế hoạch. Sau khi đã bố trí pháo theo ý đã định sẵn từ lâu và sau một trận pháo hỏa kinh khủng, Bô-na-pác liều mạng dẫn đầu binh sĩ xung phong đánh chiếm điểm cao E-ghi-ét để bảo vệ cửa biển và bắt đầu mở đợt bắn phá hạm đội Anh.

Sau hai ngày pháo kích ác liệt, ngày 17 tháng 12, 7.000 quân cộng hoà xung phong đánh chiếm các pháo đài, nhưng đã bị đánh lui sau một trận kịch chiến. Nhưng Bô-na-pác đã kịp thời đến tiếp ứng cùng với một đội quân dự bị và nhờ vậy đã quyết định thắng lợi. Ngày hôm sau, tất cả những kẻ được quân Anh thoả thuận cho rút xuống tàu bắt đầu lũ lượt chạy trốn khỏi thành phố. Thành Tu-lông đầu hàng không điều kiện, quân đội cộng hoà tiến vào thành phố. Hạm đội Anh đã rút được ra khỏi.

Sau trận chiến thắng này, tướng Duy-tin báo cáo về Bộ chiến tranh ở Pa-ri rằng, ông ta không đủ chữ để nói hết công trạng của Bô-na-pác. Ông ta nói về Bô-na-pác rằng đó là người vừa tài giỏi vừa thông minh và còn là người có thừa những đặc tính cần có. Duy-tin còn nói thêm rằng những cái đó chỉ mới mô tả được phần nào người sĩ quan hiếm có ấy. Duy-tin nhiệt liệt tiến cử Bô-na-pác với bộ trưởng và đề nghị trọng dụng Bô-na-pác vì lợi ích của nền Cộng hoà. Trong hàng ngũ quân đội ở Tu-lông, vai trò quan trọng của Bô-na-pác trong việc bố trí các khẩu pháo, tài chỉ huy cuộc vây thành và trận pháo hoả cũng như biết tiến công vào lúc quyết định đã được tất cả mọi người công nhận.

Chiến công ấy, trận đánh đầu tiên mà Na-pô-lê-ông chỉ huy và thu được thắng lợi, diễn ra ngày 17 tháng 12 năm 1793. Từ

ngày đánh chiếm thành Tu-lông đến ngày 18 tháng 6 năm 1815, ngày mà hoàng đế thua trận rút khỏi chiến trường Oa-téc-lô đầy xác chết, là một sự nghiệp lâu dài và đẫm máu, kéo dài trong suốt 22 năm trời (có những lúc gián đoạn). Và sự nghiệp đó đã được nghiên cứu cẩn thận trong suốt thời kỳ chiến tranh giải phóng dân tộc ở châu Âu, và những bài học của nó, cho đến tận bây giờ, vẫn còn là đối tượng của một sự nghiên cứu có hệ thống.

Trong suốt đời mình, Na-pô-lê-ông đã đánh cả thảy 60 trận lớn, nhỏ (nhiều hơn cả tổng số những trận của A-lếch-xan Ma-xê-đoan, An-ni-ban, Xê-da và Xu-vô-rốp cộng lại) và số quân đã tham gia vào các trận đánh đó còn đông gấp bội so với số quân trong các cuộc chiến tranh của các vị tiền bối về nghệ thuật quân sự của Na-pô-lê-ông. So với con số những trận đánh khổng lồ đã quyết định sự nghiệp của Na-pô-lê-ông thì chiến thắng Tu-lông thật quá tầm thường, song mặc dầu thế, chiến thắng Tu-lông vẫn mãi mãi chiếm một vị trí đặc biệt trong thiên anh hùng ca Na-pô-lê-ông. Nó đã làm cho mọi người lần đầu tiên chú ý tới Na-pô-lê-ông. ủy ban cứu quốc rất mực hài lòng về việc đã thanh toán được bọn phản bội Tu-lông và đã tống cổ được người Anh ra khỏi bờ biển.

Chiều hướng của tình hình báo trước triển vọng thanh toán nhanh chóng được hoạt động phản cách mạng của bọn bảo hoàng ở khắp miền nam nước Pháp. Xưa nay Tu-lông vẫn được coi như một pháo đài kiên cố bất khả xâm phạm, đến nỗi khi Tu-lông thất thủ rồi mà nhiều kẻ vẫn không tin và cũng không tin rằng một gã vô danh tên là Bô-na-pác lại đã có thể đánh chiếm được thành. May mắn cho Na-pô-lê-ông là trong hàng ngũ những người vây thành có một người còn nhiều thế lực hơn Xa-li-xét-ti, đó là Ô-guy-xtanh Rô-be-xpi-e, em trai của Mác-xi-mi-liêng, cũng dự trận đánh thành và đã tường thuật trong một bản báo cáo gửi về Pa-ri. Kết quả là lập tức Na-pô-lê-ông Bô-na-pác được phong chức thiếu tướng, quyết định ký ngày 14 tháng 1 năm 1794. Lúc đó Na-pô-lê-ông 24 tuổi. Bước đi đầu tiên đã thành đạt.

Việc Na-pô-lê-ông hạ thành Tu-lông xảy ra vào thời kỳ mà phái "Núi" đang thống trị hoàn toàn Hội nghị Quốc ước, vào lúc mà phái Gia-cô-banh đang có ảnh hưởng rất lớn ở thủ đô và các tỉnh, vào lúc mà nền chuyên chính vô địch của cách mạng, trong cuộc đấu tranh quyết liệt của mình, đã chiến thắng được thù trong giặc ngoài và đã đập tan được những cuộc phiến loạn của bọn bảo hoàng, bọn Gi-rông-đanh và bọn thầy tu ngoan cố.

Trong cuộc nội chiến ác liệt này, Na-pô-lê-ông Bô-na-pác không thể không thấy cần phải chọn một con đường giữa nền cộng hoà và nền quân chủ: nền cộng hoà sẽ có thể cho ông ta tất cả và nền quân chủ ắt sẽ tước tất cả và sẽ không tha thứ cho ông ta việc chiếm thành Tu-lông, cũng như việc ông ta vừa mới cho xuất bản cuốn sách Bữa ăn tối ở Pô-ke, trong đó Na-pô-lê-ông đã vạch rõ cho các thành phố nổi loạn ở miền nam hiểu rằng tình thế của họ thật là tuyệt vọng. Mùa xuân và đầu mùa hạ, các uỷ viên Hội nghị Quốc ước ở miền nam (đặc biệt có Rô-be-xpi-e em, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Bô-na-pác) chuẩn bị xâm chiếm xứ Pi-ê-mông và miền bắc nước Ý, để từ đó đe doạ nước Áo. uỷ ban cứu quốc lưỡng lự, Các-nô lúc đó phản đối kế hoạch ấy. Bô-na-pác tin rằng dùng Ô-guy-xtanh Rô-be-xpi-e làm trung gian thì có thể thực hiện được ước mơ của mình: được tham gia việc chinh phục nước Ý. Chính phủ Pháp lúc này chưa làm quen với tư tưởng cho rằng muốn chống lại sự can thiệp của châu Âu phản cách mạng thì không phải là phòng ngự, mà phải trực tiếp tiến công vào châu Âu và điều đó xem chừng quá táo bạo. Do đó, năm 1794, Na-pô-lê-ông không thực hiện được kế hoạch của mình. Một biến cố chính trị xảy ra bất ngờ đối với Na-pô-lê-ông, đã đảo lộn cả tình thế.

Để được đích thân trình bày kế hoạch tiến công nước Ý trước anh mình và trước uỷ ban Cứu quốc, Rô-be-xpi-e em đi Pa-ri. Lúc đó đã vào đầu mùa hè, cần phải giải quyết vấn đề. Sau khi đi Giên để hoàn thành một nhiệm vụ mật có liên quan đến cuộc viễn chinh nói trên, Bô-na-pác về Ni-xơ. Chợt một tin bất ngờ từ Pa-ri bay tới, bất ngờ không những đối với tỉnh Ni-xơ xa xôi ở miền nam mà còn ngay cả đối với chính Pa-ri nữa: tin hết sức lạ lùng đó là ngày 9 Tháng Nóng, ngay giữa buổi họp của Hội nghị Quốc ước, Mắc-xi-

mi-liêng, Xanh Giuýt, Cu-tông, và sau này cả đồng đảng của họ, đều bị bắt giữ. Ngày hôm sau, tất cả những người ấy đều bị đưa lên máy chém, không cần xét xử gì vì chính phủ đã tuyên bố một cách vô điều kiện rằng họ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật. Lập tức người ta tiến hành lùng bắt trong khắp nước Pháp những ai có hoặc coi như có liên hệ mật thiết nhất với những nhà lãnh đạo chính của chế độ đã bị đánh đổ. Sau khi Ô-guy-xtanh Rô-be-xpi-e bị hành hình, tướng Bô-na-pác liền ở vào tình trạng bị đe dọa. Không đầy hai tuần lễ, sau ngày 9 Tháng Nóng (27 tháng 7), Napoléon bị bắt (10 tháng 8 năm 1794) và bị áp giải về thành Ăng-típ. Sau 14 ngày bị giam giữ, Bô-na-pác được tha: lục soát các giấy tờ của Bô-na-pác, người ta đã không tìm thấy một bằng cớ gì để truy tố Bô-na-pác.

Trong suốt thời gian khủng bố của bọn đảo chính, người ta thấy rất nhiều người có quan hệ ít nhiều với Rô-be-xpi-e hoặc những người thuộc phái Rô-be-xpi-e bị sát hại; còn Bô-na-pác thì có thể tự lấy làm vui sướng rằng mình đã thoát khỏi lưỡi máy chém. Chỉ biết rằng vừa bước ra khỏi nhà giam, Bô-na-pác đã lập tức nhận thấy rằng thời thế đã thay đổi và sự nghiệp của mình vừa mới bắt đầu thuận lợi nhường ấy mà nay đã dừng lại. Những kẻ mới lên còn tình nghi Bô-na-pác, vả lại, họ cũng chưa biết rõ Bô-na-pác lắm. Cuộc vây hãm thành Tu-lông chưa đem lại cho Bô-na-pác một tiếng tăm lớn về mặt quân sự. "Bô-na-pác à? Bô-na-pác là ai nhỉ? Đã làm việc ở đâu? Không ai biết hấn cả?" Đó là lời phản ứng của bố viên trung uý trẻ tuổi Giuy-nô, khi Giuy-nô báo cho bố biết tướng Bô-na-pác muốn chọn mình làm sĩ quan phụ tá. Chiến công Tu-lông đã bị quên mất rồi, hoặc dấu sao thì nó cũng không còn được đánh giá cao như lúc đầu nữa.

Một chuyện không vui khác lại xảy ra. Đột nhiên ủy ban Cứu quốc Tháng Nóng chỉ thị cho Bô-na-pác phải đến Văng-đê dẹp bọn phiến loạn và khi đến Pa-ri, tướng Bô-na-pác được biết người ta giao cho chỉ huy một lữ đoàn bộ binh trong khi Bô-na-pác chuyên về pháo binh và không muốn phục vụ ở bộ binh. Sau một hồi tranh luận gay gắt với Ô-bri, một uỷ viên của uỷ ban, Napoléon xin từ chức.

Na-pô-lê-ông lại lâm vào thời kỳ túng thiếu mới. Viên tướng 25 tuổi này, về vườn và bất bình với cấp trên, không một nguồn sống, đã buồn bã sống ở Pa-ri qua mùa đông gay go năm 1794-1795 và sang xuân lại còn túng đói gay go hơn nữa. Dường như mọi người đã quên Na-pô-lê-ông. Cuối cùng, tháng 8 năm 1795, Na-pô-lê-ông được bổ nhiệm làm thiếu tướng pháo binh ở phòng Đồ bản của uỷ ban Cứu quốc. Phòng Đồ bản này là nét điển hình độc đáo đầu tiên của Bộ Tổng tham mưu do Các-nô, trên thực tế là người tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang cộng hoà, xây dựng. Ở đây, Na-pô-lê-ông vẫn say mê đọc sách và tự học, đi thăm vườn cây nổi tiếng ở Pa-ri, thăm Nhà Thiên văn và đã chăm chỉ theo học lớp thiên văn của La-lăng-đơ.

Lương bổng của Na-pô-lê-ông ít ỏi, thỉnh thoảng khi nào muốn ăn sáng, Na-pô-lê-ông chỉ còn có cách là đến thăm gia đình Péc-nô, vì gia đình này rất quý mến Na-pô-lê-ông. Nhưng, suốt trong thời gian cơ cực đó, không bao giờ Na-pô-lê-ông hối hận về việc đã xin từ chức, cũng không hề nghĩ đến việc quay trở lại phục vụ bộ binh, có lẽ vì muốn đạt được việc đó thì chỉ còn cách cầu xin quy lụy. Nhưng dịp may lại đến với Na-pô-lê-ông: chính thể cộng hoà lại cần đến Na-pô-lê-ông để chống lại cũng với những kẻ thù như hồi ở Tu-lông.

Năm 1795 là một trong những bước ngoặt của lịch sử cách mạng Pháp. Cuộc cách mạng tư sản, đã lật đổ chế độ phong kiến và chuyên chế, sau biến cố ngày 9 Tháng Nóng đã tự làm mất vũ khí sắc bén nhất của mình là nền chuyên chính Gia-cô-banh, và khi đã nắm được chính quyền, khi đã đi vào con đường phản động, giai cấp tư sản lưỡng lự, đi tìm những phương sách và những hình thức mới thích hợp với sự giữ vững nền thống trị của nó. Suốt mùa đông năm 1794-1795 và mùa xuân năm 1795, sức phản động của giai cấp tư sản đã mạnh mẽ và táo tợn gấp bội hồi cuối mùa hạ cùng năm đó, tức là ngay khi vừa thủ tiêu nền chuyên chính Gia-cô-banh; và đến mùa xuân năm 1795 thì cánh hữu trong Hội nghị Quốc ước lại còn nói năng và hành động tự do, trắng trợn gấp bội hồi mùa thu năm 1794. Đồng thời, trong cái năm đói kém kinh khủng ấy, đã diễn ra hai cảnh hết sức trái ngược: ở các vùng ngoại

ô, thợ thuyền chết đói, các bà mẹ phải tự kết liễu cuộc đời mình sau khi đã chìm xuống nước hoặc đâm chết tất cả đàn con của họ, còn ở trong những "khu vực trung tâm" là cảnh sống đầy hoan lạc của giai cấp tư sản: một bầu nhung nhúc những tên tài chủ, những tên đầu cơ, những tên buôn chứng khoán, những tên ăn cắp của công, lớn bé đủ hạng - ngóc đầu vênh vang đắc thắng sau khi Rô-be-xpi-e bị chết - miệt mài trong đời sống xa hoa, dâm dật.

Hai cuộc bạo động của thợ thuyền nổ ra từ các vùng ngoại ô và công khai chống lại Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng, nhiều cuộc biểu tình vũ trang thị uy, và hai lần chuyển thành tiến công trực tiếp vào Hội nghị Quốc ước ngày 12 Tháng Bảy năm (1 tháng 4) và ngày 1 Tháng Đồng cỏ (20 tháng 5) đều bị thất bại. Tiếp sau việc tước vũ khí vùng ngoại ô Xanh Ăng-toan là cuộc trấn áp khủng khiếp hồi Tháng Đồng cỏ đã làm cho đông đảo quần chúng lớp dưới ở Pa-ri không thể thống nhất hành động được trong suốt một thời gian dài. Sau hết, việc kích động khủng bố trắng như vậy đã không tránh khỏi làm sống lại trong lòng giai cấp tư sản quân chủ "cũ" và giai cấp quý tộc những niềm hy vọng hình như đã bị tiêu tan: bọn bảo hoàng ngỡ rằng thời cơ của chúng đã đến. Nhưng chúng đã tính lầm. Sau khi dập tắt phong trào của quảng đại quần chúng, giai cấp tư sản đã không tước vũ khí của các khu thợ thuyền ở ngoại ô, vì như vậy sẽ tạo điều kiện thắng lợi cho kẻ đang âm mưu lên ngôi vua nước Pháp, đó là bá tước xứ Prô-văng, em trai vua Lu-i XVI đã chết trên máy chém. Giai cấp hữu sản Pháp có quan tâm gì đến chính thể cộng hoà, nhưng họ lại quan tâm nhiều đến cái mà cuộc cách mạng tư sản đã mang lại cho họ. Bọn bảo hoàng không muốn hiểu và cũng không thể hiểu những việc đã xảy ra vào những năm 1789-1795, không muốn và không thể hiểu được rằng chế độ phong kiến đã sụp đổ và không bao giờ trở lại nữa, rằng kỷ nguyên của chủ nghĩa tư bản đã mở ra, rằng cuộc cách mạng tư sản đã đào khoét một vực sâu không thể vượt qua được giữa thời kỳ cũ và thời kỳ mới của lịch sử nước Pháp, và những tư tưởng phục hưng của bọn chúng là rất xa lạ đối với đại đa số trong giai cấp tư sản thành thị và nông thôn.

Những lời đòi trừng phạt nghiêm khắc những người đã tham gia cách mạng không ngớt nổi lên trong những nơi tụ bọ của bọn xuất dương có thể lực ở Luân Đôn, ở Cô-blăng, ở Mi-tô, ở Hăm-bua, ở Rôm. Sau vụ bạo động Tháng Đồng cỏ và những tiếng nổ hung ác của khủng bố trắng, chúng nhắc lại với một niềm hân hoan đầy ác ý rằng "bọn kẻ cướp Pa-ri" đã bắt đầu chém giết lẫn nhau kịch liệt và rồi nhất định phái bảo hoàng sẽ chụp đánh bọn họ để nhanh chóng treo cổ tất cả bọn họ - bọn Tháng Nóng và bọn "Núi" còn sót lại. Cái âm mưu ngu muội toan kéo lùi bước đi của lịch sử đã làm thui chột mọi ước mộng và đã dẫn mưu đồ của bọn bảo hoàng đến thất bại. Công bằng mà nói, người ta có thể kết tội và coi tất cả bọn Gia-liêng, Phrê-rông, Buộc-đông, Boát-xy Đăng-glát, Ba-ra-những kẻ đã lật đổ nền chuyên chính Gia-cô-banh và ngày 9 Tháng Nóng và đã đàn áp cuộc bạo động đáng sợ của "những người không quần chèn" vào bốn ngày đầu Tháng Đồng cỏ - là những kẻ gian manh, những con thú vật ích kỷ, những tên tàn bạo hung ác, những quân vô sỉ, nhưng đứng trước bọn bảo hoàng họ đã tỏ ra không khiếm nhục. Khi được Uy-liêm Pít tích cực giúp đỡ, bọn bảo hoàng đã vội vã tổ chức cho bọn quý tộc lưu vong đổ bộ vào Quy-brông; không một chút do dự, những người lãnh đạo Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng đã lập tức phái tướng Hô-sơ cầm đầu một đội quân đến dẹp, và sau khi các lực lượng đổ bộ đã hoàn toàn tan rã, họ đã ra lệnh bắn ngay tại trận 750 tên bảo hoàng bị bắt làm tù binh.

Ngay sau lần thất bại này, bọn bảo hoàng vẫn chưa cho thế là hết hy vọng. Cho nên chưa đầy hai tháng sau, bọn chúng lại nổi dậy và lần này thì ở ngay tại Pa-ri. Lúc đó vào cuối tháng 9, sang đầu tháng 10 năm 1795, theo lịch cách mạng thì vào thượng tuần Tháng Hái nho năm thứ IV.

Tình hình như sau: Hội nghị Quốc ước đã thảo xong hiến pháp mới. Theo hiến pháp đó thì năm viên đốc chính sẽ đứng đầu quyền hành chính, còn quyền lập pháp thì tập trung vào hai viện: Hạ nghị viện 1 và thượng nghị viện 2. Hội nghị Quốc ước chuẩn bị cho thi hành bản hiến pháp này và tự giải tán, nhưng nhận thấy rằng ý nguyện quay về chế độ quân chủ ngày càng biểu hiện rõ ở

các tầng lớp trên của giai cấp "cực" tư sản và lo rằng bọn bảo hoàng xảo quyệt sẽ không khéo lợi dụng tình trạng tư tưởng ấy để kéo thêm đông vây cánh của chúng vào Hạ nghị viện để có lợi trong những cuộc bầu cử. Do đó, trong những ngày cuối cùng của Hội nghị Quốc ước, nhóm lãnh đạo những người Tháng Nóng, đứng đầu là Ba-ra, đã đưa ra hai bản sắc lệnh quy định hai phần ba số đại biểu của Hạ nghị viện và của Thượng nghị viện đều bắt buộc phải lấy trong số những đại biểu hiện nay của Hội nghị Quốc ước, còn một phần ba thì tùy ý cử tri lựa chọn.

Lần này, ở Pa-ri, bọn bảo hoàng không còn đơn độc nữa, chúng cũng không đứng đầu cả trong việc chuẩn bị cũng như trong khi thực hiện âm mưu. Vì vậy, vào Tháng Hái nho, Hội nghị Quốc ước lâm vào tình thế đặc biệt nguy khốn. Một bộ phận khá quan trọng của bọn quý tộc tài chính và giai cấp đại tư sản của các "khu vực giàu có", như người ta gọi, nghĩa là của các khu vực trung tâm của Pa-ri, đã phản đối những sắc lệnh vũ đoán đó, những sắc lệnh đã được ban hành với mục đích rõ rệt và công nhiên là duy trì và kéo dài vô tận sự thống trị của phe đa số hiện thời ở trong Hội đồng Quốc ước. Rõ ràng là bọn chúng đã âm mưu hoạt động nhằm gạt giữ hoàn toàn bộ phận những người Tháng Nóng hiện nay đã là trở ngại cho quan điểm hữu khuynh mạnh mẽ của những tầng lớp khá giả nhất ở thành thị cũng như ở nông thôn. Trong những khu vực trung tâm của Pa-ri đột nhiên nổi lên chống lại Hội nghị Quốc ước vào tháng 10 năm 1795, cố nhiên là không thấy có nhiều những tên bảo hoàng tiêu biểu, những tên bảo hoàng chính cống mơ ước dòng họ Buốc-bông quay trở lại ngay, nhưng tất cả chúng đều mừng quýnh khi nhìn chiều hướng của phong trào này, và đã hào hứng phỏng đoán cảnh kết thúc của các biến cố. Bọn "Cộng hoà bảo thủ" của giai cấp tư sản Pa-ri đang dọn đường cho việc trung hưng chế độ quân chủ, vì dưới con mắt chúng, bản thân Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng xem ra đã quá cách mạng. Và ngay từ ngày 7 Tháng Hái nho (29 tháng 9), khi bắt đầu nhận được những tin tức khẩn cấp về khuynh hướng của các trung tâm Pa-ri, Hội nghị Quốc ước đã nhìn thấy nguy cơ hiện ra trước mắt. Như vậy, trong thực tế, Hội nghị Quốc ước sẽ dựa vào đâu trong cuộc đấu

tranh mới này để giữ lấy chính quyền? Sau cuộc đàn áp dữ dội các vùng ngoại ô thợ thuyền cách đây gần bốn tháng, sau một tháng tròn bắn giết, tàn sát những người cách mạng Gia-cô-banh, sau vụ tước vũ khí toàn bộ những vùng ngoại ô thợ thuyền một cách tàn nhẫn nhất, thì rất tự nhiên rằng Hội nghị Quốc ước không thể trông mong vào sự giúp đỡ tích cực của đông đảo quần chúng được.

Lúc này, thợ thuyền Pa-ri đã thấy ở trong các uỷ ban của Hội nghị Quốc ước và ngay sau bản thân cái Hội nghị Quốc ước có rất nhiều kẻ thù tàn ác nhất của họ. Thợ thuyền Pa-ri không thể có được ý nghĩ chiến đấu để bảo vệ quyền lực của hai phần ba uỷ viên của cái Hội nghị Quốc ước ấy trong Hạ nghị viện sau này. Và ngay bản thân Hội nghị Quốc ước cũng không thể nghĩ tới việc kêu gọi sự giúp đỡ của quần chúng lao động thủ đô đang căm ghét mình và chính mình cũng đang sợ họ. Chỉ còn có quân đội, nhưng về phía này, tình hình cũng không được tốt lắm. Thật ra, bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, binh lính cũng không do dự bắn vào bọn lưu vong, cái lũ phản bội đáng ghê tởm, và bắn vào bạn bè lũ bảo hoàng và quân đội của chúng ở bất kỳ nơi nào mà họ bắt gặp, trong rừng Noóc-măng, trên cồn cát ở Văng-đê, trên bán đảo Quy-brông, ở Bỉ, ở biên giới Đức. Nhưng trước hết, phong trào Tháng Hái nho đã không nêu khẩu hiệu: trung hưng dòng họ Buốc-lông, mà ngoài mặt lại kêu gọi đấu tranh vì nguyên tắc chủ quyền của nhân dân đã bị những sắc lệnh của Hội nghị Quốc ước vi phạm và vì quyền tự do bầu cử những đại biểu chân chính của nhân dân, và sau nữa nếu binh lính là những người cộng hoà triệt để, chỉ có thể bị đánh lừa vì những khẩu hiệu xảo quyết của phong trào Tháng Hái nho, thì về phía các tướng lĩnh sự tình lại càng xấu hơn. Chỉ cần nêu thí dụ tướng Mơ-nu, người chỉ huy quân đội đóng ở Pa-ri. Liệu Mơ-nu có thích lính tập kích chiếm đóng ngoại ô Xanh Ăng-toan, đóng quân khắp nơi trong thành phố và đưa lên máy chém hàng loạt công nhân? Hắn dám làm và hắn đã làm, và tối ngày 4 Tháng Đồng cỏ, sau khi đã chiến thắng được công nhân, quân của Mơ-nu, kèn trống đi đầu, điếu qua các khu trung tâm của thủ đô, và khi "công chúng lịch sử" đứng đầy đường nhiệt liệt hoan hô Mơ-nu và ban tham mưu của hắn, thì quả là đã có một sự tâm đầu ý hợp hoàn

toàn giữa những kẻ đi tung hô và kẻ được tung hô. Chiều tối ngày 4 Tháng Đồng cỏ, Mơ-nu có thể tự thấy mình là kẻ đại diện của các giai cấp hữu sản, giai cấp đã chiến thắng đông đảo quần chúng, là kẻ đứng đầu những kẻ no nê chống lại những người đói khát. Đối với Mơ-nu, đó là một việc rõ ràng, dễ hiểu và thú vị. Nhưng bây giờ đây, vào Tháng Hái nho, Mơ-nu sẽ lấy danh nghĩa gì mà bắn vào cũng vẫn cái đám người lịch sự ấy, bọn người vừa mới đây đã nhiệt liệt hoan hô hân và một đồng một cốt với hân? Nếu hỏi giữa Mơ-nu và Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng có cái gì khác nhau, thì cái khác chính là ở chỗ viên tướng này cực kỳ khuynh hữu và phản động hơn cả những người Tháng Nóng phản động nhất. Các khu vực trung tâm đòi quyền tự do bầu một nghị viện bảo thủ hơn Hội nghị Quốc ước nhiều, vì thế mà tướng Mơ-nu không muốn bắn vào bọn bảo hoàng.

Trong đêm 12 Tháng Hái nho (4 tháng 10), các thủ lĩnh của phái Tháng Nóng đã nghe thấy vang lên từ từ phía những tiếng reo hò mừng rỡ: các đoàn người biểu tình, hân hoan náo nhiệt, tung ra khắp thành phố cái tin: Hội nghị Quốc ước đã từ chối chiến đấu; cuộc chiến đấu trong đường phố có thể tránh được; những sắc lệnh đã được bãi bỏ và sẽ được tự do tuyển cử. Về tin ấy, người ta chỉ đưa ra được một chứng cứ độc nhất sau đây nhưng rất xác thực và không thể chối cãi được: viên chỉ huy các lực lượng vũ trang của một trong những khu trung ương (khu Lơ-pen-lơ-ti-ê) là tên Đờ La-lô nào đó đã đến gặp tướng Mơ-nu và Mơ-nu đã ứng thuận đình chiến với bọn phản động. Quân đội đã rút về doanh trại và thành phố đã rơi vào tay bọn phiến loạn.

Nhưng những nổi cuồng vui ấy quá sớm, Hội nghị Quốc ước đã quyết định chiến đấu; tướng Mơ-nu bị cách chức và bị bắt ngay đêm 13 Tháng Hái nho. Tiếp đó, Hội nghị Quốc ước cử Ba-ra, một trong những nhân vật chính của phái Tháng Nóng, lên thay Mơ-nu chỉ huy các lực lượng vũ trang Pa-ri. Cần phải hành động ngay đêm đó vì khi được tin Mơ-nu bị cách chức và bị bắt, và sau khi biết rằng Hội nghị Quốc ước nhất định chiến đấu, các khu nổi loạn đã bắt đầu không do dự và tức tốc tụ tập trên những đường phố gần Hội nghị Quốc ước để sáng hôm sau chiến đấu. Tên thủ lĩnh

của bọn nổi loạn là Ri-se-đơ Xê-ri-đi-a và ngay cả một số đông uỷ viên của Hội nghị Quốc ước đều cho rằng thắng lợi chắc chắn sẽ ngã về phía chúng. Nhưng bọn chúng đã tính lầm.

Những người đương thời thấy Ba-ra là hiện thân của những thói xấu rất khác nhau và những dục vọng đê tiện nhất. Là một kẻ hưởng lạc, ăn hối lộ, sa đoạ, cơ hội, xảo quyệt và vô đạo đức, Ba-ra hơn hẳn những người Tháng Nóng về đầu óc vụ lợi (và điều đó không phải là chuyện dễ). Nhưng Ba-ra không phải là một kẻ hèn nhát. Dưới mắt của con người có trí thông minh sắc sảo ấy, ngay từ buổi đầu Tháng Hái nho, Ba-ra đã thấy rõ là phong trào mới chớm nở ấy có thể đưa nước Pháp tới sự phục hưng dòng họ Buốc-bông và điều đó đối với Ba-ra là một sự đe doạ trực tiếp. Những người quý tộc đi theo cách mạng như Ba-ra đều biết rất rõ mối cảm hờn sâu cay của bọn bảo hoàng đối với những kẻ đã phản bội giai cấp.

Vậy nên không thể chậm trễ được, trong vài tiếng nữa là phải giao chiến ngay. Nhưng Ba-ra không phải là nhà quân sự. Cần phải bổ nhiệm ngay một người tướng và ngẫu nhiên Ba-ra đã nghĩ tới người thanh niên gầy còm vận chiếc áo khoác ngoài màu xám đã mất tuyết, người mà trong những ngày gần đây đã nhiều lần đến gặp Ba-ra để xin nghỉ việc. Tất cả những điều mà Ba-ra biết về con người đó chỉ vền vện có thể này: một viên tướng thôi việc, nổi danh trong trận vây thành Tu-lông, nhưng ngay sau đó gặp một vài việc rắc rối và sống thiếu thốn vất vưởng ở thủ đô với đồng lương quá ít ỏi. Ba-ra hạ lệnh cho đi tìm chàng thanh niên đó và dẫn về cho mình. Bô-na-pác tới và đã được hỏi ngay xem có muốn đi quét sạch cuộc bạo động không. Bô-na-pác xin ít phút để suy nghĩ. Không mất nhiều thời gian để suy nghĩ xem việc bảo vệ quyền lợi của Hội nghị Quốc ước đối với mình có gì là chống đối về nguyên tắc không, Bô-na-pác đã nhanh chóng nhận lời với điều kiện duy nhất là không ai được can thiệp vào những quyết định của mình. Bô-na-pác nói: "Tôi đã tuốt kiếm ra thì nó chỉ được tra vào vỏ khi nào trật tự đã được lập lại, dù phải trả bằng bất cứ giá nào".

Tức thì Bô-na-pác được bổ nhiệm là phó cho Ba-ra; sau khi tìm hiểu tình hình, Bô-na-pác đã nhận rõ được lực lượng của bọn nổi loạn và mối nguy cơ khủng khiếp đang đe dọa Hội nghị Quốc ước. Nhưng Bô-na-pác đã có một kế hoạch hành động rất rõ rệt và dựa vào việc sử dụng pháo binh một cách quyết liệt. Sau này, khi mọi việc đã xong xuôi, Bô-na-pác có nói với bạn là Duy-nô (sau này là tướng và là công tước A-bơ-tét) một câu trong đó Bô-na-pác quy kết rằng: thắng lợi là do sự bất tài về chiến lược của bọn nổi loạn. Bô-na-pác nói thêm: "Nếu lũ ấy để Bô-na-pác chỉ huy thì Bô-na-pác đã đánh tan Hội nghị Quốc ước rồi". Từ tảng sáng, Bô-na-pác đã điều pháo đến bố trí ở lân cận điện Tuy-lơ-ri.

Ngày lịch sử 13 Tháng Hái nho đã bắt đầu như vậy; đối với cuộc đời của Bô-na-pác ngày ấy đã giữ được một vai trò quan trọng hơn hẳn cả chiến công đầu tiên của Bô-na-pác là việc hạ thành Tu-lông. Bọn nổi loạn tiến về Hội nghị Quốc ước và pháo binh của Bô-na-pác đã gầm lên chống lại bọn chúng. Cuộc tàn sát diễn ra đặc biệt kinh khủng ở tiền đình và nhà thờ Thánh Rốc, nơi tập trung đội dự bị của bọn nổi loạn. Lẽ ra ban đêm, bọn nổi loạn có thể cướp được pháo nhưng chúng đã bỏ lỡ cơ hội. Chúng chống cự bằng súng trường. Đến trưa thì mọi việc xong xuôi. Bỏ lại ở trên vỉa hè vài trăm xác chết và mang những tên bị thương đi theo, bọn nổi loạn bỏ chạy tứ tung và trốn về nhà; tên nào có thể rời khỏi Pa-ri được thì đều đã đi ngay. Tối đến, Ba-ra nhiệt liệt khen ngợi vị tướng trẻ tuổi và đã khẩn khoản xin cho Bô-na-pác được bổ nhiệm làm chỉ huy các lực lượng vũ trang đối nội (Ba-ra đã xin từ chức ngay sau khi cuộc bạo động bị thất bại).

Trong chàng thanh niên tư lự và cau có ấy, điểm đặc biệt đã chinh phục được Ba-ra và những nhà lãnh đạo khác là sự bình tĩnh hoàn toàn và tài quyết định nhanh chóng; với những đức tính đó, Bô-na-pác đã dùng một phương thức tác chiến mà cho đến tận lúc đó vẫn ít ai dùng tới, đó là dùng đại bác bắn vào giữa đám đông ở ngay trong thành phố. Về phương pháp đè bẹp những hoạt động ở đường phố ấy thì Bô-na-pác chính là tiền thân chính thống và trực tiếp của Ni-cô-la đệ nhất, vì Ni-cô-la là người đã tái diễn lại chiến công này vào ngày 14 tháng 12 năm 1825, duy chỉ có khác là

với bản chất đạo đức giả của mình, Sa hoàng đã tuyên bố rằng ông ta đã hải hùng toan không dùng biện pháp đó, nhưng những lời khản khoản của hoàng tử Vát-xin-xi-cốp đã thắng được đức độ và lòng nhân đạo gương mẫu của ông ta. Còn như Bô-na-pác thì không hề nghĩ đến thanh minh hoặc đổ trách nhiệm đó cho người khác. Bọn nổi loạn có trên 24.000 người vũ trang, trong khi đó Bô-na-pác có chưa đầy 6.000 người, nghĩa là bốn lần ít hơn. Ngoài đại bác ra, không còn hy vọng nào khác và Bô-na-pác đã đưa đại bác ra trận. Khi đã không thể tránh được cuộc chiến đấu thì phải đánh thắng bằng bất cứ giá nào. Na-pô-lê-ông đã luôn theo đúng quy tắc ấy một cách tuyệt đối. Na-pô-lê-ông không thích tiêu phí đạn đại bác, nhưng chỗ nào mà đạn giúp ích được thì Na-pô-lê-ông lại không bao giờ dè xén chút nào. Ngày 16 Tháng Hái nho, Na-pô-lê-ông đã không tiết kiệm đạn trái phá, bởi vậy, tiền đình nhà thờ Thánh Rôc đã nhầy nhựa một đồng thịt nát đẫm máu.

Tính chất kiên quyết triệt để trong chiến đấu là một trong những đặc điểm của Na-pô-lê-ông. Trong Na-pô-lê-ông có hai con người, một do lý trí thống trị, một do tình cảm thống trị. Không nên để cho người ta tưởng rằng Na-pô-lê-ông không có một trái tim nhạy cảm như những người khác. Theo Na-pô-lê-ông thì ông ta cũng là người có một tấm lòng khá tốt. Nhưng ngay từ thời niên thiếu, Na-pô-lê-ông đã cố gắng làm cho sợi dây tình cảm ấy trở thành câm lạng và hiện nay thì nó chẳng còn rung lên được một tiếng nào nữa, trong những phút thành khản rất hiếm có, Na-pô-lê-ông đã nói như vậy với Rô-đrê, một trong những người được Na-pô-lê-ông ưa mến.

Khi phải tiêu diệt mọi kẻ thù dám táo bạo ngang nhiên khai chiến với Na-pô-lê-ông thì sẽ không bao giờ, tuyệt không bao giờ sợi dây đó còn rung động hoặc bắt đầu rung động ở trong con người Na-pô-lê-ông.

Ngày 13 Tháng Hái nho đã giữ một vai trò to lớn trong thiên anh hùng ca của Na-pô-lê-ông.

Tầm quan trọng lịch sử của việc dè bẹp cuộc phiên loạn Tháng Hái nho là ở chỗ:

- Hy vọng của bọn bảo hoàng đặt vào một cuộc thắng lợi sắp tới và việc dòng họ Buốc-bông quay trở lại đã vấp phải một thất bại mới, nặng nề hơn cả thất bại ở Quy-brông.

- Những tầng lớp trên của giai cấp tư sản thành thị đã tự nhận thấy là đã quá vội vã trong việc trực tiếp cướp lấy chính quyền bằng vũ lực. Ngoài ra, chúng đã quên mất rằng còn có những thành phần trong giai cấp tư sản thành thị và nông thôn đứng về phía nền cộng hoà và vẫn lấy làm lo ngại trước sự bành trướng quá nhanh chóng và quá trơ tráo của bọn phản động. Tên Rít-se-đơ Xê-ri-đi cầm đầu bọn nổi loạn đó là ai? Một tên bảo hoàng. Vậy thì người ta nhìn thấy rõ được rằng những người nông dân có đất, nghĩa là cái khối giai cấp tiểu tư sản to lớn ở nông thôn, đã nhìn cuộc bạo động đó bằng con mắt nào? Họ đã coi việc trung hưng dòng họ Buốc-bông là sự sống lại của chế độ phong kiến, cái chế độ sẽ tước lại của họ những mảnh đất vừa mới mua được trong số đất đai tịch thu được của bọn quý tộc xuất dương và trong những tài sản tịch biên của Giáo hội.

- Cuối cùng, chứng minh một lần nữa rằng tính tư tưởng của những chiến dịch chống lại sự trung hưng đã tác động một cách đặc biệt mạnh mẽ vào quân đội và đông đảo quần chúng binh sĩ, những người mà người ta có thể hoàn toàn tin cậy trong cuộc đấu tranh chống tất cả những lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp, toàn bộ hay cục bộ câu kết với dòng họ Buốc-bông.

Đó là ý nghĩa lịch sử của ngày 13 Tháng Hái nho.

Còn đối với bản thân Bô-na-pác thì ngày 13 Tháng Hái nho đã làm cho người ta lần đầu tiên biết đến tên tuổi của Bô-na-pác, không chỉ trong các giới quân sự (từ hồi Tu-lông, Bô-na-pác đã có phần nào nổi danh rồi), mà còn trong mọi tầng lớp xã hội, ngay cả ở những nơi từ trước tới nay chưa bao giờ người ta nghe nói đến Bô-na-pác. Bô-na-pác từ nay được coi như một người rất tài giỏi, rất quyền biến, đầy cương nghị và quyết tâm. Những nhà chính trị cướp được chính quyền từ những ngày đầu của Viện Đốc chính (nghĩa là từ năm thứ IV Tháng Hái nho), trước hết là Ba-ra, đều rất hâm mộ viên tướng trẻ ấy. Lúc đó, họ cho rằng trong tương lai,

nếu còn phải dùng đến lực lượng quân đội để chống lại các cuộc khởi nghĩa của quần chúng, người ta vẫn có thể trông cậy vào Bô-na-pác.

Nhưng Bô-na-pác lại mơ ước khác. Bị các mặt trận ngoài nước hấp dẫn, Bô-na-pác mơ ước được làm chỉ huy một trong những đạo quân của nền Cộng hoà Pháp. Mối quan hệ tốt của Bô-na-pác đối với Ba-ra hình như đã làm cho những mơ ước ấy có thể thực hiện được chứ không như hồi trước Tháng Hái nho, thời mà viên tướng 26 tuổi về vườn này còn phải chạy khắp Pa-ri để xin việc. Chỉ trong một ngày mà tất cả đã đổi thay. Bô-na-pác đã là người chỉ huy đạo quân ở Pa-ri, được viên đốc chính có quyền thế là Ba-ra mến chuộng, và có khả năng sẽ được giữ một chức vụ độc lập tại một trong những đạo quân đang tác chiến.

Sau lần tiến chức đột ngột đó ít lâu, Bô-na-pác làm quen với vợ góa của viên tướng bá tước Đờ Bô-hác-ne bị hành hình trong thời kỳ khủng bố, và mê vợ viên tướng đó. Giô-dê-phin hơn Bô-na-pác sáu tuổi, trong đời đã trải qua nhiều cuộc tình duyên lãng mạn và không có những tình cảm đậm thắm đặc biệt với Bô-na-pác. Tất nhiên là những lý do thuộc về vật chất đã thúc đẩy Giô-dê-phin nhiều hơn: Từ ngày 13 Tháng Hái nho, Bô-na-pác đã là một người rất nổi tiếng và đã có một cương vị quan trọng. Còn Bô-na-pác, vì say mê đắm đuối một cách bất ngờ nên đã cầu hôn và cưới Giô-dê-phin ngay. Trước đây không lâu, Giô-dê-phin đã có những sự đi lại thân mật với Ba-ra và cuộc kết hôn này lại mở rộng hơn nữa cho Bô-na-pác mối quan hệ với những nhân vật có quyền thế nhất trong chính phủ Cộng hoà.

Trong gần 200.000 cuốn sách viết về Na-pô-lê-ông mà nhà thư mục học nổi tiếng Kiéc-đe-xen và các chuyên gia khác đã thống kê, đã có một số lớn nói về những mối quan hệ của Na-pô-lê-ông với Giô-dê-phin và với phụ nữ nói chung. Để giải quyết cho xong dứt vấn đề này, tôi xin nói rằng: dù là Giô-dê-phin, dù là vợ thứ hai của Na-pô-lê-ông là Ma-ri Lu-i-dơ nước Áo, hay bà Rê-muy-da, hay cô Gioóc-giơ, hay nữ bá tước Va-lép-xca hay bất cứ một phụ nữ nào khác đã quan hệ mật thiết với Na-pô-lê-ông, không hiểu thấu cái bản chất bất tri, độc đoán, bản gắt và đa nghi

ấy, đều đã không gây và thậm chí đã không dám gây nên một chút ảnh hưởng cụ thể gì đến Na-pô-lê-ông. Bô-na-pác đã ghét cay ghét đắng bà Xta-en, ngay cả trước khi ý thức chống đối về chính trị của bà đã làm Bô-na-pác nổi khùng; chỉ vì bà ta đã quan tâm đến chính trị và đã có nguyện vọng đi vào học vấn uyên thâm mà Bô-na-pác đã có ác cảm ngay với bà, vì theo ông ta, những cái đó đều là thừa đối với phụ nữ. Vâng lời và khuất phục hoàn toàn là hai đức tính cần thiết của người phụ nữ, không có hai đức tính ấy thì người phụ nữ đối với Na-pô-lê-ông, coi như không có. Và lại, trong cuộc đời bề bộn rất nhiều công việc, thời gian đã không đủ cho Na-pô-lê-ông nghĩ nhiều đến tình cảm và dành nhiều thời giờ cho những khát vọng của trái tim.

Lần này đã đúng như vậy: lễ cưới tổ chức ngày 9 tháng 3 năm 1796 thì hai hôm sau, ngày 11 tháng 3, Bô-na-pác từ biệt vợ và lên đường đi chinh chiến.

Một chương mới, dài và đẫm máu đã mở ra trong lịch sử châu Âu.

CHIẾN DỊCH NƯỚC Ý 1796-1797

Từ ngày được Ba-ra và nhiều nhân vật quan trọng khác của chế độ tin dùng, nghĩa là sau khi dẹp xong cuộc phiến loạn của bọn quân chủ vào ngày 13 Tháng Hai nhỏ, Bô-na-pác cố gắng thuyết phục những nhân vật ấy về sự cần thiết phải ngăn ngừa một cuộc liên minh mới của các cường quốc chống lại nước Pháp, phải mở một cuộc tiến công và ở nước Áo và đồng minh của nó là nước Ý, và muốn thế, phải xâm chiếm miền bắc nước Ý. Thật ra, đó không phải là một khối liên minh mới mà vẫn là khối liên minh cũ thành lập từ năm 1792, và năm 1795, nước Phổ đã rút khỏi khối liên minh ấy sau khi đã ký một hoà ước riêng với nước Pháp ở Ban-lô. Nhưng vẫn còn lại các nước Áo, Anh, Nga, vương quốc Xéc-đơ-nhơ, vương quốc Hai Xi-xin và một số các quốc gia Đức (Vua-tem-be, Ba-vi-e, Ba-dơ, v.v.). Vì toàn thể châu Âu lúc bấy giờ có thái độ thù địch với Viện Đốc chính, nên Viện Đốc chính cho rằng chiến trường chính của chiến dịch sắp tới, vào mùa xuân và mùa hạ năm 1796, phải là miền tây và tây-nam nước Đức và qua những miền đó, người Pháp sẽ cố gắng tiến vào những vùng thực sự là đất áo. Viện Đốc chính đã chuẩn bị cho chiến dịch này những đội quân tinh nhuệ nhất do những nhà chiến lược lỗi lạc nhất chỉ huy, đứng đầu là tướng tổng chỉ huy Mo-rô. Đối với đạo quân này, người ta không tiếc một thứ gì, trang bị của nó được tổ chức thật tuyệt vời và chính phủ Pháp tin cậy trước nhất vào nó.

Đối với những đề nghị khẩn khoản của tướng Bô-na-pác về việc xâm chiếm miền bắc nước Ý bằng con đường từ các tỉnh Pháp giáp phía nam, Viện Đốc chính tỏ ra không tán thành mấy kế hoạch đó.

Nhưng dầu sao người ta cũng phải nhận rằng như vậy sẽ có tác dụng nghi binh, buộc triều đình Viên phải phân tán lực lượng

và không chú ý tới chiến trường chính của cuộc chiến tranh sắp diễn ra. Để đạt mục đích ấy, người ta đã quyết định dùng mấy chục nghìn quân đóng ở phía nam làm cho quân áo và đồng minh của áo, vua Xéc-đe-nhơ, phải lo lắng. Khi đặt ra vấn đề ai sẽ là chỉ huy trưởng ở mặt trận thứ yếu đó, thì Các-nô (không phải là Ba-ra như bấy lâu người ta vẫn khẳng định) chỉ định Bô-na-pác. Những vị đốc chính đều đồng ý ngay, vì các vị tướng có tiếng tăm nhất và có địa vị nhất chẳng ai màng đến chức trách đó. Quyết định bổ nhiệm Bô-na-pác làm chỉ huy trưởng đạo quân đi đánh nước Ý ký ngày 23 tháng 2 năm 1796 và ngày 11 tháng 3, vị tướng tổng chỉ huy mới đi nhận nhiệm vụ.

Trong lịch sử của Na-pô-lê-ông, cuộc chiến tranh đầu tiên này, do Na-pô-lê-ông điều khiển, bao giờ cũng vẫn chói lọi. Năm 1796, tên tuổi của Na-pô-lê-ông đã bay đi khắp châu Âu, để rồi từ đó không bao giờ rời vũ đài lịch sử nữa. "Gã này còn đi xa, đã đến lúc cần phải chặn hấn lại", đó là lời của Xu-vô-rốp nói vào giữa lúc chiến dịch nước Ý của Bô-na-pác đang diễn ra ác liệt. Xu-vô-rốp đã là một trong những người đầu tiên phát hiện cơn dông tố làm cho châu Âu phải điêu đứng trong một thời gian rất dài vì những sấm sét của nó.

Tới đơn vị, qua kiểm tra, Bô-na-pác biết ngay tại sao những viên tướng có thể lực nhất của nền Cộng hoà Pháp lại tỏ ra không thiết tha gì lắm với chức chỉ huy này. Quân đội ở vào tình trạng đến nỗi trông không khác gì một đám đói rách. Chưa bao giờ người ta thấy cái tệ bóc lột và ăn hối lộ dưới đủ mọi hình thức lại hoành hành quá dữ dội như vậy và điều đó cũng chưa bao giờ thấy xảy ra trong ngành hậu cần Pháp trong những năm cuối cùng của Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng và dưới thời của Viện Đốc chính. Đúng là Pa-ri cung cấp rất ít cho đạo quân này, nhưng ngay "cái ít đó" cũng lại bị tham ô một cách nhanh chóng và trắng trợn. Người ta không biết 43.000 quân đóng ở Ni-xơ hoặc ở những vùng lân cận đã ăn và mặc ra sao. Vừa mới đến, Bô-na-pác đã được báo cáo là ngày hôm trước có một tiểu đoàn không chấp hành lệnh di chuyển vì không ai có giày. Đạo quân bị bỏ quên và bị bỏ rơi không những bị suy nhược về thể chất lại còn đèo thêm cả một sự lỏng lẻo về kỷ

luật. Binh lính chẳng còn ngờ vực gì nữa, chính mặt họ đã trông thấy ở chỗ nào cũng có tẻ ăn cắp gây ra cho họ biết bao đau khổ.

Một trong những nhiệm vụ khó khăn nhất đang đợi Bô-na-pác. Đối với Bô-na-pác, cái khó không những là phải lo giải quyết quần áo, giày dép, kỷ luật cho quân sĩ, mà là phải lo giải quyết những vấn đề đó ở dọc đường, sau khi đã bước vào hoạt động rồi và giữa hai đợt chiến dịch. Hoàn cảnh của Bô-na-pác có thể trở lên khó khăn thêm vì những va chạm với những cấp chỉ huy của đạo quân này, là cấp dưới của Bô-na-pác, như: Ô-giơ-rô, Mát-xê-na, Xê-ruy-ri-ê. Họ có thể sẵn sàng phục tùng một viên tướng thâm niên hoặc có nhiều thành tích hơn (chẳng hạn như Mo-rô, chỉ huy trưởng đạo quân mặt trận Tây Đức), nhưng hình như họ lại lấy làm nhục khi phải nhận mệnh lệnh của một cấp trên mới 27 tuổi như Bô-na-pác. Có thể xảy ra những mâu thuẫn và tiếng đồn của hàng trăm cửa miệng trong các trại lính truyền đi, nhắc đi nhắc lại, bóp méo và thêm thắt mãi về vấn đề ấy. Thí dụ người ta truyền đi câu chuyện, không biết ai đã tung ra, là trong một cuộc cãi lộn gay go, Bô-na-pác, thân hình bé nhỏ, ngược nhìn Ô-giơ-rô cao lớn từ đầu đến chân và chắc là đã nói rằng: "Anh đã nói những lời phản nghịch, hãy coi chừng, đừng để tôi phải làm bốn phận của tôi. Cái thân hình to lớn của anh cũng không tránh cho anh khỏi bị xử bắn ngay bây giờ đâu". Thực tế là ngay từ đầu, Bô-na-pác đã làm cho mọi người hiểu rằng Bô-na-pác không thể chịu được sự chống đối lại trong đơn vị mình và Bô-na-pác sẽ đập tan tất cả những kẻ nào cưỡng lại mình, dù kẻ đó ở cấp bậc nào. "ở đây, phải đốt, phải bắn". Bô-na-pác đã báo cáo đại khái như vậy và không giải thích thêm gì với Viên Đốc chính ở Pa-ri.

Bô-na-pác lập tức tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết chống lại nạn trộm cắp đang hoành hành dữ dội. Binh lính đã chú ý ngay đến việc đó và nó đã góp phần vào việc khôi phục kỷ luật hơn hẳn cả những ban chuyên môn đi xử bắn. Nhưng trong hoàn cảnh của Bô-na-pác lúc ấy, trì hoãn các cuộc hành binh đến khi trang bị xong bộ đội thì thực tế chẳng khác gì thôi không mở chiến dịch năm 1796. Bô-na-pác đã hạ quyết tâm và đã nói rõ điều đó trong lời tuyên bố của mình với binh sĩ. Người ta đã tranh luận rất

nhiều để tìm xem bản tuyên bố được đưa vào sử sách ấy đã được viết xong đúng vào lúc nào và ngày nay, những nhà viết tiểu sử của Na-pô-lê-ông khẳng định rằng chỉ có những câu đầu tiên mới đúng là của Na-pô-lê-ông, còn hầu hết phần sau chỉ là đoạn văn sau này người ta thêm thắt vào. Tôi nhận thấy ngay cả những câu đầu người ta cũng chỉ có thể bảo đảm chúng là của Na-pô-lê-ông về ý nghĩa chung nhiều hơn là về từng chữ một: "Hỡi các binh sĩ, các người không đủ cơm ăn, không đủ áo mặc... Ta sẽ đưa các người đến những cánh đồng phì nhiêu nhất thế giới".

Ngay từ những bước đầu, Bô-na-pác đã cho rằng chiến tranh phải nuôi chiến tranh, rằng mỗi binh sĩ phải tự mình thấy gắn bó với chiến dịch sắp mở ra ở miền bắc nước Ý và cần phải chỉ cho binh sĩ biết rằng không cần phải đợi người ta cung cấp cho những thứ cần thiết, mà chính là mình phải lấy của địch tất cả những gì mình cần đến và hơn thế nữa. Nói chuyện với ba quân lần ấy, người tướng trẻ chỉ phát biểu chỉ có vậy. Bô-na-pác luôn luôn biết tạo nên, tăng cường và nuôi dưỡng uy tín và quyền hành của cá nhân mình trong tâm hồn người chiến sĩ. Những chuyện dông dài nói "tình thương yêu" của Na-pô-lê-ông đối với binh sĩ, những người mà trong những phút sống thật thà nhất đối với cõi lòng của mình, Na-pô-lê-ông đã gọi là "bia đỡ đạn", đều là những chuyện không có ý nghĩa gì hết. "Thương yêu binh sĩ", không thể có chuyện ấy ở Na-pô-lê-ông, nhưng Na-pô-lê-ông rất chăm lo đến binh sĩ. Na-pô-lê-ông đã khéo làm việc ấy, khiến cho binh sĩ bề ngoài thấy là họ đã được cấp trên chú ý đến cá nhân họ nhưng thực ra Na-pô-lê-ông chỉ lo làm sao có trong tay một công cụ thật tốt và có năng lực chiến đấu.

Tháng 4 năm 1796, trong giai đoạn đầu của chiến dịch đầu tiên của Bô-na-pác, dưới con mắt của binh sĩ, Bô-na-pác chỉ là một pháo thủ có năng lực, là người mà hơn hai năm trước đây đã chiến đấu tốt trong cuộc vây thành Tu-lông, là một viên tướng đã nã súng vào bọn phiến loạn đang tiến công Hội nghị Quốc ước vào ngày 13 Tháng Hái nho, và đã được nhận chức chỉ huy đạo quân miền nam nước Pháp, chính vì thế, ngoài ra chẳng có gì hơn nữa. Lúc bấy giờ, Bô-na-pác còn chưa có uy tín và chưa nắm chắc được

binh sĩ. Vì vậy, Bô-na-pác quyết định tác động vào người lính bằng cách duy nhất là vạch ra trực tiếp, cụ thể và thiết thực cho họ thấy rằng những của cải vật chất đang chờ đợi họ ở nước Ý.

Ngày 9 tháng 4 năm 1796, Bô-na-pác quyết định vượt qua núi An-pơ cùng với quân đội.

Tướng Giô-mi-ni, người Thụy Sĩ, nhà bác học về chiến lược chiến thuật, tác giả nổi tiếng của một quyển sử dày nói về chiến dịch của Na-pô-lê-ông, lúc đầu làm việc dưới quyền của Na-pô-lê-ông, sau chạy sang hàng ngũ người Nga, có nhận xét rằng ngay từ những ngày đầu tiên của cuộc chỉ huy đầu tiên, Bô-na-pác đã tỏ ra can đảm đến liều lĩnh và coi thường cả nguy hiểm đối với bản thân: Bô-na-pác đã cùng với bộ tham mưu của mình chọn con đường nguy hiểm nhất, nhưng ngắn nhất, qua con đường Coóc-nít-sơ nổi tiếng chạy dọc theo dãy núi An-pơ giáp biển, luôn nằm phơi dưới tầm hỏa lực của pháo trên chiến thuyền Anh đi tuần phòng ở gần bờ. Đây là lần đầu tiên mà một trong những đặc điểm của Na-pô-lê-ông đã được biểu lộ: một mặt, so với những người đồng thời cùng có những đặc điểm gan góc, lì lợm, can đảm, dũng mãnh như Na-pô-lê-ông, thí dụ như các thống chế Lan-nơ, Mui-ra, Nây, tướng Mi-lô-ra-đô-vich, hoặc như Xcô-bê-lép trong số những tướng tá của thời kỳ gần đây hơn, thì Na-pô-lê-ông đã không hề được nổi tiếng về những đặc điểm ấy. Bao giờ Na-pô-lê-ông cũng cho rằng nếu không thật cần thiết và không tuyệt đối cần thiết thì người chỉ huy trong thời chiến không được liều thân vào nơi nguy hiểm, bởi vì chỉ cái chết của người đó cũng đã đủ gây hoang mang, hốt hoảng, thất bại cho trận đánh, thậm chí cho cả toàn bộ cuộc chiến tranh. Nhưng mặt khác, Na-pô-lê-ông cho rằng nếu tình thế đòi hỏi mình phải gương mẫu thì người chỉ huy phải xông vào lửa đạn, không được do dự.

Cuộc hành quân vượt qua đường Coóc-nít-sơ được tiến hành thuận lợi từ ngày 3 đến ngày 9 tháng 4 năm 1796; khi đã tới được nước Ý, Bô-na-pác lập tức hạ quyết tâm chiến đấu ngay. Đối diện với Bô-na-pác là quân đội của nước Áo và Pi-ê-mông phối hợp lại, chia thành ba cụm, bảo vệ các con đường đi Pi-ê-mông và đi Giên. Trận đầu tiên đánh với quân đoàn áo của tướng ác-giăng-tô diên

ra ở vùng Mông-tơ-nốt, vào tuyến giữa. Tập trung tất cả lực lượng thành một khối mạnh và đánh lừa được quân cảnh giới của tướng tổng chỉ huy áo Bô-li-ơ lúc đó đang ở quá phía nam trên đường đi Giên, Bô-na-pác thọc mạnh vào trung tâm quân địch. Chỉ vài giờ sau, quân áo bị thua. Nhưng đó mới chỉ là một bộ phận của đội quân áo. Chỉ do binh sĩ của mình nghỉ ngơi trong một thời gian ngắn, Bô-na-pác lại tiến quân ngay. Hai ngày sau, quân đội Pi-ê-mông bị đánh thua liểng xiểng ở gần vùng Mi-lơ-xi-mô phải rời bỏ chiến địa đầy thương binh tử sĩ, mất 13 cỗ pháo, năm tiểu đoàn hạ khí giới đầu hàng với số còn lại bỏ chạy: đó là kết quả cuộc chiến đấu của quân liên minh. Bô-na-pác lập tức truy kích, không cho quân địch có thời gian củng cố lại hàng ngũ.

Những nhà viết sử quân sự coi những trận chiến đấu đầu tiên của Bô-na-pác - "sáu thắng lợi trong sáu ngày" - chỉ là một trận đánh và một trận đánh lớn. Nguyên tắc chiến đấu cơ bản của Na-pô-lê-ông trong những ngày ấy đã biểu hiện đầy đủ: nhanh chóng tập hợp lực lượng lớn thành một khối mạnh, đánh hết mục tiêu chiến lược này đến mục tiêu chiến lược khác, không dừng đến những cuộc điều quân quá phức tạp, và chia cắt địch ra mà đánh.

Một trong những nét đặc biệt khác của Na-pô-lê-ông cũng đã được biểu hiện, đó là khả năng giải quyết vấn đề chính trị và chiến lược như là một thể thống nhất không tách rời nhau được; trong suốt tuần lễ của tháng 4 năm 1796, tuy đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, nhưng không lúc nào Bô-na-pác quên rằng phải làm sao buộc nước Pi-ê-mông (vương quốc Xác-đe-nhơ) ký thật sớm hiệp ước riêng, để cho trước mặt mình chỉ còn quân áo thôi. Sau khi quân Pháp chiến thắng quân Pi-ê-mông ở Mông-đô-vi và thành phố này đầu hàng Bô-na-pác, thì viên tướng Pi-ê-mông là Cô-li đi vào đàm phán hoà bình, và hiệp ước đình chiến với Pi-ê-mông được ký kết ngày 28 tháng 4. Những điều kiện cực kỳ nặng nề đã đè lên kẻ chiến bại: vua Pi-ê-mông, Vich-to A-mê-đê, phải giao cho Na-pô-lê-ông hai pháo đài tốt nhất của mình và nhiều địa phương khác nữa. Hoà ước chính thức ký với quốc gia này ở Pa-ri vào ngày 15 tháng 5 năm 1796. Nước Pi-ê-mông chính thức cam kết không để quân đội của một nước nào đi qua lãnh thổ Pi-ê-mông, trừ quân

đội của nước Pháp và từ này trở đi không liên minh với bất cứ một nước nào.

Nước Pi-ê-mông nhượng lại cho nước Pháp lãnh địa Ni-xơ và toàn bộ vùng Xa-voa. Ngoài ra, biên giới nước Pháp và nước Pi-ê-mông được "điều chỉ nh lại" một cách rất có lợi cho nước Pháp. Nước Pi-ê-mông còn cam kết cung cấp lương thực cần thiết cho quân đội Pháp.

Thế là nhiệm vụ đầu tiên đã hoàn thành. Chỉ còn lại quân áo. Bằng những thắng lợi mới, Bô-na-pác đã đẩy lùi quân áo đến sông Pô, bức quân áo rút lui sang bờ sông phía đông, rồi Bô-na-pác cũng vượt qua sông, tiếp tục truy kích. Hoảng hốt bao trùm lên tất cả triều đình ý. Công tước xứ Pác-mơ, tuy thực tế không đánh nhau với nước Pháp, nhưng lại là một trong những nạn nhân đầu tiên; Bô-na-pác đã không tin những lời cam kết, không công nhận sự trung lập của xứ này, bắt Pác-mơ phải đóng góp một số tiền là hai triệu phrăng vàng và nộp 1.700 con ngựa. Bô-na-pác vẫn tiếp tục tiến quân, chẳng bao lâu đã tiến đến làng Lô-đi nhỏ bé và phải vượt qua sông át-đa. Vị trí trọng yếu này do một binh đoàn 10.000 quân áo phòng giữ.

Trận chiến đấu lừng danh Lô-đi diễn ra vào ngày 10 tháng 5. Lần này cũng như lần vượt qua Coóc-nít-sơ, Bô-na-pác thấy cần thiết phải liều mạng: lúc cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt ở đầu cầu thì Bô-na-pác, dẫn đầu một tiểu đoàn cận vệ, xông tới dưới làn mưa đạn, 20 khẩu pháo của quân áo nhả đạn quét sạch cầu và lân cận. Lính cận vệ, do Bô-na-pác dẫn đầu, đã chiếm được cầu và đánh bật được quân áo ra xa; quân áo bỏ lại trên chiến trường 15 khẩu pháo và chừng 2.000 người vừa bị chết và bị thương. Bô-na-pác lập tức truy kích quân địch, và ngày 15 tiến vào Mi-lăng. Ngày hôm trước, 14 tháng 3 (ngày 26 Tháng Hoa), Bô-na-pác đã báo cáo về Viện Đốc chính rằng từ nay miền Lông-bác-đi thuộc về nước Pháp.

Tháng 6, theo lệnh của Na-pô-lê-ông, một bộ phận quân Pháp do tướng Mui-ra chỉ huy, đã chiếm được Li-vuốc-nơ, trong khi tướng Ô-giơ-rô chiếm được Bô-lô-nơ. Vào trung tuần tháng 6,

Bô-na-pác thân hành đánh chiếm Mô-đen-nơ, rồi đến lượt Tô-xoan, mặc dù công tước xứ này vẫn đứng trung lập trước cuộc chiến tranh áo-Pháp. Bô-na-pác không đếm xỉa gì đến thái độ trung lập của các quốc gia ý. Bô-na-pác vào các thành phố, làng mạc, trưng thu tất cả những gì cần thiết cho quân đội, nói chung là vơ vét tất cả những gì mà Bô-na-pác cho là đáng lấy, kể từ những cỗ pháo, khẩu súng, thuốc súng cho đến những bức tranh của các họa sĩ bậc thầy thời Phục hưng.

Bô-na-pác nhìn bằng con mắt đầy khoan dung những trò giải trí kiểu ấy, những trò mà lúc bấy giờ chiến binh của ông ta say sưa lao vào, đến nỗi nhân dân địa phương đã phải nổi dậy bạo động. Ở Pa-ri, nhiều lần nhân dân đã xông vào đánh binh lính Pháp. Ở Luy-gô (gần Phe-ra-rơ) cũng vậy, nhân dân đã giết chết năm kỵ binh và sau đó thì thành phố xử theo quân lệnh: vài trăm người bị chém đầu và binh lính được lệnh tàn phá, cướp bóc thành phố, chúng hạ sát tất cả những người dân nào bị chúng nghi là chống lại chúng. Nhiều nơi khác cũng phải chịu đựng những sự trừng phạt tàn bạo như vậy. Sau khi đã dùng pháo và đạn được tước được của quân áo hoặc của các quốc gia trung lập ý để tăng cường, bổ sung đầy đủ cho đơn vị pháo binh của mình, Bô-na-pác tiến thẳng về pháo đài Măng-tu, một trong những pháo đài mạnh nhất châu Âu do địa thế thiên nhiên cũng như do nghệ thuật kiến trúc hệ thống phòng ngự.

Vừa bắt đầu chính thức vây thành Măng-tu thì Bô-na-pác được tin một đạo quân Áo gồm 30.000 người được đặc biệt cấp tốc phái từ Ti-rôn đến để cứu nguy cho Măng-tu. Đạo binh ấy đặt dưới quyền chỉ huy của Vua-mơ-de, một viên tướng rất mẫn tiệp và có tài năng.

Tin này đã cổ vũ mạnh mẽ tất cả những kẻ thù của nước Pháp. Hơn nữa, trong suốt mùa xuân và mùa hè năm 1796, hàng nghìn dân thành thị và nông thôn bị điêu đứng vì nạn cướp phá của quân đội tướng Bô-na-pác, đã nhập bọn với tăng lữ và bọn quý tộc nửa phong kiến miền bắc nước Ý là những kẻ căm ghét cả đến những nguyên lý của cuộc cách mạng tư sản do quân đội Pháp mang vào nước Ý. Nước Pi-ê-mông, đã thua trận và buộc phải ký

hoà ước, có thể nổi lên đánh vào hậu phương của Bô-na-pác và cắt đứt đường giao thông của Bô-na-pác với nước Pháp.

Bô-na-pác cắt 16.999 quân dùng vào việc vây thành Măng-tu, 29.000 quân còn lại làm đội dự bị, và chờ viện binh ở Pháp sang. Bô-na-pác cử Mát-xê-na, một trong những tướng giỏi nhất của Bô-na-pác, giao chiến với Vua-mơ-de. Nhưng Vua-mơ-de đã đánh tan quân Mát-xê-na, Bô-na-pác liền cử tướng Ô-giơ-rô, một tướng rất có năng lực và được phong cấp tướng trước Bô-na-pác. Ô-giơ-rô cũng lại bị Vua-mơ-de đánh lui nốt. Quân Pháp lâm vào tình thế tuyệt vọng, và lúc ấy Bô-na-pác đã tiến hành một cuộc hành binh mà theo ý kiến của những nhà lý luận quân sự trước đây cũng như hiện đại nhất đều cho rằng: dù Bô-na-pác có bị tử trận ngay vào thời kỳ đó, vào buổi bình minh của sự nghiệp lâu dài của Bô-na-pác, thì chỉ một cuộc hành binh đó cũng đã đủ bảo đảm cho Bô-na-pác "một vinh quang bất diệt" (lời nói của Giô-mi-ni).

Tưởng rằng sắp thắng được địch thủ đáng gờm của mình, Vua-mơ-de cho kéo quân vào thành Măng-tu đang bị vây hãm, và như vậy là ông ta đã giải vây được, thì thành linh Vua-mơ-de được tin Bô-na-pác đang tập trung tất cả lực lượng tiến công vào một cánh quân áo khác đang hoạt động trên các đường giao thông giữa Bô-na-pác với Mi-lăng và đã đánh cho cánh quân áo ấy bị thua liền ba trận ở Lô-na-tô, Xa-lô và ở Brét-xi-a. Được tin ấy, Vua-mơ-de dùng toàn bộ lực lượng rời khỏi Măng-tu, sau khi đánh tan được phòng tuyến quân Pháp án ngữ ở trước mặt do tướng Va-lét chỉ huy, và qua một loạt trận giao chiến đánh lùi được những cánh quân Pháp khác, cuối cùng đã vấp phải cánh quân do chính Bô-na-pác chỉ huy gần Ca-xti-gli-on, nơi đây Vua-mơ-de đã thất bại nặng vì một cuộc hành binh tài tình của Na-pô-lê-ông; nhờ cuộc hành binh ấy, một bộ phận quân Pháp vừa đánh tạt sườn vừa đánh tập hậu quân áo.

Sau một loạt trận chiến đấu khác. Vua-mơ-de, cùng với tàn quân, lúc đầu đã chạy vòng quanh thượng lưu sông A-đi-giơ, rồi sau rút vào thành Măng-tu. Bô-na-pác lại trở lại bao vây. Lần này, để ứng cứu không phải chỉ riêng cho Măng-tu mà còn cho cả chính

Vua-mơ-de nữa, nước Áo đã tức tốc điều động một đạo quân mới do An-phin-xi chỉ huy. Cũng như Vua-mơ-de và đại công tước Sác, An-phin-xi là một trong những tướng giỏi của đế quốc áo. Bô-na-pác để lại 8.300 quân làm lực lượng vây thành Măng-tu và dẫn đầu 28.500 quân tiến đánh An-phin-xi. Lực lượng dự bị của Bô-na-pác hầu như chẳng còn gì, chưa đầy 4.000 người. "Người tướng nào cố giữ lại những đội quân cho những trận đánh hôm sau thì hầu như bao giờ cũng bị thua", Na-pô-lê-ông luôn nhắc lại như vậy mặc dầu ông không hề phủ nhận tầm quan trọng to lớn của các lực lượng dự bị trong cuộc chiến tranh kéo dài. Về số lượng, quân An-phin-xi đông gấp bội và đã giao chiến nhiều trận với quân đội Pháp. Hạ lệnh rút quân ra khỏi Vi-xăng-xơ và một vài vị trí khác, Bô-na-pác đã tập trung toàn bộ lực lượng để đánh một đòn quyết định.

Ngày 15 tháng 11 năm 1796, một trận kịch chiến đẫm máu đã bắt đầu ở gần ác-cô-lơ và kết thúc vào buổi tối ngày 17 tháng 11. Cuối cùng, An-phin-xi chạm trán với Bô-na-pác. Quân Áo đông hơn nhiều và chiến đấu với một tinh thần ngoan cường phi thường, vì triều đình Háp-xbua đã phái đến những trung đoàn tinh nhuệ nhất. Một trong những cứ điểm trọng yếu và có tiếng nhất là cầu ác-cô-lơ. Ba lần quân Pháp đã xung phong, đã đoạt được cầu, ba lần lại bị đánh lui và bị tổn thất nặng nề. Diễn lại đúng hết chiến công ở Lô-đi mấy tháng trước đây, tướng tổng chỉ huy Bô-na-pác lại tay cầm cờ lao lên trước. Bên cạnh Bô-na-pác, nhiều binh lính và một số sĩ quan hậu cần bị giết chết. Trận đánh kéo dài ròng rã ba ngày, kể cả những lúc tạm ngừng ngắn ngủi. An-phin-xi đã bị đánh bại và buộc phải lui.

Quân áo phải mất một tháng rưỡi mới hàn gắn được những thua thiệt ở ác-cô-lơ và chuẩn bị phục thù. Trận quyết định đã diễn ra vào trung tuần tháng 1 năm 1797. Lần này, quân đội áo, noi gương nhà chiến lược trẻ tuổi người Pháp, cũng tập trung thành một khối lớn. Trong một trận đánh đẫm máu kéo dài ba ngày ở gần Bi-vô-li, những ngày 14, 15, 16 tháng 1 năm 1797, tướng Bô-na-pác đã đánh tan tành toàn bộ quân đội áo. An-phin-xi, cùng với tàn binh chạy thoát, không còn nghĩ đến việc giải vây

cho Măng-tu và đạo quân của Vua-mơ-de đang bị hãm trong đó được nữa. Sau trận Ri-vô-li hai tuần rưỡi thì Măng-tu đầu hàng. Bô-na-pác đã đối xử với bại tướng Vua-mơ-de một cách khoan dung đại lượng nhất.

Chiếm xong Măng-tu, Bô-na-pác tiến quân lên phía bắc, hiển nhiên ông ta đe dọa những vùng đất đai chiếm hữu cha truyền con nối của hoàng gia áo. Sau khi đại công tước Sác-người mà hồi đầu mùa xuân năm 1797, được điều động vội vã sang chiến trường nước Ý - đã bị Bô-na-pác đánh bại trong nhiều trận và đã bị đuổi dồn về đèo Bren-ne và ở đó đại công tước đã phải rút lui cùng với nhiều tổn thất nặng nề, thì tình hình thành Viên trở lên nhốn nháo, hoảng hốt, trước hết là ở hoàng cung. Nhân dân kinh thành được biết rằng trong hoàng cung người ta đang vội vàng đóng gói vàng bạc, châu báu của hoàng gia cất giấu vào chỗ kín. Một cuộc xâm lược của quân đội Pháp đang đe dọa thủ đô nước Áo. "Tướng An-ni-ban đã đứng ở cổng rồi! Bô-na-pác đang ở Ti-rôn rồi! Ngày mai Bô-na-pác sẽ đến Viên!". Những tin đồn loại ấy, những lời bàn tán, những tiếng than vãn như vậy còn âm vang mãi trong ký ức những người đương thời đã sống qua những giờ phút ấy ở cái thủ đô già nua và béo bở của đất nước quân chủ của dòng họ Háp-xbua. Những đội quân áo tinh nhuệ nhất bị tiêu diệt, những tướng lĩnh thao lược và tài năng nhất bị đại bại, tất cả miền bắc nước Ý bị mất, thủ đô nước Áo bị đe dọa trực tiếp, đó là thành tích cái chiến dịch một năm của Bô-na-pác bắt đầu vào cuối tháng 3 năm 1796, thời kỳ mà lần đầu tiên Bô-na-pác làm chỉ huy trưởng một đạo quân Pháp. Tên tuổi Bô-na-pác vang lừng khắp châu Âu.

Sau những thất bại mới và cuộc tổng rút lui của đại công tước Sác, triều đình Viên đã nhận thấy nguy cơ nếu kéo dài chiến tranh. Trong những ngày đầu tháng 4 năm 1797, tướng Bô-na-pác được tin báo chính thức là hoàng đế Phran-xoa nước Áo đề nghị mở cuộc đàm phán hòa bình. Cũng cần chú ý rằng về phần Bô-na-pác, ông ta cũng cố gắng tìm mọi cách để chấm dứt chiến tranh với nước Áo vào một thời cơ thuận lợi nhất cho mình và trong khi Bô-na-pác tập trung mọi lực lượng để truy kích đại công tước Sác đang

vội vã rút lui thì đồng thời Bô-na-pác cũng báo tin cho đại công tước Sác biết là mình sẵn sàng điều đình ngừng chiến. Người ta nhận thấy bức thư của Bô-na-pác thật là kỳ lạ: trong thư, để không làm tổn thương lòng tự ái của kẻ bại trận, Bô-na-pác viết rằng nếu ký được hòa ước thì Bô-na-pác sẽ lấy làm tự hào hơn là "cái vinh quang đau thương cho những thắng lợi quân sự đem lại". "Chúng ta đã giết hại mất khá nhiều sinh linh và đã phạm khá nhiều tội đối với nhân loại đau thương rồi!". Bô-na-pác nói với Sác như vậy.

Viện Đốc chính chấp thuận ký hòa ước, chỉ còn lo chưa biết chọn ai để đi đàm phán. Nhưng trong khi Viện Đốc chính suy nghĩ và khi người được chọn là Clắc-cơ bắt đầu lên đường đến đại bản doanh của Bô-na-pác thì viên tướng chiến thắng ấy đã ký xong hiệp ước đình chiến Lê-ô-ben.

Ngay từ buổi đầu của cuộc đàm phán Lê-ô-ben, Bô-na-pác đã giải quyết xong với Rôm. Giáo hoàng Pi VI, kẻ thù điên cuồng của cách mạng Pháp, coi "viên tướng của Tháng Hái nho" như một tên tay sai của địa ngục, vì Bô-na-pác đã được thăng làm tổng chỉ huy để thưởng công đã diệt trừ được bọn bảo hoàng sùng đạo ngày 13 Tháng Hái nho và giáo hoàng đã hết sức giúp đỡ nước Áo trong cuộc chiến đấu gian khổ. Ngay sau khi Vua-mơ-de nộp thành Măng-tu cho người Pháp cùng với 13.000 quân và hàng trăm khẩu pháo, ngay sau khi Bô-na-pác có thể rút được số quân vây thành ra thì Bô-na-pác liền mở một cuộc tiến công vào đất đai của toà thánh.

Quân đội của giáo hoàng bị tan vỡ ngay từ trận đầu tiên và tháo chạy nhanh đến nỗi tướng Duy-nô, do Bô-na-pác cử đi truy kích, đã phải mất hai giờ mới đuổi kịp: Duy-nô chém giết ngay một phần và bắt số còn lại làm tù binh. Rồi các thành phố lần lượt đầu hàng Bô-na-pác không một chút kháng cự. Bô-na-pác cướp hết những gì có giá trị: tiền bạc, kim cương, tranh, bát đĩa quý giá. Cũng như ở miền bắc nước Ý, các thành phố, nhà tu, kho tàng của những ngôi nhà thờ cổ đã mang lại cho Bô-na-pác một nguồn chiến lợi phẩm lớn. Bọn nhà giàu và những nhân vật thuộc tầng lớp giáo

sĩ cao cấp, lũ lượt từng đám rời bỏ thành Rôm đầy khủng khiếp, trốn chạy về phía Na-plơ.

Giáo hoàng Pi VI, khiếp sợ rụng rời, đã viết một bức thư lời lẽ khẩn khoản giao cho cháu là hồng y giáo chủ Mát-tê-i cùng đi với một phái đoàn mang đến Bô-na-pác để cầu hòa. Tướng Bô-na-pác chấp nhận lời cầu xin đó với thái độ kẻ cả và cũng cho biết ngay rằng giáo hoàng chỉ có thể đầu hàng hoàn toàn. Hoà ước được ký vào ngày 19 tháng 2 năm 1797 ở Tô-lăng-ti-nô với điều kiện là giáo hoàng phải nhường lại một bộ phận đất đai khá rộng và giàu có nhất, trả một khoản đảm phụ 30 triệu phrăng vàng, nộp những bức tranh và những pho tượng độc nhất trong các viện bảo tàng. Những vật phẩm nghệ thuật đó cùng những vật phẩm đã vơ vét được ở Mi-lan, Bô-lô-nhơ, Mô-đen-nơ, Pác-mơ, Ple-dăng và sau này ở Vơ-ni-dơ đều được Bô-na-pác gửi về Pa-ri. Vì sợ hãi đến cực độ Pi VI đã nhận ngay tất cả những điều kiện đó, việc này đối với giáo hoàng cũng dễ dàng, vả lại Bô-na-pác cũng chẳng cần đếm xỉa đến sự ưng thuận của giáo hoàng nữa.

Tại sao lúc này Na-pô-lê-ông không làm những việc mà mấy năm sau đây Na-pô-lê-ông phải làm? Tại sao Na-pô-lê-ông không chiếm thành Rôm và không bắt giữ giáo hoàng? Trước hết, vì việc đàm phán hòa bình với nước Áo còn đang tiến hành và nếu Na-pô-lê-ông xử trí quá nghiệt ngã với giáo hoàng thì sẽ có thể cho giáo dân ở miền trung và miền nam nước Ý nổi dậy, như vậy sẽ gây nên tình hình rối loạn ở hậu phương của Na-po. Vả lại, chúng ta cũng nên biết rằng trong quá trình của chiến dịch nước Ý đầu tiên lẫy lừng ấy, với sự chiến thắng liên tiếp nhiều đội quân hùng mạnh và đáng sợ của đế quốc áo thời bấy giờ, viên tướng trẻ ấy đã thức một đêm trắng đi đi lại lại suy nghĩ trước lều, lần đầu tiên tự hỏi cho mình có nên tiếp tục chiến thắng và chinh phục mãi các đất đai mới cho Viện Đốc chính, cho "bọn luật sư" ấy hay không?

Trước khi Bô-na-pác khám phá ra điều đó để rồi đêm ấy trầm ngâm suy tưởng thì năm tháng đã phải trôi qua một đận dài, sông nước chân cầu đã phải thay đi trăm dòng nghìn lớp và máu người đã phải đổ thành sông. Và, đương nhiên câu trả lời mà bản thân Bô-na-pác tự đáp lại mình là: không, không và không! Và năm

1797, con người đã chinh phục nước Ý ấy, tuổi vừa 28, đã biết nhìn thấy ở Pi VI không phải là một lão già suy nhược và sợ hãi rụng rời để Na-pô-lê-ông muốn làm gì cũng được; Na-pô-lê-ông coi Pi VI là thủ lĩnh tinh thần của bao nhiêu triệu con người, ngay cả trên đất Pháp và kẻ nào muốn dựa vào hàng triệu con người ấy để củng cố quyền lực của mình ắt phải tính đến lòng mê tín của họ. Na-pô-lê-ông đánh giá giáo hội với nghĩa rất đúng của nó: một công cụ cảnh sát tinh thần, rất tiện lợi để điều khiển đông đảo quần chúng và về phương diện này, theo quan điểm của Na-pô-lê-ông, giáo hội Thiên chúa giáo có tác dụng đặc biệt, mặc dù điều không may là xưa nay nó đã và vẫn cứ tiếp tục mưu toan đóng một vai trò chính trị độc lập; sở dĩ như vậy chính vì nó có một tổ chức hoàn chỉnh và hoàn toàn phục tùng quyền lực giáo hoàng.

Ngay chính cả cái chức giáo hoàng, Na-pô-lê-ông cũng coi như là một trò hoàn toàn lừa bịp đã được xây dựng được thừa nhận qua gần 2000 năm lịch sử và do các giám mục thành Rô-ma thời đó đã khôn khéo lợi dụng những điều kiện địa phương và lịch sử của đời sống trung cổ để bịa đặt ra. Nhưng một cái trò bịp bợm như vậy lại đã có thể tạo nên một lực lượng chính trị rất quan trọng. Na-pô-lê-ông hiểu rất rõ điều đó.

Bị trấn áp và bị mất những lãnh địa tốt đẹp nhất, giáo hoàng run sợ sống an toàn một thời gian trong lâu đài Va-ti-căng. Na-pô-lê-ông không vào thành Rô-ma; khi vừa giải quyết xong công việc với Pi VI, Na-pô-lê-ông vội vàng trở lại bắc Ý, ở đó Na-pô-lê-ông còn phải ký hòa ước với nước Áo bại trận.

Trước hết cần phải nói rằng trong cuộc đàm phán để ký hiệp ước đình chiến Lê-ô-ben cũng như sau này ký hòa ước Cam-pô-Phoóc-mi-ô, hay nói chung trong tất cả các cuộc đàm phán ngoại giao, Bô-na-pác luôn luôn chỉ đạo với thói quen và đoán thường ngày và ra điều kiện một cách độc đoán. Tại sao lại có thể như thế được? Tại sao Bô-na-pác lại có thể tự giải quyết dễ dàng như thế được? trước hết là do theo cái quy luật cũ quy định: "Không được phê bình những người chiến thắng"! Những tướng tá cộng hòa (và những người giới nhất như Mo-rô chẳng hạn), cũng vào năm 1796 ấy và đầu năm 1797, đã bị kẻ địch đánh bại nhiều lần trên sông

Ranh và đạo quân sông Ranh đã phải xin tiền chính phủ để sống, mớ dầu ngay từ đầu, đạo quân đó đã được trang bị rất đầy đủ. Còn Bô-na-pác, ông ta đã biến bảy người rách rưới và vô kỷ luật thành một đội quân đáng sợ và trung thành, không đòi hỏi chính phủ một chút gì; trái lại, còn gửi về Pa-ri hàng triệu đồng tiền vàng, các tác phẩm nghệ thuật, đồng thời Bô-na-pác lại đã chinh phục được nước Ý, đã tiêu diệt hết đội quân này đến đội quân khác của nước Áo trong rất nhiều trận giao tranh và đã buộc nước Áo phải cầu hòa. Trận Ri-vô-li, việc chiếm thành Măng-tu và việc chinh phục lãnh thổ của giáo hoàng-những chiến công ấy đã xác lập vững vàng uy tín của Bô-na-pác.

Lê-ô-ban là một thành phố thuộc tỉnh Xti-xi nước Áo, cách Viên chừng 250 ki-lô-mét. Để bảo đảm quyền chiếm cứ đúng như thủ tục và vĩnh viễn tất cả những gì mà Bô-na-pác đã chinh phục được và còn muốn chinh phục thêm nữa ở miền nam và hơn nữa, muốn dẫn người áo đến chỗ bằng lòng cùng chịu đựng những hy sinh nong nề trên chiến trường Tây Đức, nơi mà quân Pháp đang gặp nhiều khó khăn, thì dù sao cũng cần thiết phải bù lại chút ít cho nước Áo. Tuy tiền quân của Bô-na-pác đã tiến đến Lê-ô-ben, nhưng Bô-na-pác cũng biết rằng nếu cứ đánh dồn áo đến thế cùng, áo có thể sẽ chống lại một cách điên cuồng và cũng đã đến lúc cần phải giải quyết cho xong việc nước Áo. Nhưng lấy ở đâu để bù lại cho áo? ở Vơ-ni-dơ. Sự thật là nước cộng hòa Vơ-ni-dơ giữ thái độ hoàn toàn trung lập và làm mọi cách để tránh khơi bị xâm chiếm nhưng trong những trường hợp như vậy, không bao giờ Bô-na-pác bị một chút lúng túng. Chộp được bất cứ cơ nào, Bô-na-pác đã phái sang Vê-ni-xi một sư đoàn. Trước khi làm việc này, Bô-na-pác đã ký hiệp ước đình chiến Lê-ô-ben với áo theo những điều kiện sau đây: áo nhường cho Pháp tả ngạn sông Ranh và tất cả những đất đai của họ trên đất ý mà Bô-na-pác đã chiếm được; để bù lại, Pháp hứa đổi cho áo xứ Vê-nê-xi.

Thực tế Bô-na-pác đã quyết định chia cắt Vơ-ni-dơ. Phần thành phố trên bãi biển sẽ thuộc về nước Áo, còn phần đất đai của Vơ-ni-dơ trên đất liền sẽ thuộc về nước "Cộng hòa bên kia dãy núi

An-pơ" mà Bô-na-pác quyết định sẽ thành lập cùng với toàn bộ đất đai của ý mà Bô-na-pác đã chinh phục được. Đương nhiên trên thực tế nước "Cộng hòa mới này" có gì khác hơn là một vùng đất đai mới của Pháp. Chỉ còn có một nghi thức nhơ nữa là báo cho thủ tướng, cho Thượng nghị viện nước Cộng hòa Vơ-ni-dơ biết rằng quốc gia của họ, độc lập từ ngày khai quốc, vào giữa thế kỷ thứ V, đến nay đã không còn nữa, vì tướng Bô-na-pác muốn như vậy để những kế hoạch ngoại giao của ông ta được thành công tốt đẹp. Đối với ngay cả chính phủ Pháp, Bô-na-pác cũng chỉ báo cáo cho biết sau khi đã bắt tay vào thực hiện mưu đồ đó. Bô-na-pác viết cho thủ tướng nước Cộng hòa Vơ-ni-dơ đang cầu xin tha tội: "Ông tưởng rằng những binh đoàn Pháp ở ý sẽ tha thứ cho ông cái tội tàn sát mà ông đã gây nên chăng? Máu của các bạn chiến đấu của chúng tôi sẽ được trả thù".

Những lời nói xa xôi ấy liên quan đến việc một viên đại úy Pháp đã bị giết ở vịnh Li-đô. Nhưng cũng chẳng cần viện đến bất cứ một cơ nào vì tất cả đều rõ ràng. Bô-na-pác đã ra lệnh cho tướng Ba-ra-gây Đin-li-ê đánh chiếm Vơ-ni-dơ. Đến tháng 3 năm 1797, mọi việc đều xong xuôi; sau 13 thế kỷ lịch sử độc lập và có biết bao nhiêu sự kiện phong phú, nước Cộng hòa buôn bán này đã không còn nữa. Món chiến lợi phẩm béo bở để chia nhau - món duy nhất mà Bô-na-pác còn thiếu để có thể ký với người áo một hòa ước tối hậu và có lợi - đã rơi vào tay Bô-na-pác như vậy đó. Nhưng việc đánh chiếm Vê-ni-xi lại giúp cho Bô-na-pác một việc khác, hoàn toàn bất ngờ.

Vào một buổi tối tháng 5 năm 1797, một người đưa thư đã mang đến bản doanh của Tổng chỉ huy quân đội Pháp, tướng Bô-na-pác, đang ở Mi-lan, một tin khẩn của tướng Béc-na-đốt, cấp dưới của Bô-na-pác, báo rằng y vừa chiếm được Tơ-ri-ét. Vấn đề là ở chỗ đã lấy được một cái cớ trong tay một hầu tước Ăng-tơ-re-gơ nào đó, một tên bảo hoàng và tay sai của bọn Buốc-bông. Để trốn quân Pháp, Ăng-tơ-re-gơ đã từ Vơ-ni-dơ đến Tơ-ri-ét, nhưng Béc-na-đốt đã vào thành phố rồi và đã bắt được y. Chiếc cớ ấy chứa nhiều tài liệu lạ lùng. Để có thể hiểu hết lợi hại của việc bắt được chiếc cớ ấy, cần nhắc qua sự việc đang xảy ra ở Pa-ri hồi đó.

Giới tài chủ lớn, tư bản thương nghiệp và quý tộc địa chủ-hay có thể gọi được là cái "chất nuôi dưỡng" cuộc bạo động Tháng Hái nho năm 1795- chưa hề bị tiêu diệt và lại càng không hề bị đạn đại bác của Bô-na-pác tiêu diệt. Đại bác của Bô-na-pác chỉ tiêu diệt được bộ tham mưu của chúng, những phần tử cầm đầu các khu vực đã sát cánh với những tên bảo hoàng tích cực trong ngày hôm đó. Nhưng còn bộ phận trên đây của giai cấp tư sản, ngay cả sau Tháng Hái nho, vẫn không ngừng ngấm ngấm chống lại Viện Đốc chính.

Vào mùa xuân năm 1796, khi tổ chức cách mạng của Ba-bốp bị bại lộ và ám ảnh của một cuộc khởi nghĩa của giai cấp vô sản, nghĩa là của một Tháng Đồng cơ mới, bắt đầu gây hoảng hốt cho bọn hữu sản thành thị và nông thôn thì bọn bảo hoàng bị đánh bại trong cuộc bạo động Tháng Hái nho đã lại hồi phục tinh thần và ngóc đầu dậy. Nhưng lần này nữa, chúng lại đã tính lầm, cũng như vào mùa hè năm 1795 ở Quy-brông, và Tháng Hái nho ở Pa-ri. Lần này nữa, chúng lại đã không đếm xỉa đến một thực tế là: nếu tầng lớp địa chủ mới muốn tạo lên một chính quyền mạnh mẽ vững chắc để bảo vệ tài sản của chúng; nếu giai cấp tư sản mới, làm giàu bằng cách bán tài sản của quốc gia, sồn sàng thừa nhận một chế độ quân chủ, thậm chí một chế độ quân chủ độc đoán, thì chỉ có một số nhơ xiu đại tư sản thành thị và nông thôn tán thành dòng họ Buốc-bông trở về, vì một tên Buốc-bông bao giờ cũng chỉ là vua của bọn quý tộc chứ không phải vua của giai cấp tư sản, và ắt chế độ phong kiến sẽ trở lại với tên vua đó, và bọn quý tộc lưu vong ắt sẽ kéo về đòi lại đất đai của chúng.

Tuy vậy, so với các nhóm phản cách mạng khác thì bọn bảo hoàng là có tổ chức nhất, nhất trí nhất, lại được sự giúp đỡ tích cực và sự viện trợ về vật chất của nước ngoài và được tầng lớp tăng lữ ủng hộ, cho nên vào mùa xuân và mùa hạ năm 1797, lại một lần nữa bọn chúng nắm vai trò lãnh đạo trong việc chuẩn bị lật đổ Viện Đốc chính. Rốt cuộc, chính cái đó đã làm cho phong trào lần này cũng lại bị thất bại. Thực tế, mỗi một cuộc tuyển cử bộ phận vào Hạ nghị viện đều hiển nhiên có lợi cho các phần tử phản động, và đôi khi còn làm lợi rõ rệt cho bọn bảo hoàng. Ngay trong Viện

Độc chính, đang bị phong trào phản cách mạng uy hiếp, cũng có những sự do dự. Bác-tê-lê-mi và Các-nô phản đối mọi biện pháp kiên quyết, hơn nữa Bác-tê-lê-mi còn có cảm tình với phong trào đang tiên triển ấy về nhiều điểm. Ba vị độc chính khác, Ba-ra, Rơ-ben, La-rơ-vơ-li-e Lê-pô luôn luôn hội họp với nhau, nhưng lại không quyết định phải làm gì để ngăn ngừa cái âm mưu đang chuẩn bị ấy.

Khi Ba-ra và hai đồng sự- không muốn từ bỏ chính quyền và có lẽ không muốn từ bỏ cuộc đời mà không chiến đấu - đã quyết tâm chiến đấu bằng mọi cách thì một trong những trường hợp làm cho họ lo lắng quá đỗi là việc tướng Pi-sơ-gruy, người nổi tiếng vì chinh phục nước Hà Lan vào năm 1795, lại đứng về phía đối phương. Pi-sơ-gruy được bầu làm chủ tịch Hạ nghị viện, và do đó mà đứng đầu quyền lập pháp của Nhà nước: người ta đã dành cho Pi-sơ-gruy quyền chỉ đạo cuộc tiến công sắp tới vào "ba vị chấp" chính cộng hòa, người ta vẫn gọi ba vị độc chính (Ba-rô, La-rơ-vơ-li-e Lê-pô và Rơ-ben) như vậy.

Đó là tình hình nước Pháp vào mùa hạ năm 1797. Vừa chinh chiến ở ý, Bô-na-pác vừa chăm chú theo dõi tình hình ở Pa-ri. Bô-na-pác thấy rõ ràng là nền cộng hòa đang bị uy hiếp. Cá nhân Bô-na-pác cũng không ưa gì nền cộng hòa mà không bao lâu nữa ông ta sẽ bóp nghẹt. Nhưng Bô-na-pác không có ý để cho việc đó xảy ra quá sớm và nhất là có lợi cho kẻ khác. Trong cái đêm thao thức không ngủ được ở nước Ý, Bô-na-pác đã tự trả lời là không hiến dâng mãi chiến công duy nhất cho quyền lợi của "bọn luật sư". Nhưng Bô-na-pác lại càng không muốn chiến thắng vì quyền lợi của dòng họ Buốc-bông. Hệt như các viên độc chính, Bô-na-pác cũng lo lắng khi thấy một viên tướng nổi tiếng như Pi-sơ-gruy đứng đầu bọn âm mưu. Vào giờ phút quyết định, kẻ ấy có thể làm cho binh lính lầm lạc, chỉ vì họ tin vào cái chủ nghĩa cộng hòa thật thà của Pi-sơ-gruy mà họ có thể theo Pi-sơ-gruy, không cần biết Pi-sơ-gruy sẽ dẫn họ đi đến đâu.

Bây giờ thì ta có thể hiểu được dễ dàng tâm trạng của Bô-na-pác khi người ta tức tốc gửi từ Tơ-ri-ét đến cho Bô-na-pác chiếc cờ to tướng, tước được trong tay hầu tước Ăng-tơ-re-gơ, và trong đó

Bô-na-pác đã tìm thấy những bằng chứng sờ sờ về tội phản bộ của Pi-sơ-gruy, về những cuộc thương lượng bí mật của Pi-sơ-gruy với Phốt-sơ Bô-ron, một tên tay chân của hoàng thân Công-đê, những bằng chứng trực tiếp về hành vi phản bội đã lâu của hắn đối với nền cộng hòa mà hắn phục vụ. Có một việc phiền toái nhơ đã làm cho việc gửi những giấy tờ ấy về Pa-ri cho Ba-ra phải chậm lại ít lâu. ở một trong những giấy tờ đó (tài liệu chủ yếu để buộc tội Pi-sơ-gruy), có chép việc một tên tay sai khác của bọn Buốc-bông, Mông-gay-a, thuật lại một trong nhiều việc khác là hắn đã được đến tổng hành dinh của Bô-na-pác ở ý và cũng đã cố gắng thương lượng với Bô-na-pác. Mở đầu tài liệu chẳng có gì, ngoài vài hàng chữ chẳng đáng kể ấy, mở đầu thực tế là Mông-gay-a có thể đã gộp Bô-na-pác với một cái cơ nào đó và dưới một cái tên giả mạo nào đó, nhưng Bô-na-pác thấy tốt hơn hết là thủ tiêu những dòng chữ ấy để khơi làm giảm nhẹ vấn đề về Pi-sơ-gruy. Bô-na-pác hạ lệnh dẫn Ăng-tơ-re-gơ đến và bắt hắn viết lại ngay tài liệu ấy, bỏ đoạn nói trên và ký vào đó, nếu không sẽ xử bắn. Ăng-tơ-re-gơ tức khắc làm những điều mà người ta yêu cầu và sau đó ít lâu hắn được thả ra (dưới hình thức một "vụ vượt ngục" giả). Sau đó, các tài liệu được gửi tới cho Ba-ra. Việc này làm cho "ba vị chấp chính" dễ bề hành động. Thoạt tiên họ không công bố các tài liệu đáng sợ mà Bô-na-pác đã gửi về. Họ điều về một số các sư đoàn được đờc biệt tin cậy, rồi đợi tướng Ô-giơ-rô do Bô-na-pác đã cấp tốc điều từ ý về Pa-ri để ứng cứu cho các vị đốc chính. Ngoài ra, Bô-na-pác còn hứa gửi về ba triệu phrăng vàng, kết quả của các cuộc trưng thu mới ở ý, để bổ sung cho quỹ của Viện Đốc chính giữa lúc đang nguy ngập.

Ba giờ sáng ngày 18 Tháng Quả (4 tháng 9 năm 1797), Ba-ra hạ lệnh bắt giữ hai viên đốc chính bị tình nghi, vì thái độ ôn hòa của họ: Bác-tê-lê-mi bị bắt, còn Các-nô đã trốn thoát. Hàng loạt những tên bảo hoàng bị bắt giữ, và người ta tiến hành thanh trừ Hạ và Thượng nghị viện. Sau các vụ bắt bớ ấy là các vụ đưa đi đày ở Guy-an không cần xét xử (mà rất ít người được trở về), các tờ báo bị tình nghi là bảo hoàng bị đóng cửa, một đợt bắt bớ mới diễn ra ở Pa-ri và ở các tỉnh. Sáng sớm ngày 18 Tháng Quả, nhiều áp-phích

lớn được dán lên khắp các tường: đó là những bản sao các tài liệu mà Bô-na-pác đã gửi về rất đúng lúc cho Ba-ra, Pi-sơ-gruy, chủ tịch Hạ nghị viện, bị bắt và lập tức bị đưa đi đày ở Guy-an. Cuộc đảo chính ngày 18 Tháng Quả không gặp phải sức phản kháng nào. Quảng đại quần chúng lao động, căm thù chế độ quân chủ hơn Viện Đốc chính, vô cùng hoan hỉ trước việc đập tan được bọn đồ đảng cố cựu của triều đại Buốc-bông. Và lần ấy "các khu vực giàu sang" đã không dám lộ mặt ra đường vì chúng còn nhớ rất rõ sự trừng phạt khủng khiếp bằng đại bác mà Bô-na-pác đã giáng xuống chúng vào Tháng Hái nho năm thứ IV

Viện Đốc chính đã chiến thắng, nền cộng hòa thoát khỏi cơn nguy biến, và từ đại bản doanh xa xôi bên ý, vị tướng chiến thắng Bô-na-pác đã nhiệt liệt chúc mừng Viện Đốc chính (mà hai năm sau Bô-na-pác sẽ thủ tiêu) đã cứu vãn được nền cộng hòa (mà bảy năm sau Bô-na-pác cũng thủ tiêu nốt).

Bô-na-pác lấy làm hài lòng về sự biến ngày 18 Tháng Quả, cả về phương diện khác của nó. Hiệp ước Lê-ô-ben, ký hồi tháng 5 năm 1797 với áo, mới chỉ là một sự đình chiến. Vào mùa hạ, chính phủ áo đột nhiên có những dấu hiệu táo bạo và gần như dọa nạt nữa. Còn Bô-na-pác thì đã biết rất rõ vấn đề: lúc ấy, nước Áo cũng như cả châu Âu quân chủ đã nín thở theo dõi ván bài đang diễn ra ở Pa-ri. Ở Ý, người ta chờ đợi ngày này qua ngày khác sự sụp đổ của Viện Đốc chính và của nền cộng hòa, chờ đợi việc quay trở lại của dòng họ Buốc -bông và theo sau đó, tất nhiên là việc thanh toán tất cả những đất đai mà quân Pháp đã chiếm được. Ngày 18 Tháng Quả, với sự thất bại của bọn bảo hoàng và việc công bố âm mưu phản bội của Pi-sơ-gruy, đã chấm dứt tất cả những hy vọng đó.

Từ nay, tướng Bô-na-pác tập trung cao độ vào việc ký hòa ước một cách nhanh chóng. Để đàm phán với Bô-na-pác, nước Áo cử nhà ngoại giao có tài là Cô-ben. Nhưng Cô-ben đã gặp phải một tay bậc thầy. Qua những cuộc thương lượng liên tục kéo dài và khó khăn, Cô-ben phân nản với chính phủ mình rằng ít khi gặp phải

"một người hay sinh sự và nhân tâm" đến như tướng Bô-na-pác. Trong dịp này, tài ngoại giao của tướng Bô-na-pác đã bộc lộ rõ rệt hơn bao giờ hết, và theo ý kiến của nhiều người được chứng kiến hồi bấy giờ, tài ngoại giao của Bô-na-pác cũng không kém gì tài chỉ huy quân sự. Hồi này, nóng giận còn là điều mới mẻ đối với Bô-na-pác, và ông ta chỉ bị những cơn điên khùng lôi cuốn có một lần, nhưng sau này, khi đã thấy mình là chủ tể cả châu Âu, thì Bô-na-pác lại thường hay mắc phải. "Đế quốc của ngài là một con đĩ già quen thói hiến thân cho mọi người.... ngài quên rằng nước Pháp là kẻ chiến thắng, mà các ngài là những kẻ chiến bại... Ngài quên rằng ngài thương lượng với tôi ở đây, xung quanh có lính cận vệ của tôi...", Bô-na-pác thịnh nộ hét lên như vậy và hất đổ cái bàn tròn trên đặt bộ đồ cà phê quý do Cô-ben mang tới, món quà của hoàng hậu nước Nga Ca-tơ-rin tổng nhà ngoại giao áo. Bộ đồ vỡ tan ra từng mảnh. Cô-ben báo cáo rằng: " Bô-na-pác đã xử sự như một kẻ mất trí". Cuối cùng hòa ước giữa nước Cộng hòa Pháp và đế quốc áo đã được ký kết ở cái tỉnh nhơ Cam-pô Phoóc-mi-ô ngày 17 tháng 10 năm 1797.

Hầu hết những điều Bô-na-pác yêu sách đều được thoả mãn ở ý, nơi Bô-na-pác đã chiến thắng, cũng như ở Đức, nơi mà người áo chưa hề bao giờ bị các tướng Pháp đánh bại. Như ý muốn của Bô-na-pác, xứ Vê-nê-xi đã được trao cho áo để đền bù vào phần đất đai ở tả ngạn sông Ranh mà nước Áo đã nhượng cho Pháp.

Tin ký hòa ước làm Pa-ri sôi nổi vui mừng. Nước Pháp chờ mong ở hòa bình sự phục hưng nền thương nghiệp và kỹ nghệ. Tên tuổi vị tướng có tài được tất cả mọi người nhắc nhở. Mọi người đều thấy rõ rằng các tướng khác đều đã thua trận trên sông Ranh, chỉ riêng có Bô-na-pác đã thắng ở ý và sông Ranh cũng đã được cứu thoát. Những lời ca ngợi chính thức, không chính thức và riêng tư đăng trên báo chí và thốt ra từ miệng mỗi người hòa thành một bản hợp tấu không ngừng không dứt để tán dương viên tướng chiến thắng, con người chinh phục nước Ý. Trong một bài diễn văn, viên đốc chính La-rơ-vơ-li-e Lê-pô thốt lên rằng: chỉ có tinh thần hùng cường của tư tưởng tự do mới có thể kích thích được quân đội ở ý và Bô-na-pác. Ông ca ngợi hạnh phúc của nước Pháp.

Giữa thời gian ấy, Na-pô-lê-ông gấp rút hoàn thành việc tổ chức nước cộng hòa chư hầu mới, nước "cộng hòa ở bên kia rặng núi An-pơ", trong đó có một phần đất đai đã chiếm được, và trước hết là miền Lông-bác-đi. Một phần khác thì trực tiếp sáp nhập vào nước Pháp. Sau hết, phần còn lại, như thành Rôm, lúc đó còn nằm trong tay vua chúa cũ của chúng, nhưng trên thực tế chúng nằm trong hệ thống chư hầu của nước Pháp. Bô-na-pác khéo léo tổ chức các nước "Cộng hòa bên kia rặng núi An-pơ" dưới hình thức một nghị viện tư vấn gồm đại biểu của những tầng lớp giàu có trong nhân dân, nhưng mọi quyền hành đều lọt vào tay các nhà cầm quyền chiếm đóng Pháp và uỷ viên phái từ Pa-ri sang. Luận điệu trống rỗng cổ truyền về vấn đề giải phóng các dân tộc, các nước cộng hòa anh em, v.v. chỉ gợi cho Na-pô-lê-ông một sự khinh bỉ ra mặt.

Không một phút nào Na-pô-lê-ông tin rằng lại đã có một số người, dù rằng rất ít, thấy hứng thú với cái tự do mà chính Na-pô-lê-ông đã nói trong những lời tuyên bố của ông ta với nhân dân các nước bị xâm chiếm.

Theo bản dịch chính thức được truyền đi khắp châu Âu thì dân tộc ý vĩ đại đã quảng cái ách mê tín và áp bức đè nặng từ bao thế kỷ, đã cầm vũ khí để giúp đỡ những người Pháp giải phóng họ nhưng, thực ra, Bô-na-pác đã báo cáo mật với các vị đốc chính rằng các vị đã lầm khi cho rằng tư tưởng tự do sẽ có thể thúc đẩy được một dân tộc già nua mê tín, khiếp nhược và xảo quyệt làm nên đại sự. Trong quân đội của Bô-na-pác không hề có một người ý, trừ phi người ta cho rằng một nghìn rưỡi kẻ lừa biếng, đã nhốt nhạnh được ở ngoài phố, chỉ biết đi ăn cướp và chẳng làm được trò gì ấy cũng là quân đội. Bô-na-pác nói tiếp rằng chỉ có một cách duy nhất là cai trị khéo léo, dựa vào "kỷ luật nghiêm khắc" mới có thể nắm chắc được nước Ý. Và người ý đã có dịp được biết Bô-na-pác quan niệm thế nào là kỷ luật nghiêm khắc. Bô-na-pác đã trừng phạt tàn nhẫn nhân dân thành phố Bi-nát-cô và Pa-ri, cũng như một vài làng khác vì binh lính Pháp đã bị giết ở lân cận những làng ấy.

Trong mọi trường hợp, hành động của Bô-na-pác đều bắt nguồn từ một đường lối chính trị rõ ràng mà ông ta luôn luôn

trung thành và giữ vững: không bao giờ nên tàn bạo vô ích, nhưng khi cần thiết để khuất phục nước bị chiếm thì phải khùng bỏ nể nề và khóc liệt. Ở Ý, Na-pô-lê-ông đã thủ tiêu mọi dấu vết của luật lệ phong kiến ở bất kỳ nơi nào, và cấm giáo hội, nhà tu được quyền thu một vài khoản bổng cấp; trong một năm rưỡi ở Ý (từ mùa xuân năm 1796 đến cuối mùa thu năm 1797), Na-pô-lê-ông đã thành công trong việc ban bố một số đạo luật làm cho tình trạng xã hội và pháp chế miền bắc ý gần giống như tình trạng mà giai cấp tư sản đã lập nên ở Pháp. Để bù lại, Na-pô-lê-ông đã khai thác một cách có phương pháp tất cả những đất đai của ý ở tất cả những nơi mà ông ta đã đặt chân tới. Na-pô-lê-ông đã gửi về cho Viện Đốc chính hàng triệu đồng tiền vàng và hàng trăm tác phẩm nghệ thuật quý giá của các viện bảo tàng và các phòng triển lãm nghệ thuật ở Ý. Na-pô-lê-ông đã không quên bản thân ông ta cũng như các tướng lĩnh của ông ta: sau chiến dịch ấy, khi trở về họ đều giàu có.

Tuy nhiên, trong khi bóc lột nước Ý thậm tệ như vậy, Na-pô-lê-ông nhận thấy rằng, theo ý ông ta tuy người ý rất khiếp nhược nhưng chẳng có lý do gì khiến họ yêu mến người Pháp (họ phải nuôi dưỡng quân đội Pháp thường trực trên đất nước họ), và rồi có thể một ngày kia họ sẽ chẳng còn kiên trì nhẫn nhục được nữa. Vì vậy, đe dọa khùng bỏ bằng vũ lực là biện pháp hành động chủ yếu đối với người ý để buộc họ tuân theo ý muốn của kẻ đi chinh phục.

Bô-na-pác còn muốn ở lại Ý, nhưng sau hoà ước Cam-pô Phoóc-mi-ô, Viện Đốc chính đã rất khéo léo song cố thiết triệu Bô-na-pác về Pa-ri và bổ nhiệm là Tổng chỉ huy đội quân sẽ đi đánh nước Anh.

Đã từ lâu, Bô-na-pác cảm thấy Viện Đốc chính đã bắt đầu sợ mình. "Họ ganh ghét tôi, tôi biết, mặc dầu họ xu nịnh tôi. Nhưng họ sẽ không thể làm rối trí tôi được. Họ vội vã bổ nhiệm tôi làm tướng đạo quân đi đánh nước Anh để rút tôi ra khỏi nước Ý, nơi mà tôi làm vua nhiều hơn là làm tướng". Na-pô-lê-ông đã nhận xét việc bổ nhiệm của mình như vậy qua những lời trao đổi tâm sự riêng tư.

Ngày 7 tháng 12 năm 1797, Bô-na-pác có mặt ở Pa-ri, tại đó, ngày mùng 10, toàn thể Viện Đốc chính mở cuộc tiếp đón long trọng Bô-na-pác ở điện Lúc-xăm-bua. Quần chúng đông nghịt đứng vây quanh cung điện, hò reo, vỗ tay như sấm dậy khi Bô-na-pác tới nơi. Đối với bài diễn văn của Ba-ra, vị đốc chính thứ nhất, cũng như của các đồng sự của Ba-ra, của bộ trưởng bộ Ngoại giao Tan-lây-răng, con người thông minh nhưng vụ lợi, có tài phán đoán về tương lai hơn ai hết, và những nhân vật khác trong chính phủ, cùng những lời hoan hô của đông đảo quần chúng trên quảng trường, viên tướng 28 tuổi đó đều tiếp nhận với một vẻ hoàn toàn bình thản, như đó là một việc tất nhiên và không hề làm cho Bô-na-pác ngạc nhiên. Trong thâm tâm, không bao giờ Bô-na-pác quý trọng những biểu thị nhiệt tình của quần chúng nhân dân. "Chà! Nếu tôi phải lên máy chém, hẳn họ cũng sẽ nô nức kéo đến đông như thế này trên con đường tôi đi", sau những đợt sóng hoan hô ấy, Bô-na-pác đã nói như vậy (tất nhiên không nói công khai).

Vừa về tới Pa-ri, Bô-na-pác đã cố sức làm cho Viện Đốc chính chấp nhận kế hoạch một cuộc đại chiến mới: với tư cách là người tướng được chỉ định để tiến hành những cuộc hành binh chống nước Anh, Bô-na-pác nhận định rằng có thể uy hiếp nước Anh, từ phía Ai Cập, như vậy sẽ dễ thắng lợi hơn là từ biển Măng-sơ, vì ở Măng-sơ hạm đội Anh mạnh hơn hạm đội Pháp. Bởi vậy, Bô-na-pác đề nghị chiếm Ai Cập để xây dựng ở phương Đông những cứ điểm tiếp cận và những căn cứ quân sự nhằm uy hiếp nền thống trị của Anh ở Ấn Độ.

Mùa hạ năm 1798, ở châu Âu, khi biết được tin ấy, nhiều người tự hỏi không hiểu sao Bô-na-pác có điên không, vì đến tận lúc đó kế hoạch mới và sự bàn bạc của Bô-na-pác trong các phiên họp của Viện Đốc chính vào mùa xuân năm ấy vẫn còn giữ rất bí mật.

Nhưng, cái mà bọn đông dãi ngốc nghếch đứng títt đằng xa ngấm ngấm cho là một sự phiêu lưu kỳ cục thì thực tế lại liên quan mật thiết đến nguyện vọng đã ấp ủ từ lâu của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, cũng như của giai cấp tư sản nước Pháp trước cách mạng. Kế hoạch của Bô-na-pác đã được chấp thuận.

CUỘC XÂM CHIẾM AI CẬP VÀ CHIẾN DỊCH XI-RI 1798-1799

Trong sự nghiệp lịch sử của Na-pô-lê-ông, cuộc viễn chinh Ai Cập - cuộc chiến tranh lớn thứ hai của ông ta - giữ một vai trò đặc biệt, và trong lịch sử xâm chiếm thuộc địa của Pháp, mưu đồ đó cũng chiếm một địa vị hoàn toàn đặc biệt.

Giai cấp tư sản ở Mác-xây và ở khắp miền nam nước Pháp có những quan hệ rất rộng rãi và rất có lợi lộc cho nền thương mại và kỹ nghệ Pháp với các nước ở vùng Cận Đông, nói một cách khác, với các hải cảng của bán đảo Ban-căng, với nước Xi-ri, Ai Cập, với các đảo ở phía đông Địa Trung Hải và ác-si-pen. Cũng đã từ lâu, các tầng lớp tư sản Pháp nói trên mong mỗi nước Pháp cũng có được địa vị chính trị ở các nước có nhiều nguồn lợi đó, nhưng lại rất lộn xộn về tổ chức chính sự; cho nên việc buôn bán ở đó thường xuyên cần đến sự bảo hộ và uy thế của quân đội. Vào cuối thế kỷ thứ XVIII, những tài nguyên giàu có của Xi-ri và Ai Cập đã được rất nhiều người miêu tả một cách quyến rũ; nếu biến những nơi đó thành thuộc địa và lập ở đó những đại lý thương mại thì sẽ thu được những nguồn lợi to lớn. Những nhà ngoại giao Pháp từ lâu đã nhòm ngó các nước Cận Đông ấy. Những nước ấy là một bộ phận đất đai của hoàng đế Công-xtăng-ti-nốp và nằm trong lãnh thổ của triều đình ô-tô-man (hồi ấy người ta gọi chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ như vậy), nhưng sự tổ chức bảo vệ những đất đai ấy của Thổ Nhĩ Kỳ hình như quá yếu ớt. Đã từ lâu, trong các giới cầm quyền Pháp, người ta nhìn xứ Ai Cập, với địa thế nằm giữa Địa Trung Hải và Hồng Hải, như một căn cứ mà từ đó có thể uy hiếp được các đối thủ về kinh tế và chính trị ở Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a. Trong thời của mình, nhà triết học nổi tiếng Lai-bnít đã đệ lên vua Lu-i thứ XIV một bản tâu trình, trong đó Lai-bnít khuyên nên chiếm Ai Cập để có thể phá được vị trí của người Hà Lan ở khắp phương

Đông. Vào cuối thế kỷ XVIII, không phải người Hà Lan là kẻ thù chính của nước Pháp nữa mà là người Anh; do tất cả những điều vừa nói trên đây nên những nhà chính trị Pháp không hề coi Bô-na-pác là một người điên khi ông ta đề nghị đánh Ai Cập và họ cũng không hề lấy làm ngạc nhiên khi thấy Tan-lây-răng, bộ trưởng bộ Ngoại giao của họ, một người vốn lạnh lùng, thận trọng, dè dặt và hoài nghi lại đã ủng hộ kế hoạch đó một cách kiên quyết nhất.

Vừa mới làm chủ Vơ-ni-dơ, Bô-na-pác đã ra lệnh cho một trong những tướng lĩnh của mình đánh chiếm lấy các đảo I-ô-niêng, Bô-na-pác nói rằng việc chiếm lấy các đảo ấy là một kế hoạch phụ trợ để chuẩn bị cho kế hoạch đánh chiếm Ai Cập. Chúng tôi có nhiều chứng cứ cụ thể cho phép khẳng định rằng trong suốt chiến dịch nước Ý lần thứ nhất, Bô-na-pác đã luôn luôn nghĩ đến Ai Cập. Tháng 8 năm 1797, từ bản doanh chiến dịch, Bô-na-pác viết về cho Pa-ri: "Chẳng mấy nữa mà chúng ta sẽ nhận thấy rằng muốn thực sự tiêu diệt được nước Anh tất phải đánh chiếm Ai Cập". Trong suốt thời gian chiến tranh ở Ý, lúc rỗi, Bô-na-pác vẫn tiếp tục ngón ngón đọc sách như thường lệ, nhất là cho tìm và đọc sách của Von-nây viết về Ai Cập, cũng như rất nhiều tác phẩm khác nói về vấn đề ấy. Bô-na-pác tha thiết với việc chinh phục các đảo I-ô-niêng đến mức đã viết về cho Viện Đốc chính rằng nếu phải lựa chọn thì thà từ bỏ nước Ý còn hơn là từ bỏ các đảo đó. Đồng thời, ngay trước khi ký xong hoà ước với người áo, Bô-na-pác đã cố tình khuyên nên đánh chiếm đảo Man-tơ. Đối với Bô-na-pác, tất cả những căn cứ hải đảo ở Địa Trung Hải đều cần thiết để tổ chức cuộc tiến công sang Ai Cập sau này.

Sau hoà ước Cam-pô Phoóc-mi-ô, khi đã tạm thời giải quyết xong với nước Áo thì nước Anh là kẻ thù chính. Bô-na-pác đã cố hết sức thuyết phục Viện Đốc chính cấp cho ông ta một hạm đội và một đạo quân để đi chinh phục Ai Cập. Phương Đông luôn luôn hấp dẫn Bô-na-pác. Và vào thời kỳ này của đời mình, tâm trí Bô-na-pác bị A-lếch-xăng Ma-xê-đoan xâm chiếm nhiều hơn là Xê-da hay Sác-lơ-man-nhơ hoặc bất cứ vị anh hùng nào khác của lịch sử. Sau đó ít lâu, trên sa mạc ở Ai Cập, với giọng nửa đùa cợt, Bô-na-

pac nói với các chiến hữu của ông ta rằng đáng tiếc là mình "đã ra đời quá muộn" và đã không được sống và thời kỳ mà "A-léch-xăng sau khi chinh phục được châu Á, đã tự xưng với nhân dân là con Trời và được tất cả phương Đông tin như vậy". Rồi Bô-na-pác nghiêm trang nói tiếp: "Châu Âu là một cái hang chuột, chưa bao giờ ở châu Âu có những đế quốc vĩ đại và những cuộc cách mạng vĩ đại như ở phương đông".

Những xu hướng thâm kín đó của Bô-na-pác hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của thời bấy giờ và với lợi ích sự nghiệp của Bô-na-pác. Thực tế là từ cái đêm không ngủ ấy ở nước Ý, Bô-na-pác đã quyết định không muốn chỉ chiến thắng duy nhất vì Viện Đốc chính nữa, mà Bô-na-pác nhằm đạt đến quyền lực tối cao. "Tôi không biết phục tùng nữa rồi". Trong thời gian đàm phán hoà bình với Áo, Bô-na-pác đã công khai tuyên bố như vậy ở tổng hành dinh của mình khi nhận được những chỉ thị từ Pa-ri gửi tới làm ông ta bực mình. Nhưng lật đổ Viện Đốc chính ngay lúc bấy giờ thì chưa thể làm được. Tình hình chưa chín muồi, và nếu Na-pô-lê-ông đã không biết phục tùng nữa thì ông ta cũng còn biết chờ thời cơ thuận lợi. Viện Đốc chính chưa mất hết tín nhiệm và Bô-na-pác còn chưa đủ trở thành đứa con cưng và thần tượng của toàn thể quân đội, mặc dầu Bô-na-pác đã có thể hoàn toàn tin cậy vào những sư đoàn mà ông ta đã chỉ huy ở ý. Nhưng sử dụng thế nào cho tốt thời gian chờ đợi, còn cách nào hơn là dùng nó vào những cuộc chinh phục mới, những chiến công mới, rục rĩ trên đất nước của các vị Pha-ra-ông, trên xứ sở của kim tự tháp theo tấm gương của A-léch-xăng Ma-xê-đoan, và đe dọa nước Anh đáng ghét kia trên đất Ấn Độ của họ.

Trong trường hợp này, sự giúp đỡ của Tan-lây-răng đối với Bô-na-pác thật vô cùng cần thiết. Trong hàng loạt vấn đề ấy, Tan-lây-răng "không tin tưởng sắt đá" lắm, nhưng Tan-lây-răng thấy rõ ràng là có khả năng thành lập ở Ai Cập một thuộc địa Pháp giàu có và phồn vinh, có lợi về mặt kinh tế, Tan-lây-răng đã báo cáo vấn đề này lên Viện Hàn lâm khoa học, ngay cả trước khi biết ý đồ Bô-na-pác. Kể quý tộc cơ hội chủ nghĩa chui vào chính phủ cộng hoà ấy chẳng qua cũng chỉ là nhân cơ hội đó mà phát biểu

những nguyện vọng của cái giai cấp quan tâm đặc biệt đến việc buôn bán với vùng Cận Đông, là những thương gia Pháp. Thêm vào đó là Tan-lây-răng mong được Bô-na-pác, nhìn y bằng con mắt thiện cảm, vì nhìn vào Bô-na-pác, con mắt tinh đời của nhà ngoại giao ấy đã đoán trước được đó sẽ là người chủ tương lai của nước Pháp và là người nhất định sẽ bóp chết được phái Gia-cô-banh.

Nhưng Bô-na-pác và Tan-lây-răng đã không phải khó khăn nhiều để thuyết phục Viện Đốc chính cho binh lính, tiền bạc, tàu bè dùng vào cuộc xâm chiếm xa xôi và nguy hiểm đó. Trước hết (và lại là điều quan trọng hơn cả), vì những lý do chung về kinh tế và những lý do riêng về chính trị và quân sự, Viện Đốc chính cũng đã nhìn thấy lợi ích và ý nghĩa của cuộc xâm chiếm này, và sau nữa (điều này chẳng quan trọng gì) vì một vài người trong số các vị đốc chính, như Ba-ra chẳng hạn, thật ra có thể cho rằng cuộc viễn chinh xa xôi và nguy hiểm ấy có cái lợi chính vì nó xa xôi và nguy hiểm... Việc Bô-na-pác đột nhiên nổi danh vang lừng đã làm cho họ lo lắng từ lâu; Viện Đốc chính rõ hơn ai hết việc Bô-na-pác "không biết phục tùng nữa". Na-pô-lê-ông chẳng đã ký hoà ước Cam-pô Phoóc-mi-ô theo ý riêng của ông không đem xỉa đến một số ý kiến mà Viện Đốc chính đã phát biểu rõ ràng đó sao? Trong buổi đón tiếp long trọng Na-pô-lê-ông ngày 10 tháng 12 năm 1797, ông đã không xử sự như một "chiến sĩ" trẻ tuổi tiếp nhận những lời khen ngợi của tổ quốc với một tấm lòng cảm động và biết ơn, mà lại làm như một vị hoàng đế La Mã được cái Thượng nghị viện tôi tớ nghênh đón trong cuộc lễ khải hoàn tổ chức sau một trận chiến thắng: thái độ lăm lè, lạnh lùng gần như cau có, ông ta đã nhận tất cả những vinh dự ấy như một việc tất nhiên phải thế và nghĩa vụ buộc phải thế đối với ông ta.

Tóm lại, tất cả những cử chỉ, thái độ của Na-pô-lê-ông làm người ta phải nghĩ ngợi lo âu. Vậy thì cứ để Bô-na-pác đi Ai Cập, nếu trở về được thì tốt, bằng không, Ba-ra và mấy đồng sự cản ông ta đành sẵn sàng chịu đựng cái tổn thất ấy vậy. Ngày 5 tháng 3 năm 1798, cuộc viễn chinh được quyết định và Bô-na-pác được cử làm tổng chỉ huy.

Với một tinh thần khẩn trương gấp rút, Bô-na-pác tức khắc bắt tay vào việc chuẩn bị chuyển đi, kiểm tra tàu bè, lựa chọn binh lính. Tài năng của Na-pô-lê-ông đã biểu hiện rõ hơn cả thời kỳ đầu của cuộc viễn chinh sang Ý. Na-pô-lê-ông tiến hành những công việc rất to lớn và rất khó khăn, đồng thời cũng chú ý đến cả những chi tiết nhỏ nhặt nhưng không bao giờ chìm ngập vào đó, ông vừa nhìn cả cây vừa nhìn cả rừng, hay có thể nói từng cái cành trong từng cái cây một. Vừa kiểm tra bờ biển và hạm đội, vừa thành lập đoàn quân viễn chinh vừa chăm chú theo dõi tình hình diễn biến chính trị trên thế giới và tất cả những tin tức nói về hoạt động của hạm đội Nen-xơn là hạm đội có thể đánh đắm hạm đội Pháp trong khi đi ngang qua, và, trong khi chờ đợi, hạm đội ấy đang đi đi lại lại nhìn ngó vào bờ biển nước Pháp. Bô-na-pác lựa chọn rất cẩn thận trong số những binh lính đã chiến đấu dưới quyền mình ở Ý. Ông biết tường tận cá nhân của rất nhiều binh sĩ. Về sau này, trí nhớ khác thường của Bô-na-pác luôn luôn làm cho những người xung quanh hết sức ngạc nhiên. Ông biết rõ anh lính này chiến đấu dũng cảm và kiên quyết, nhưng lại hay uống rượu, anh lính kia thì thông minh và tháo vát nhưng lại chóng mệt vì mắc bệnh sa đì. Về sau này, mỗi khi cần đến, Bô-na-pác đã biết lựa chọn đúng và tốt từ tướng soái cho đến các hạ sĩ quan và những người lính thường. Để đi viễn chinh ở Ai Cập, để làm chiến tranh dưới trời nắng như thiêu đốt, 50 độ hay cao hơn, để vượt qua sa mạc mênh mông, cát nóng bỏng không nước và không bóng mát, cần có những binh lính dẻo dai chịu đựng được mọi gian khổ.

Ngày 19 tháng 5 năm 1798, công việc chuẩn bị đã xong xuôi, hạm đội Bô-na-pác rời khỏi Tu-lông. 350 chiếc tàu lớn nhỏ và một đoàn thuyền, trên chở một đạo quân 30.000 người cùng với pháo binh, phải vượt qua gần hết Địa Trung Hải, vừa phải tránh hạm đội Nen-xơn, cái hạm đội tất sẽ bắn phá và đánh chìm được hạm đội của Bô-na-pác nếu gặp nhau.

Toàn châu Âu biết rằng có một cuộc viễn chinh bằng đường biển đang được chuẩn bị. Nước Anh biết rõ là tại khắp các hải cảng miền nam nước Pháp người ta đang hoạt động dũ dội, quân đội không ngớt cuộn cuộn kéo đến và tướng Bô-na-pác là người đứng

dầu cuộc viễn chinh, điều đó chứng tỏ tầm quan trọng của nó. Nhưng nó sẽ nhằm cái đích nào đây? Bô-na-pác đã rất khéo léo phao tin là ông ta có ý định vượt qua eo biển Gi-bran-ta, đi vòng qua Tây Ban Nha để đổ bộ lên Ai-len. Tin này bay đến tai Nen-xơn và đã đánh lừa được Nen-xơn. Nen-xơn phục kích Na-pô-lê-ông ở những vùng lân cận Gi-bran-ta, trong khi đó hạm đội Pháp, rời khỏi hải cảng, tiến thẳng về phía đông, đến đảo Man-tơ.

Từ thế kỷ thứ XVI, đảo Man-tơ thuộc "dòng họ kỵ sĩ". Khi vừa cập bến, tướng Bô-na-pác buộc đảo này phải đầu hàng; đảo đã quy phục và Bô-na-pác tuyên bố đó là đất thuộc nước cộng hoà Pháp. Sau vài ngày đậu lại đảo, chiến thuyền của Bô-na-pác lại giương buồm đi về phía Ai Cập. Tính đến Man-tơ là đã được gần nửa đường; Bô-na-pác tới Man-tơ ngày 10 tháng 6 và rời đi ngày 19. Được thuận gió, Bô-na-pác cùng đại quân cập bến Ai Cập ở gần A-lếch-xăng-đrơ ngày 30 tháng 6; Bô-na-pác lập tức đổ bộ.

Tình thế lúc đó thật nguy hiểm: vừa đến A-lếch-xăng-đrơ thì Bô-na-pác được tin trước đó đúng 48 giờ, một hạm đội Anh đã cập bến này và hỏi tin tức về Bô-na-pác (dĩ nhiên người ta không biết gì hết). Về phía Nen-xơn, sau khi hay tin quân Pháp đã lấy được Man-tơ và biết ra rằng mình bị Bô-na-pác đánh lừa, ông ta liền gấp rút tiến về phía Ai Cập để ngăn chặn quân Pháp đổ bộ và để đánh chìm họ ngay ngoài biển. Nhưng sự hấp tấp của Nen-xơn và cuộc hành quân quá nhanh của hạm đội Anh đã phản lại Nen-xơn, vì sau khi biết đích xác là Bô-na-pác đã rời Man-tơ đi Ai Cập, rồi khi đến A-lếch-xăng-đrơ chẳng hề nghe thấy nói về Bô-na-pác, Nen-xơn bèn quyết đoán nếu quân Pháp không có ở Ai Cập thì chỉ có thể là họ đi Công-xtăng-ti-nốp không còn hướng nào khác nữa. Nen-xơn lại gấp rút đi về phía Công-xtăng-ti-nốp và thế là ông ta lại lầm lẫn lần nữa.

Một loạt những sự tình cờ và lầm lẫn ấy của Nen-xơn đã cứu thoát đội quân viễn chinh Pháp. Vì bất cứ lúc nào Nen-xơn cũng có thể quay lại được nên cuộc đổ bộ của Bô-na-pác đã được tiến hành một cách khẩn trương nhất, và đêm ngày 2 tháng 7, quân đội Pháp đã ở trên đất liền.

Được trở lại với môi trường của mình là đất liền, cùng với những binh lính trung thành, Bô-na-pác không còn sợ gì nữa. Ông lập tức tiến quân về A-léch-xăng-đrì (Bô-na-pác đã đổ bộ lên Ma-ra-bu, một làng dân chài, cách thành phố vài ki-lô-mét).

Ai Cập được coi là một thuộc quốc của triều đình Thổ, nhưng quyền hành ở đó thực tế thuộc về bọn sĩ quan cao cấp Ma-mơ-lúc¹, một đội kỵ binh được trang bị rất đầy đủ và cấp chỉ huy của họ chiếm cứ những đất đai màu mỡ ở Ai Cập. Giới quý tộc phong kiến quân phiệt ấy phải triều cống cho vua Thổ Nhĩ Kỳ ở Công-xtăng-ti-nôp và tuy công nhận quyền lực tối cao của vua Thổ, nhưng thực tế rất ít phục tùng vua Thổ.

Người A Rập, thành phần dân tộc cơ bản của xứ này, hoặc buôn bán (trong số đó có những thương gia khá giả và cũng có người giàu có), hoặc làm nghề thủ công, hoặc vận chuyển bằng lạc đà, hoặc làm nghề nông. Dân tộc Cóp-tơ, tàn tích của những bộ lạc cũ trước khi có cuộc xâm chiếm của người A Rập, là những người bị áp bức và cực khổ nhất. Người ta thường gọi là "phen lát" (dân cày). Nhưng đối với những dân cày nguồn gốc A Rập, lâm vào những cảnh túng cùng cực khổ, người ta cũng gọi như vậy. Họ là những công nhân nông nghiệp, những người làm mướn, những người chăn dắt lạc đà và một số buôn bán vật ở các chợ.

Mặc dầu nước đó được coi là thuộc vua Thổ, nhưng khi tới xâm chiếm, Bô-na-pác đã không ngừng tuyên bố rằng không muốn chiến tranh với vua Thổ - người mà Bô-na-pác muốn chung sống trong hoà bình và hữu nghị bền vững nhất - Bô-na-pác đến đây chỉ để giải phóng cho người A Rập (ông ta không nói đến người Cóp-tơ) khỏi ách áp chế của bọn Ma-mơ-lúc là bọn đã bóc lột và hành hạ dân chúng quá tàn bạo. Và khi Bô-na-pác tiến về phía A-léch-xăng-đrì, hạ được thành sau một trận chiến đấu nhỏ trong vài giờ, và khi đã vào được cái thành phố rộng lớn và khá trù phú đó vào thời kỳ bấy giờ thì Bô-na-pác đã vừa bắm lấy luận điệu tuyên truyền ấy, vừa nhắc đi nhắc lại rằng mình đến đây chỉ để tiêu diệt cái ách của bọn Ma-mơ-lúc, và đặt ngay nền thống trị của Pháp ở xứ ấy. Bằng đủ mọi giọng lưỡi, ông ta bảo đảm với người A Rập là tôn trọng đạo Hồi và kinh thánh của họ, nhưng khuyên nhủ họ

phải quy phục hoàn toàn và đe dọa sẽ dùng đến những biện pháp nghiêm khắc.

Sau vài ngày ở A-lếch-xăng-đrơ, Bô-na-pác tiến về phía nam và đi sâu vào sa mạc. Quân đội bị thiếu nước, dân cư các làng hoảng hốt rời bỏ nhà cửa và khi chạy trốn đã đào độc và làm bắn các giếng nước. Quân Ma-mơ-lúc vừa đánh vừa rút lui từ từ, thỉnh thoảng lại quấy quân Pháp, rồi lần trốn mất trên lưng những con ngựa quý của họ.

Ngày 20 tháng 7 năm 1798, khi nhìn thấy Kim tự tháp, Bô-na-pác cuối cùng đã gặp chủ lực quân Ma-mơ-lúc. Trước khi khởi chiến, Na-pô-lê-ông đã nói với quân đội mình: "Hỡi các binh sĩ! Từ trên đỉnh cao của Kim tự tháp này, 4.000 năm lịch sử đang quan chiêm các người chiến thắng!".

Cuộc chiến đấu đã diễn ra ở quãng giữa làng Em-ba-bết và Kim tự tháp. Quân Ma-mơ-lúc, hoàn toàn bị đánh bại, đã chạy trốn về phía nam, bỏ lại một phần pháo binh (40 khẩu pháo). Mấy nghìn xác chết phủ kín chiến trường.

Ngay sau thắng lợi này, Na-pô-lê-ông tiến vào Cai-rô, thành phố thứ hai trong số các thành phố lớn của Ai Cập. Dân chúng sợ hãi lặng lẽ đón tiếp kẻ chiến thắng: những người dân ấy không bao giờ nghe nói đến Bô-na-pác và ngay cả lúc đó cũng chẳng hề biết Bô-na-pác là ai, tại sao lại đến đây và đánh nhau với ai.

Ở Cai-rô trù phú hơn cả A-lếch-xăng-đrơ, Bô-na-pác đã lấy được rất nhiều lương thực. Quân đội đã được nghỉ ngơi sau những chặng đường vất vả. Quả thật là Bô-na-pác đã bực mình khi thấy nhân dân quá sợ hãi, và trong một bản công bố đặc biệt, được dịch ra tiếng địa phương, tướng Bô-na-pác hô hào mọi người hãy yên tâm. Nhưng, cùng lúc ấy, Bô-na-pác lại hạ lệnh đi cướp phá và đốt làng An-cam, cách Cai-rô không xa, để trừng phạt vì bị nghi là đã ám sát vài tên lính Pháp, do đó dân A Rập chỉ càng sợ hãi thêm.

Trong những trường hợp như vậy, không bao giờ Na-pô-lê-ông do dự khi hạ lệnh, dù là ở Ý, ở Ai Cập hay ở bất kỳ nơi nào mà sau này Na-pô-lê-ông tiến hành chiến tranh, và cái đường lối chính trị đó đã được ông ta tính toán rất kỹ: phải làm cho quân lính thấy

được rằng người chỉ huy của họ đã thi hành những hình phạt kinh khủng thế nào với bất kỳ kẻ nào dám đụng đến một người Pháp.

Khi đã đặt chân đến đất Cai-rô, Na-pô-lê-ông liền tổ chức việc cai trị ở đây. Tôi sẽ không kể những chi tiết không cần thiết, chỉ xin nói đến những nét đặc biệt nhất của chế độ Na-pô-lê-ông:

- Trước hết, quyền hành trong mỗi thành phố, trong mỗi làng đều phải tập trung vào tay viên chỉ huy của quân đội Pháp đồn trú ở đó.

- Thứ hai là phải thành lập ở bên cạnh Na-pô-lê-ông một "nội các" tư vấn gồm những người dân có tiếng tăm nhất ở địa phương và cũng do Na-pô-lê-ông lựa chọn.

- Thứ ba là đạo Hồi phải được hết sức tôn trọng, các giáo đường và tăng lữ đều được giữ nguyên quyền bất khả xâm phạm cổ truyền.

- Bốn là, ở Cai-rô, cũng phải tổ chức một cơ quan tư vấn lớn, không những gồm các đại biểu của thành phố đó mà còn có đại biểu của các tỉnh, cũng đặt ở bên cạnh vị tướng tổng chỉ huy. Việc thu thuế thân và các thứ thuế phải được tiến hành đều đặn, việc đóng góp bằng hiện vật cũng phải được tổ chức nhằm sao cho xứ này bảo đảm được việc đài thọ kinh phí cho quân đội Pháp. Những người đứng đầu địa phương, có các cơ quan tư vấn giúp sức, phải bảo đảm sự an ninh tuyệt đối, phải bảo vệ thương nghiệp và quyền tư hữu tài sản. Mọi thứ thuế ruộng đất do bọn Ma-mơ-lúc đặt ra đều bị bãi bỏ. Đất đai của bọn quan lại cao cấp Thổ Nhĩ Kỳ không chịu quy phục và chạy trốn về nam tiếp tục chống lại đều bị tịch thu và sung vào công quỹ của nước Pháp.

Cũng như ở bên ý, Bô-na-pác muốn thủ tiêu chế độ phong kiến (điều đó rất hợp thời, vì chỉ có bọn Ma-mơ-lúc là theo đuổi cuộc chống cự bằng vũ trang) và dựa vào giai cấp tư sản cũng như dựa vào bọn địa chủ A Rập; còn những người phen-lát bị giai cấp tư sản A Rập bóc lột thì Bô-na-pác không hề mảy may quan tâm bảo vệ họ.

Tất cả những biện pháp đó đều nhằm củng cố nền chuyên chính quân phiệt tập trung trong tay Bô-na-pác và bảo đảm trật tự xã hội tư sản do Bô-na-pác xây dựng. Cuối cùng, sự nổi rộng về tôn giáo và sự tôn trọng kinh điển đạo Hồi mà Bô-na-pác thường xuyên tuyên bố thì tiện đây cũng xin nói rằng đó là một điều mới lạ dị thường đến nỗi vào mùa xuân năm 1807, khi đưa ra cái luận đề táo bạo rằng Na-pô-lê-ông là cùng một giuộc với những kẻ "tiền thân" của quý vương phản Chúa thì Hội đồng giáo phái Nga đã lấy hành động của Bô-na-pác ở Ai Cập, lấy việc ông ta bảo vệ Hồi giáo, v.v. làm dẫn chứng cho lập luận của họ.

Sau khi đã thiết lập chế độ chính trị mới ở Ai Cập, Bô-na-pác chuẩn bị một chiến dịch mới: từ Ai Cập đi xâm chiếm Xi-ri. Bô-na-pác đã quyết định để lại ở Ai Cập những nhà bác học do ông ta đem từ Pháp sang. Bô-na-pác không bao giờ tỏ ra có lòng kính trọng thật sâu sắc đối với những phát minh thiên tài của những nhà bác học đương thời, nhưng ông ta biết rõ rằng một nhà khoa học nếu được sử dụng vào những công việc cụ thể do các nhiệm vụ quân sự, chính trị hoặc kinh tế đòi hỏi thì có thể mang lại những lợi ích to lớn. Vì thế Bô-na-pác đã đối xử bằng mỗi cảm tình nồng hậu nhất và trọng vọng nhất với những nhà bác học mà ông ta đã đem đi theo trong cuộc viễn chinh. Người ta thường nhắc đến cái mệnh lệnh nổi tiếng sau đây của Bô-na-pác trong một cuộc tiến quân đánh bọn Ma-mo-lúc: "Lừa ngựa và những nhà bác học đi vào giữa!". Mệnh lệnh đó đã nói lên cái ý muốn: trước hết là phải bảo vệ an toàn cho những nhà đại biểu của khoa học ngang như những súc vật đài tái vô cùng quý báu đối với chiến dịch. Việc đặt hai danh từ ấy cạnh nhau không phải là bất ý nhưng đó chỉ duy nhất là do cách nói vắn gọn của quân sự và cách nói giản lược cần thiết của những khẩu lệnh chỉ huy. Cũng phải nói thêm rằng, trong lịch sử của khoa Ai Cập học, chiến dịch của Bô-na-pác đã đóng một vai trò to lớn. Có thể nói được rằng những nhà bác học đi theo Bô-na-pác đã là những người đầu tiên mở cửa cho khoa học tiến vào miền cổ kính ấy, một trong những mảnh đất quê hương của nền văn minh của nhân loại.

Ngay trước khi bắt đầu cuộc viễn chinh xâm lược Xi-ri, Bô-na-pác cũng đã từng có dịp để thấy rõ rằng người A Rập không phải ai ai cũng hứng thú về cái gọi là "công cuộc giải phóng khỏi ách Ma-mơ-lúc" mà người Pháp, kẻ chinh phục, thường luôn luôn nói tới trong các bản tuyên bố của mình. Quân Pháp có đầy đủ lương thực là do họ đã đặt ra một chế độ trưng thu và thuế khóa rất có hiệu lực, song đó là một ách đè nặng lên nhân dân; nhưng tiền mặt thì không dễ dàng như vậy và người ta đã thi hành nhiều biện pháp khác nhau để kiếm cho ra tiền.

Tướng Clê-be, mà Bô-na-pác để lại ở A-léch-xăng-đri làm toàn quyền, đã cho bắt viên tù trưởng cũ của thành phố đó là Xi-đi Mô-ha-mét En Cô-ra-im, một người rất giàu, bị buộc tội là phản nghịch mặc dầu chẳng có chứng cứ gì. En Cô-ra-im bị áp giải đi Cai-rô, đến đó người ta nói cho En Cô-ra-im biết rằng muốn thoát chết phải nộp 300.000 phrăng vàng. Trước sự bất hạnh của mình, En Cô-ra-im cho rằng đó là định mệnh: "Nếu số mệnh đã bắt tôi phải chết lúc này thì chẳng có cái gì có thể cứu được tôi và tiền bạc của tôi ắt bị mất không; nếu số mệnh cho tôi sống thì tại sao tôi lại phải nộp tiền?". Tướng Bô-na-pác hạ lệnh chém đầu và mang đi bêu ở ngoài phố với tấm biển sau đây: "Tất cả những kẻ phản bội và những kẻ không giữ đúng lời hứa sẽ bị trị tội như thế này". Đã tìm đi tìm lại vẫn không thấy số tiền của viên tù trưởng bị hành hình đã giấu đi. Để bù vào đó, một số nhà giàu ở Rập đã nộp tất cả những gì mà người ta đòi hỏi ở họ, và chỉ trong vài ngày sau cuộc hành hình En Cô-ra-im, chừng bốn triệu phrăng vàng đã nằm trong quỹ quân đội Pháp. Đối với thường dân, cố nhiên người ta chẳng cần dùng đến những biện pháp phiền phức.

Cuối tháng 10 năm 1798, một mưu toan khởi nghĩa đã xảy ra ở ngay Cai-rô. Một vài tên lính thuộc quân đoàn chiếm đóng đã bị đánh một cách công nhiên và bị giết, nghĩa quân đã kháng cự trong ba ngày liền ở một vài khu. Cuộc trấn áp diễn ra rất khốc liệt. Ngoài những người ở Rập và Phên-lát bị tàn sát hàng loạt trong cuộc trấn áp, những cuộc hành hình liên tiếp đã diễn ra trong nhiều ngày sau, mỗi lần từ 12 đến 30 người.

Cuộc nổi dậy ở Cai-rô vang dội đến các làng lân cận. Khi được tin về cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong số các cuộc khởi nghĩa đó, Bô-na-pác hạ lệnh cho viên sĩ quan hầu cận của mình là Cai-roa-di-ê đến tận nơi, vây chặt bộ lạc lại, chém sạch đàn ông không trừ một ai, dẫn đàn bà, trẻ con về Cai-rô và đốt hết nhà cửa. Mệnh lệnh được chấp hành triệt để. Đàn bà và trẻ con phải đi bộ về Cai-rô, bị chết một số lớn ở dọc đường. Và, sau cuộc hành binh trừng phạt đó vài giờ, người ta thấy đoàn lửa thồ những bao tải đến quảng trường của thành phố Cai-rô. Người ta mở những bao tải ấy và đầu lâu những người đàn ông trong cái bộ lạc phạm tội lăn lóc trên mặt đất.

Theo lời những người được mục kích cảnh ấy thì những biện pháp man rợ đó đã làm cho nhân dân hoảng sợ trong một thời gian.

Tuy vậy, Bô-na-pác vẫn phải tính đến hai trường hợp cực kỳ nguy hiểm với ông ta. Trước hết là cách đó ít lâu, đúng một tháng sau cuộc đổ bộ lên Ai Cập, đô đốc Nen-xơn cuối cùng đã tìm thấy hạm đội Pháp trú ẩn ở vùng biển A-bu-kia và Nen-xơn đã tiến công tiêu diệt được hạm đội ấy. Đô đốc Pháp Bru-ây bị chết trận. Quân đội chiến đấu ở Ai Cập bị đứt liên lạc hẳn với nước Pháp. Sau nữa, chính phủ Thổ kiên quyết không chấp nhận lời tuyên bố xảo trá của Bô-na-pác rằng ông ta không hề chiến tranh với triều đình ốt-tô-man, mà chỉ là trừng phạt bọn Ma-mơ-lúc đã đối xử không tốt với các thương gia Pháp và áp bức nặng nề người A-Rập. Một đạo quân Thổ được đưa đến Xi-ri.

Bô-na-pác đã thân hành đến Xi-ri giao chiến với quân Thổ. Bô-na-pác cho rằng tàn bạo là phương pháp tốt nhất để ổn định hậu phương trong thời gian ông ta đi chiến dịch xa xôi.

Chiến dịch Xi-ri thật cực kỳ gian khổ, đặc biệt vì thiếu nước. Các thành phố lần lượt đầu hàng Bô-na-pác đầu tiên là En A-rích. Sau khi vượt qua eo Xuy-ê, Bô-na-pác tiến về Giáp-pha và bao vây Giáp-pha vào ngày 4 tháng 3 năm 1799. Vì Giáp-pha không đầu hàng nên Bô-na-pác công bố cho dân chúng biết rằng, nếu họ để quân Pháp phải đánh lấy thành thì tất cả nhân dân trong thành

sẽ bị tuyệt diệt, sẽ không giữ một ai làm tù binh. Giáp-pha không đầu hàng. Cuộc công thành diễn ra ngày 6 tháng 3, binh lính ủa vào trong thành, thật sự tàn sát tất cả những ai bị rơi vào tay chúng. Nhà cửa và hiệu buôn đều bị cướp phá. Sau đó không lâu, khi cuộc tàn sát và cướp phá thành phố đã chấm dứt, người ta báo cáo với tướng Bô-na-pác rằng trong thành phố còn 4.000 lính Thổ, phần lớn là người An-ba-ni còn sót lại trong cuộc tàn sát, họ vẫn kháng cự ở trong một vị trí, lũy đắp bốn bề; khi các sĩ quan Pháp đến dọa dẫm để buộc họ đầu hàng, họ đã trả lời rằng sẽ chỉ đầu hàng nếu người ta hứa không giết họ, bằng không, họ sẽ chống cự đến giọt máu cuối cùng. Sĩ quan Pháp đã hứa với họ và họ đã rời khỏi chiến lũy hạ khí giới đầu hàng. Quân Pháp nhốt những tù binh đó trong một nhà kho. Bô-na-pác tức giận đến cực điểm. Ông ta cho rằng hứa tha chết cho những lính Thổ ấy là một sự điên rồ. "Chúng định bắt tôi làm gì bây giờ? Làm gì có lương thực để nuôi chúng? Làm gì có tàu để chở chúng về Ai Cập hay về Pháp? Chúng đã làm được gì cho tôi?". Quả thực, không có một chiếc tàu nào để chở từ Giáp-pha về Ai Cập, cũng không đủ binh lính để áp giải 4.000 lính tinh nhuệ ấy qua những bãi sa mạc Xi-ri, Ai Cập để đến A-léch-xăng-đrì hoặc Cai-rô. Thoạt tiên Na-pô-lê-ông còn chưa quyết tâm thực hiện ý định khủng khiếp... Qua ba ngày suy nghĩ, do dự và ngần ngại, cuối cùng, ngày thứ tư, Bô-na-pác hạ lệnh đem bắn hết 4.000 tù binh bị dẫn ra bờ biển và bị bắn đến người cuối cùng. Một trong số sĩ quan Pháp đã nói: "Tôi mong rằng đừng ai cảm thấy những điều mà chúng tôi đã cảm thấy khi chứng kiến cuộc hành hình ấy".

Ngay sau đó, Na-pô-lê-ông tiến về pháo đài A-cơ mà quân Pháp vẫn thường gọi là Xanh Giăng-đác, người Thổ gọi là ác-ca. Nấn ná mãi ở Giáp-pha chẳng hay ho gì nữa vì bệnh dịch hạch đang bám lấy quân đội Pháp và về mặt vệ sinh, ở lại đây thật cực kỳ nguy hiểm. Trong nhà, ngoài phố, trên mái nhà, trong hầm chứa, trong vườn rau, vườn cây ăn quả, đâu đâu cũng thấy xác dân chúng bị tàn sát đang rửa trôi không ai thu dọn.

Cuộc vây pháo đài A-cơ kéo dài đúng hai tháng và kết thúc bằng một thất bại Bô-na-pác không có pháo tham gia bao vây.

Pháo đài A-crô do người Anh tên là Xít-nây Xmit chỉ huy; được nước Anh tiếp tế vũ khí và lương thực bằng đường biển; quân đồn trú người Thổ rất đông. Sau nhiều đợt xung phong vô hiệu, ngày 20 tháng 5 năm 1799, quân Pháp phải bỏ cuộc bao vây, tổng cộng quân Pháp đã mất 3.000 người. Bên bị bao vây còn thiệt hại lớn hơn thế nữa. Sau đó, quân Pháp đã lại lên đường về Ai-Cập.

Đến đây cũng nên chú ý là cho đến những ngày cuối cùng của cuộc đời, Na-pô-lê-ông vẫn gán cho thất bại ấy một ý nghĩa đặc biệt và có tính chất định mệnh. A-crô là nơi xa nhất của phương Đông mà số mệnh đã cho Na-pô-lê-ông được đặt chân tới. Chuẩn bị ở lại lâu dài ở Ai Cập, Na-pô-lê-ông ra lệnh cho các kỹ sư nghiên cứu những vết tích về dự định đào kênh Xuy-ê của thời cổ đại và xây dựng quy hoạch công trình đào kênh để sau này tiến hành. Chúng ta biết rằng Na-pô-lê-ông đã viết thư hứa giúp đỡ hoàng đế Mi-đo-rơ (ở phía nam Ấn Độ) lúc đó đang chiến tranh chống người Anh. Ông ta cũng dự định đặt quan hệ và ký hiệp ước liên minh với vua Ba Tư. Cuộc kháng cự vấp phải ở A-crô, những tin tức đáng lo ngại về những cuộc nổi dậy của các làng Xi-ri ở hậu phương của Na-pô-lê-ông, giữa En A-rích và A-crô, và nhất là việc không thể kéo dài hơn nữa tuyến đường giao thông hiện đã kéo dài một cách rất nguy hiểm vì không có viện binh mới, tất cả những tình hình đó đã đập tan cái mộng ổn định nền thống trị Pháp trên đất nước Xi-ri của Na-pô-lê-ông.

Cuộc rút lui còn gay go hơn cuộc tiến công nhiều, vì lúc đó đã vào cuối tháng 5 và tháng 6, cái mùa nóng bức ghê người, không sao chịu nổi đang sắp tới. Bao giờ cũng vậy, Bô-na-pác không ngần ngại gì không trừng phạt tàn nhẫn các làng Xi-ri mà ông ta cho là cần phải trừng phạt.

Một điều đáng chú ý là viên tướng tổng chỉ huy này đã cùng chịu đựng với quân lính mọi nỗi gian khổ trên con đường rút lui dài dặc đó, không hề dành cho bản thân mình, cũng như tướng tá của mình, dù ở cấp bậc cao nhất, một chút ưu tiên nào. Bệnh dịch hạch vẫn hoành hành, ngày càng dữ dội hơn. Người ta bỏ lại tại chỗ những người mắc bệnh ấy, chỉ mang theo những thương binh và những bệnh binh khác. Bô-na-pác đã hạ lệnh cho mọi người

xuống ngựa để nhường cho thương binh, bệnh binh. Sau khi lệnh đó ban ra người giám mã, tưởng rằng đối với vị tướng tổng chỉ huy thì được miễn, nên hỏi Bô-na-pác sẽ dành lại con ngựa nào, Bô-na-pác nổi giận vừa quát roi ngựa vào giữa mặt người giám mã vừa hét lên: "Tất cả đi bộ, đ... mẹ ...! Ta là người đầu tiên! Anh không biết thế nào là mệnh lệnh à? Cút đi!..."

Do những cơn nổi khùng như vậy, binh lính lại càng mến Na-pô-lê-ông hơn; và trong những ngày trở về già của họ, họ thường hay nhớ đến Na-pô-lê-ông với những nét tương tự như vậy hơn là những chiến công và những cuộc chinh phục của ông ta. Bô-na-pác rất biết điều đó và không bao giờ do dự trong những trường hợp tương tự. Trong số những người quan sát Bô-na-pác, về sau này không ai có thể phân định được lúc Bô-na-pác làm như vậy thì đâu là do bản năng tự phát, đâu là đóng kịch và có tính toán. Có thể là có cả hai trong cùng một lúc như ở một diễn viên lành nghề. Và Na-pô-lê-ông đã là một bậc thầy về nghệ thuật này, mặc dù trong buổi bình minh của sự nghiệp của ông ta, ở Tu-lông, ở ý, ở Ai Cập, tài năng ấy của ông ta chỉ có rất ít người và những người tinh ý nhất trong số gần gũi ông ta phát hiện được. Nhưng hồi đó những người như vậy lại quá hiếm ở trong số những người thân thiết của ông ta.

Ngày 14 tháng 6 năm 1799, quân đội của Bô-na-pác đã trở về đến Cai-rô. nhưng thời gian - trong khoảng đó, nếu không phải toàn quân thì ít ra cũng là vị tướng tổng chỉ huy còn được ở lại trên mảnh đất do mình đã đánh chiếm và khuất phục được - đã chấm hết.

Bô-na-pác chưa nghỉ ngơi được mấy ở Cai-rô thì đã nhận được tin một đạo quân Thổ, được phái đến để giải phóng Ai Cập khỏi ách xâm lược Pháp, đã đổ bộ ở gần A-bu-kia, nơi mà một năm trước đây Nen-xơn đã tiêu diệt hạm đội Pháp. Bô-na-pác lập tức rời Cai-rô cùng với quân đội tiến lên phái bắc, phía đồng bằng sông Nin. Ngày 25 tháng 7, Bô-na-pác đột kích và tiêu diệt quân đội Thổ. Gần 15.000 quân Thổ bị chết. Na-pô-lê-ông đã hạ lệnh không bắt làm tù binh và tàn sát hết. Với giọng chiến thắng, Na-pô-lê-ông viết: "Trận đánh này là một trong những trận đẹp nhất mà

chưa bao giờ tôi được thấy, 40.000 quân địch không chạy thoát được một". Dường như cuộc chinh phục của quân Pháp đã được ổn định lâu dài. Một số nhỏ lính Thổ chạy trốn lên tàu Anh. Mặt biển vẫn luôn luôn thuộc về người Anh, nhưng đất Ai Cập lại thuộc về quyền lực của Bô-na-pác một cách vững vàng hơn bao giờ hết.

Bỗng dưng lúc đó một sự cố bất thần xảy ra, không ai lường được. Đã lâu ngày bị đứt mọi liên lạc với châu Âu, tình cơ qua một tờ báo, Bô-na-pác mới hay rằng trong khi ông ta đi chinh phục Ai Cập thì nước Áo, nước Anh, nước Nga và vương quốc Nap-lơ đã gây lại chiến tranh với nước Pháp. Xu-vô-rốp đã xuất hiện ở ý để đánh bại quân Pháp và đã thủ tiêu nước Cộng hoà bên kia rằng núi An-po, Xu-vô-rốp đang tiến đến gần núi An-po và nước Pháp bị đe dọa; trộm cướp, rối loạn, hoang mang cao độ đang đè lên nước Pháp. Viện Đốc chính bị đa số nhân dân chán ghét, suy yếu và bối rối. "Nước ý đã mất! Quân khốn kiếp! Thế là mọi chiến quả của chúng ta đã tiêu tan hết! Ta phải về mới được!". Bô-na-pác nói như vậy sau khi đọc ở tờ báo.

Na-pô-lê-ông lập tức quyết định. Ông ta giao lại quyền chỉ huy tối cao cho quân đội cho tướng Clê-be, hạ lệnh cấp tốc và rất bí mật trang bị bốn chiếc tàu, đưa xuống 500 người chọn lọc kỹ càng, và, ngày 23 tháng 8 năm 1799, rời bến về Pháp, để lại cho Clê-be một đội quân lớn trang bị rất đầy đủ, cả một bộ máy cai trị và tài chính do Na-pô-lê-ông xây dựng và hoạt động rất hoàn hảo, cùng với dân chúng câm lặng, bị khuất phục và bị khủng bố của cái nước lớn đã bị chinh phục ấy.

NGÀY 18 THÁNG SƯƠNG MÙ 1799

Lật đổ Viện Đốc chính và cướp lấy quyền lực tối cao, đó là quyết tâm sắt đá và không gì lay chuyển nổi của Na-pô-lê-ông khi rời Ai Cập. Một công cuộc liêu lĩnh táo tợn: đánh đổ nền Cộng hoà, "chấm dứt cuộc cách mạng" đã bắt đầu từ việc phá ngục Ba-xti cách đây 10 năm; làm được tất cả việc đó sẽ gặp phải vô vàn hiểm nghèo đáng sợ, dù Na-pô-lê-ông đã có trong quá khứ của mình những Tu-lông, Thám Hái nhỏ, nước Ý và xứ Ai Cập. Và những hiểm nghèo đó đã xuất hiện ngay khi Na-pô-lê-ông vừa rời khỏi bờ biển Ai Cập. Trong 47 ngày vượt biển về Pháp, nguy cơ gặp phải hạm đội Anh đã không ngừng diễn ra, và như vậy, cảnh sa vào cạm bẫy của hiểm nghèo dường như là điều tất yếu; theo lời những người đã được chứng kiến thì Bô-na-pác là người duy nhất giữ được bình tĩnh và đề ra được những mệnh lệnh cần thiết với lòng cương nghị sẵn có. Sáng ngày 8 tháng 10 năm 1799, tàu của Na-pô-lê-ông đã buông neo trong vịnh Phrê-giuy. Để hiểu tình hình đã xảy ra trong 30 ngày kể từ ngày 3 tháng 10 năm 1799, ngày Bô-na-pác đặt chân lên đất Pháp, đến ngày 8 tháng 11, ngày Bô-na-pác trở thành người thủ lĩnh của nước Pháp, cần ôn lại vài lời về tình hình nước Pháp vào lúc biết tin người chinh phục Ai Cập đã trở về.

Sau cuộc đảo chính 18 Tháng Quả năm thứ 5 (1797) và việc bắt giữ Pi-sơ-gruy, hình như Ba-ra và các đồng sự có thể tin vào những lực lượng đã ủng hộ họ ngày hôm đó: một là những tầng lớp mới trong giai cấp tư sản thành thị và nông thôn làm giàu bằng bán tài sản của quốc gia, đất đai của nhà thờ và của bọn lưu vong, tuyệt đại đa số bọn này sợ dòng họ Buốc-bông trở về nhưng lại mơ ước thiết lập một nền trật tự ổn định vững vàng và một chính quyền trung ương mạnh mẽ; lực lượng thứ hai là quân đội: đông đảo binh sĩ gắn liền với gia cấp nông dân lao động sẽ nổi dậy ngay

trước sự phục hưng triều đại cũ và nền quân chủ phong kiến, dù mới chỉ là trong ý định.

Nhưng kể từ cuộc đảo chính Tháng Quả đến mùa thu năm 1799, trong hai năm đã trôi đi ấy rõ ràng là Viện Đốc Chính đã mất hết chỗ dựa gia cấp. Bọn đại tư sản mơ ước một vị độc tài, người phục hưng được nền thương nghiệp, mơ ước một người sẽ bảo đảm được sự phát triển của công nghiệp và sẽ đem lại cho nước Pháp một nền hoà bình đầy thắng lợi và một "nền trật tự" trong nước mạnh mẽ. Tư sản lớp dưới và lớp giữa, và trước hết là nông dân, đã tận được đất đai và trở nên giàu có, đều có những nguyện vọng giống nhau: kẻ nào là độc tài cũng được, miễn là không phải một tên Buốc-bông. Còn thợ thuyền Pa-ri, thì sau cuộc tước vũ khí hàng loạt và cuộc khủng bố dã man đã tàn sát họ vào Tháng Đồng cỏ năm 1795, sau vụ bắt giữ và hành hình Ba-bốp năm 1786, sau vụ mang đi đầy những người theo Ba-bốp năm 1797, và sau khi đã thấy toàn bộ đường lối, chính sách của Viện Đốc chính chỉ nhằm bảo vệ quyền lợi của bọn đại tư sản, bọn đầu cơ và đặc biệt là bọn viên chức các cấp không làm tròn nghĩa vụ, còn những người thợ thuyền ấy họ vẫn bị đói khát, chịu đựng nạn thất nghiệp và sinh hoạt đắt đỏ, vẫn không ngớt nguyên rửa bọn lũng đoạn và bọn đầu cơ, rất tự nhiên rằng những người thợ ấy chẳng hề muốn chống lại bất cứ ai để bảo vệ Viện Đốc chính. Còn về phần những thợ thuyền làm theo vụ, những người làm công nhật ở nông thôn ra, thực tế họ chỉ có một khẩu hiệu duy nhất: "Chúng tôi muốn một chế độ mà người ta có miếng ăn". Cảnh binh của Viện Đốc chính luôn luôn nghe thấy câu nói đó ở các vùng ngoại ô Pa-ri và đã báo cáo lên cái cấp trên đang bồn chồn lo lắng của họ.

Từ khi lên nắm chính quyền, Viện Đốc chính đã tỏ ra bất lực một cách không chối cãi được trong việc xây dựng trật tự tư sản vững bền, có thể tổng hợp lại thành pháp chế và được thi hành một cách đầy đủ. Trong thời gian gần đây, Viện Đốc chính cũng đã tỏ ra nhu nhược về nhiều phương diện khác nữa. Trong giới sản xuất tơ lụa ở Li-ông, ban đầu người ta phấn khởi về cuộc đánh chiếm nước Ý của Bô-na-pác vì Bô-na-pác đã mang lại cho họ một số lớn

chiến lợi phẩm: tơ chưa chế biến, một loại nguyên liệu hàng đầu trong kỹ nghệ của họ; nhưng sau đó, vào năm 1799, trong thời gian Bô-na-pác vắng mặt, khi Xu-vô-rốp tiến quân vào nước Ý và cướp mất nước ấy từ tay người Pháp thì họ trở nên tuyệt vọng, rã rời. Tình cảnh vô vọng ấy cũng đã lan rộng trong các tầng lớp tư sản khác ở Pháp, khi họ nhìn thấy nước Pháp gặp những khó khăn ngày càng tăng trong việc đấu tranh chống lại khối liên minh châu Âu vững mạnh, khi họ thấy rằng hàng triệu đồng tiền vàng do Bô-na-pác chuyển từ ý về Pa-ri trong những năm 1796-1797 phần lớn đã chui vào túi bọn viên chức và bọn đầu cơ là bọn thông đồng với chính Viện Đốc chính để cướp phá công quỹ. Trận thất bại khủng khiếp mà Xu-vô-rốp đã giáng cho quân Pháp ở Nô-vi, nơi mà chỉ huy trưởng Giu-be bị tử trận; sự phản bội của tất cả những "bạn đồng minh nước Ý" của Pháp; việc biên giới nước Pháp bị đe dọa; tất cả tình hình đó đã làm cho cái khối lớn giai cấp tư sản thành thị và nông thôn hoàn toàn xa rời Viện Đốc chính.

Còn như quân đội thì không cần nói. Họ luôn luôn nhớ tới Bô-na-pác lúc đó đã đi Ai Cập. Binh lính lớn tiếng phàn nàn rằng họ phải ăn uống đói khát vì nạn ăn cắp phổ biến và họ nói đi nói lại rằng người ta đưa họ đến chỗ chết một cách vô ích. Hoạt động của bọn bảo hoàng bấy lâu vẫn chỉ ngấm ngầm, bỗng lại bùng lên ở Văng-đê.

Những tên thủ lĩnh của phong trào Su-ăng như Gioóc-giơ, Ca-đu-đan, Phrôt-tê, La Rô-sơ-gia-cơ -lanh lại kích động miền Bơ-ta-nơ và miền Noóc-măng-đi nổi dậy. Ở một vài nơi, bọn bảo hoàng đã dám cả gan hô ở giữa phố: "Xu-vô-rốp muôn năm! Đả đảo chính thể Cộng hoà!". Hàng nghìn thanh niên, buộc phải rời bỏ quê hương để trốn nạn dịch, đi lang thang khắp nước. Sinh hoạt ngày càng đất đổ vì sự suy sụp toàn bộ của nền tài chính, nền thương nghiệp và nền công nghiệp, vì những sự trưng thu liên miên và vô tổ chức để đem lại những nguồn lợi kén xù cho bọn đầu cơ và bọn lũng đoạn. Cho đến cả sau mùa thu năm 1799, mặc dù Mát-xê-na đã đánh bại được quân Nga của Coóc-xa-cốp ở gần Xu-rích và đạo quân Nga của Xu-vô-rốp đã bị hoàng đế Pôn gọi về, nhưng những thắng lợi đó cũng chẳng giúp cho Viện Đốc chính

được bao nhiêu và cũng không khôi phục lại được uy tín cho Viện Đốc chính.

Để tóm tắt trong vài câu tình hình nước Pháp hồi đó, hồi giữa năm 1799 người ta có thể nói theo cách này: dưới con mắt của đại đa số giai cấp hữu sản, Viện Đốc chính là vô ích và bất lực, thậm chí có nhiều người dứt khoát cho rằng nó là có hại. Đối với đông đảo quần chúng nghèo khổ ở thành thị cũng như nông thôn, Viện Đốc chính là đại diện cho chế độ của bọn đầu cơ, của bọn ăn cắp được nuôi béo, một chế độ đem lại giàu sang và khoái lạc cho bọn đục khoét của công và một chế độ gieo rắc đói khổ và áp bức tàn tệ cho thợ thuyền, những người làm công nhật, tức là cho người tiêu thụ nghèo. Cuối cùng, đối với binh lính Viện Đốc chính là một bầy những kẻ gian manh đã bỏ mặc họ không giày dép, không bánh mì và chỉ trong vài tháng đã nộp cho quân địch tất cả những chiến quả do Bô-na-pác đã thu được bằng hàng chục trận chiến thắng. Tình thế đã sẵn sàng để một nền độc tài ra đời.

Ngày 13 tháng 10 (21 tháng Hái nho) năm 1799, Viện Đốc chính lấy làm hài lòng thông báo cho Hạ nghị viện biết rằng tướng Bô-na-pác đã về tới nước Pháp và đã đổ bộ lên Phrê-giuyt. Giữa những tràng vỗ tay như pháo nổ, những tiếng reo hò sung sướng, những đợt vui mừng phấn khởi không thành tiếng, tất cả các vị đại diện cho dân đều đứng dậy hoan hô hồi lâu để chào mừng sự trở về đó. Buổi họp bị gián đoạn. Những người được mục kích có kể lại rằng, khi đi ra phố để về nhà, các nghị sĩ vừa loan báo tin ấy ra thì bỗng nhiên hình như thủ đô vui sướng cuồng cuồng; trong rạp hát, trong những phòng khách, trên các đường phố chính, đâu đâu người ta cũng chỉ nghe thấy tên Bô-na-pác. Tin tức về các cuộc tiếp đón chưa từng có vị tướng của nhân dân miền nam, miền trung và các thành phố mà ông ta đi qua để về Pa-ri tới tấp bay đến thủ đô. Nông dân rời bỏ làng mạc, các đoàn đại biểu các thành phố nối nhau đến trình diện Bô-na-pác, đón chào Bô-na-pác như một vị tướng giỏi nhất của nền Cộng hoà. Không một ai, kể cả Bô-na-pác, có thể tưởng tượng trước được cuộc biểu tình vừa bất ngờ, vừa vĩ đại, lại vừa đầy ý nghĩa như vậy. Và đây là một trường hợp nổi bật: ở Pa-ri, vừa thoát biết tin Bô-na-pác đã lên bờ, quân đội đóng

ở Pa-ri bèn rời khỏi doanh trại, quân nhạc đi đầu, diễu hành khắp thủ đô và người ta không thể tìm biết được ai đã ra lệnh đó, có lệnh đó không, hay chỉ là do họ tự động.

Ngày 16 tháng 10 (24 Tháng Hái nho), tướng Bô-na-pác về tới Pa-ri. Viện Đốc chính chỉ còn ba tuần lễ để sống, nhưng lúc đó kể cả Ba-ra, con người đã chết hẳn về mặt chính trị, cũng như các viện đốc chính sắp giúp Bô-na-pác chôn vùi chính chế độ của họ, đều không ngờ được rằng giờ kết thúc lại quá gần như vậy và việc thiết lập nền chuyên chính quân phiệt không phải là chuyện hàng tuần nữa mà là hàng ngày và rồi ngay sau đó đã không còn là hàng ngày nữa, chỉ là hàng giờ.

Hành trình của Bô-na-pác ở Pháp, từ Phrê-giuyt đến Pa-ri, đã vạch rõ ra rằng người ta coi Bô-na-pác như một "đấng cứu tinh". Đâu đâu cũng chỉ thấy những cuộc tiếp đón long trọng, những bài diễn văn đầy nhiệt tình, những hội đèn hoa rực rỡ, những cuộc biểu tình ủng hộ và những phái đoàn hoan nghênh. Nông dân, thị dân thành phố và các tỉnh nhỏ kéo đến gặp Bô-na-pác. Sĩ quan và binh lính tổ chức một cuộc tiếp đón vô cùng nồng nhiệt người tướng lỗi lạc của họ. Tất cả những hình thức biểu thị tình cảm và ý chí ấy, tất cả những con người ấy lần lượt đi qua trước mắt Bô-na-pác trên đường về Pa-ri, muôn màu muôn vẻ như một ống kính vạn hoa, nhưng chưa đủ bảo đảm cho Bô-na-pác có thể thắng lợi ngay tức khắc được. Trước hết, cần phải tìm hiểu tình hình thủ đô. Quân đội đồn trú ở Pa-ri nhiệt liệt đón chào người chỉ huy trở về, mình đầy những vòng hoa chiến thắng mới tinh khôi hái trong cuộc chinh phục Ai Cập, người chiến thắng quân Ma-mơ-lúc, người chiến thắng quân đội Thổ, người mà trước khi rời bỏ sông Nin đã giáng cho đối phương một đòn trí mạng. Bô-na-pác thấy ngay chỗ dựa mạnh mẽ ở những tầng lớp thượng lưu. Đúng là ngày từ ngày đầu, đại bộ phận giai cấp tư sản và đặc biệt những tầng lớp hữu sản mới đã tỏ rõ thái thù địch với Viện Đốc chính, vì bọn họ thấy rằng Viện Đốc chính bất lực cả về đối nội cũng như về đối ngoại và bọn họ thực sự run sợ trước những hoạt động của bọn bảo hoàng, nhưng còn run sợ hơn nữa khi thấy phong trào đang âm ỉ ở các ngoại ô, nơi mà Viện Đốc chính vừa

đánh xong một đòn mới vào đông đảo thợ thuyền: ngày 13 tháng 8, Xi-ay-ét, theo yêu cầu của bọn chủ nhà băng, đã thanh toán cứ điểm trọng yếu cuối cùng của chủ nghĩa Gia-cô-banh: "Hội những người bạn Tự do và Bình đẳng", có gần 5.000 hội viên và chiếm 250 ghế trong hai viện. Giai cấp tư sản và những kẻ đứng đầu họ đã tức khắc tin tưởng sắt đá rằng Bô-na-pác chính là kẻ có nhiều khả năng nhất để ngăn ngừa nguy cơ do phe hữu gây nên và nhất là của phe tả. Ngoài ra, bất thần người ta phát hiện được rằng, giá như Bô-na-pác có quyết định đảo chính ngay lúc đó, thì nội trong năm viên đốc chính cũng sẽ chẳng có một ai có khả năng chống lại Bô-na-pác một cách triệt để và đích đáng. Những nhân vật bất tài như Gô-ni-ê, Mu-lanh, Rô-giê Duy-cô đều không đáng đếm xỉa đến. Người ta đặt họ lên chức đốc chính chỉ vì ai cũng biết đích xác rằng họ không có khả năng suy nghĩ độc lập, cũng như không dám há miệng khi mà Xi-ay-ét và Ba-ra đã cho rằng việc họ nói là quá thừa.

Chỉ còn lại có Xi-ay-ét và Ba-ra. Xi-ay-ét, con người vang danh trong thời kỳ tiền cách mạng do viết cuốn sách nổi tiếng về Đảng cấp thứ ba thì đã và đang là người đại biểu và nhà tư tưởng của giai cấp đại tư sản Pháp. Cũng như giai cấp đại tư sản, Xi-ay-ét đã bắt buộc phải chịu đựng nền chuyên chính cách mạng của phái Gia-cô-banh; đã nhiệt liệt vỗ tay ngày 9 Tháng Nóng khi thấy nền chuyên chính đó bị lật đổ và khi thấy diễn ra cuộc khủng bố Tháng Đồng cỏ đối với quần chúng lao động khởi nghĩa; cũng như giai cấp ấy, Xi-ay-ét mong mọi trật tự tư sản được củng cố, và tuy chính bản thân Xi-ay-ét - một trong số năm viên đốc chính - đã cho rằng chế độ đốc chính hoàn toàn bất lực trước việc củng cố trật tự. Xi-ay-ét vẫn đặt tất cả hy vọng vào cuộc trở về của Bô-na-pác, nhưng không khỏi hiểu lầm một cách kỳ quái về cốt cách của viên tướng này. "Ta cần một thanh kiếm". Xi-ay-ét nói như vậy, ngờ ngẩn cho rằng Bô-na-pác chỉ là thanh kiếm, còn y, Xi-ay-ét mới là người sáng lập chế độ mới. Ngay dưới đây chúng ta sẽ thấy những hậu quả của sự hiểu lầm đáng buồn đó (dù sao cũng chỉ riêng cho Xi-ay-ét).

Còn Ba-ra, người ta gặp ở y một loại người khác hẳn, có một cuộc đời khác hẳn, một tính khí khác hẳn Xi-ay-ét. Chắc chắn là Ba-ra thông minh hơn Xi-ay-ét, vì Ba-ra không có một chút gì tỏ ra là một gã lý luận chính trị, tự cao tự mãn như Xi-ay-ét, có thể nói rằng Xi-ay-ét là con người tự phụ chứ không phải chỉ giản đơn là một kẻ ích kỷ. Liều lĩnh, dâm dăng, hoài nghi, tự do phóng mình vào những cuộc trác táng, cũng như vào tội xấu và tội lỗi, nguyên tử tước Ba-ra, trước cách mạng là sĩ quan, trong cách mạng là người thuộc phái Núi, là một trong những kẻ chủ chốt thực hiện những thủ đoạn trong nghị viện, là một trong những kẻ âm mưu làm cuộc đảo chính ngày 9 Tháng Nóng, là nhà chính trị lớn của phái Tháng Nóng, là kẻ chủ mưu chính ngày 18 Tháng Quả; chỗ nào có uy quyền - chỗ mà người ta có thể chia nhau quyền hành và hưởng thụ Ba-ra xông đến. Nhưng khác với Tan-lây-răng, thí dụ Ba-ra đã biết liều mạng như hắn đã liều tổ chức cuộc tiến công chống lại Rô-be-xpi-e trước ngày 9 Tháng Nóng, Ba-ra biết đánh thẳng ngay vào kẻ địch, như hắn đã đánh vào bọn bảo hoàng hồi Tháng Hái nho, hoặc hai năm sau hồi Tháng Quả. Trong thời Rô-be-xpi-e. Ba-ra không che giấu tư tưởng của mình để trốn tránh như Xi-ay-ét, cái kẻ mà khi bị người ta hỏi từng làm gì trong thời kỳ khủng bố đã trả lời "Tôi đã từng trải việc đời". Ba-ra thì lại đã tính nước liều từ lâu, Ba-ra biết bọn bảo hoàng và phái Gia-cô-banh căm thù mình như thế nào, và Ba-ra đã không tha gì cả những người Gia-cô-banh lẫn bọn bảo hoàng, vì Ba-ra hiểu rằng nếu những người đó chiến thắng, họ cũng sẽ chẳng tha gì Ba-ra. Nhân khi chẳng may Bô-na-pác từ Ai Cập trở về bình yên vô sự, Ba-ra đã không thấy ghê tởm gì khi hắn tính đến chuyện giúp đỡ Bô-na-pác. Ba-ra cũng đã thân hành đến gặp Bô-na-pác. Trong những ngày căng thẳng trước vụ Tháng Sương mù, Ba-ra đã cử đại diện đến Bô-na-pác để thương lượng với Bô-na-pác, luôn luôn xin dành cho mình một chút địa vị trong chế độ sắp tới, càng cao và càng vững vàng càng hay.

Nhưng Bô-na-pác lại liệt ngay Ba-ra vào hạng người không thể dùng được. Không phải tại Ba-ra vô dụng: khó mà có được nhiều nhà chính trị thông minh, táo bạo, tinh tế, nhìn xa hiểu

rộng, nhất là lại có địa vị cao như vậy; nếu bỏ đi thì thật rất đáng tiếc, nhưng phẩm cách cá nhân của Ba-ra đã làm cho hắn thành con người không thể dùng được. Con người này không những đã làm cho người ta ghét mà còn làm cho người ta khinh. Những vụ ăn cắp trắng trợn, những hành động xấu xa phơi ra trước mắt mọi người; những việc làm ám muội của Ba-ra với những tên nhà thầu và những tên đầu cơ, những trò dâm dăng miên man của hắn không ngừng diễn ra trước mắt đông đảo quần chúng đang đói khổ khùng khiếp, tất cả những điều đó đã làm cho cái tên Ba-ra trở thành tượng trưng cho sự thối nát, sự xấu xa, sự tan rã của chế độ độc chính.

Trái lại, Bô-na-pác đã chú ý nhiều đến Xi-ay-ét ngay từ buổi đầu. Thanh danh Xi-ay-ét tốt hơn, và với danh nghĩa là một vị độc chính thì khi đứng về phái Bô-na-pác, Xi-ay-ét có thể khoác lên cho toàn bộ công việc một cái có thể gọi là "hình thức hợp pháp". Na-pô-lê-ông tạm thời giữ gìn để Xi-ay-ét khỏi hiểu lầm, với Ba-ra cũng vậy, và lại càng vui lòng đối đãi tử tế với Xi-ay-ét hơn vì sau khi đảo chính rồi hắn cũng còn có tác dụng trong một thời gian nào đó nữa.

Vào hồi ấy, có hai người đến yết kiến Na-pô-lê-ông mà người đời sau phải gắn liền tên tuổi của họ vào sự nghiệp của Na-pô-lê-ông: đó là Tan-lây-răng và Phu-sê. Bô-na-pác biết Tan-lây-răng từ lâu và coi là một tên ăn cắp, một viên chức không làm tròn nhiệm vụ, một tên cơ hội trơ tráo nhưng rất thông minh. ắt hẳn Tan-lây-răng sẽ bán tất cả những gì mà hắn có thể bán được với điều kiện duy nhất là có người mua, Bô-na-pác không nghi ngờ gì điều đó cả; và Bô-na-pác thấy rõ hiện nay không Tan-lây-răng bán Bô-na-pác cho các vị độc chính, mà trái lại, Tan-lây-răng sẽ bán Viện Độc chính cho Bô-na-pác, mặc dù vừa mới đây xong hắn còn là bộ trưởng ngoại giao của Viện Độc chính. Tan-lây-răng cung cấp cho Bô-na-pác rất nhiều tài liệu quý báu và xúc tiến mạnh mẽ công việc. Tướng Bô-na-pác rất tin tưởng vào tài trí minh mẫn của nhà chính trị này, coi như một triệu chứng tốt khi Tan-lây-răng ngỏ ý quyết tâm giúp mình. Lần này, Tan-lây-răng thật thà và công khai làm việc cho Bô-na-pác. Phu-sê cũng đã làm như vậy. Là bộ

trưởng công an dưới thời Viện Đốc chính, Phu-sê định tâm vẫn giữ chức đó dưới thời Bô-na-pác. Như Bô-na-pác đã biết, Phu-sê có một điểm rất quý là hắn rất lo cho tính mệnh hắn nếu dòng họ Buốc-bông trở lại. Nguyên là người phái Gia-cô-banh chủ trương khủng bố và đã biểu quyết hành hình Lu-i XVI, nên hình như Phu-sê có đủ bả đảm không đem bán chủ mới của hắn cho bọn Buốc-bông. Những công việc của Phu-sê đã được chấp nhận. Bọn tài chủ lớn và bọn nhà thầu công khai cấp tiền cho Na-pô-lê-ông. Cô-lô, chủ nhà băng, đã mang đến một lúc 500.000 phrăng và hình như người chủ tương lai của nước Pháp thấy rằng lúc này việc đó không có gì đáng chê trách nên ông ta đã rất vui lòng lấy số tiền ấy, vì nó sẽ rất có ích trong một công việc nguy hiểm như thế này.

Trong không khí rạo rực hăm hập của ba tuần lễ rưỡi đã trôi đi, kể từ lúc về tới Pa-ri đến cuộc đảo chính, Bô-na-pác tiếp rất nhiều người và lúc này, qua câu chuyện của họ, Bô-na-pác đã rút ra được những nhận xét quý báu cho sau này. Hình như hầu hết mọi người (trừ Tan-lây-răng) đều cho rằng cái anh lính thâm niên ấy, gã quân nhân xuất sắc nhưng thô bạo ấy, mới 30 tuổi đã thắng nhiều trận, đã hạ được nhiều thành quách, đã làm lu mờ tất cả các vị tướng khác, song lại chẳng am hiểu gì mấy về chính trị, về dân sự và họ đều cho rằng điều khiến Bô-na-pác cũng chẳng khó khăn gì. Đến lúc kết thúc màn kịch, những người hay khéo chuyện và những người giúp việc của Bô-na-pác đã thấy ở Bô-na-pác một con người khác hẳn. Vả lại, Bô-na-pác đã làm tất cả những gì có thể làm được nhằm làm cho người ta hiểu lầm ông ta trong những tuần lễ nguy hiểm đó. Con sư tử chẳng thêm nhe nanh, thò vuốt quá sớm. Sự giả đò nhẹ dạ, thật thà, bộ chộp, ngây ngô, thậm chí kém thông minh nữa mà Bô-na-pác đã tạo thành một thứ chiến thuật đang được thử thách ấy đã được sử dụng một cách rộng rãi suốt trong nửa đầu Tháng Sương mù năm 1799 và đã thu được kết quả mỹ mãn. Những tên nô lệ ngày mai coi người chủ tương lai của chúng như một công cụ tốt tình cờ mà có. Bọn chúng cũng chẳng giấu giếm điều đó. Còn Bô-na-pác thì lại biết rằng những ngày cuối cùng đang trôi qua và trong những ngày này những kẻ ấy vẫn còn có thể nói chuyện ngang hàng với mình; Bô-na-pác cũng còn

biết rằng cứ để cho chúng tin như vậy là một điều quan trọng đến mức nào. Nhưng, cũng như bất cứ bao giờ, trong việc này, Bô-na-pác vẫn là người chỉ huy trưởng, đưa ra những huấn lệnh để chỉ đạo cái kế hoạch đã được tiến hành. Trong những tuần lễ chuẩn bị đó, Bô-na-pác xử sự khôn khéo, tài tình đến nỗi không những quân đội, mà cả thợ thuyền vùng ngoại ô lúc đầu cũng tưởng rằng cái việc đã rồi đó là một cuộc đảo chính của phe tả cứu nền Cộng hoà khỏi tay bọn bảo hoàng. "Đó là vị tướng của Tháng Hái nho, người đã trở về để cứu nền Cộng hoà!". Người ta đồn đại như vậy (và đó cũng là cái chuyện mà Bô-na-pác tìm cách đặt ra) trước và sau cuộc đảo chính.

Cuộc đảo chính này đã mang lại cho Bô-na-pác uy quyền tuyệt đối và thường được gọi tắt là ngày 18 Tháng Sương mù (ngày 9 tháng 11) mặc dù nó chỉ mới bắt đầu từ ngày 18 và hành động quyết định lại xảy ra ngày hôm sau, tức là ngày 10 tháng 11 năm 1799.

Công việc tiến hành cực kỳ thuận lợi không những chỉ vì có hai viên đốc chính (Xi-ay-ét và Rô-giê Duy-cô-ê) và thứ tư (Mulanh) đã bị Phu-sê - con người vô cùng gian ngoan và xảo quyết, định tâm nhân cuộc đảo chính này giành lấy ghế bộ trưởng công an - lừa phỉnh và gặt gẫm (có lẽ việc này không có). Chỉ còn lại Bara, tự đắc cho rằng người ta sẽ chẳng làm được việc gì nếu không có mình và giữ thái độ chờ đợi. Ở Hạ nghị viện và Thượng nghị viện, nhiều nghị sĩ có thể lực đã đánh hơi thấy âm mưu này và cũng có thể một vài người đã biết rõ; nhiều người khác chỉ biết lơ mơ, nhưng có thiện cảm, vì họ cho rằng rốt cuộc đây chẳng qua chỉ là một sự thay đổi nhân vật mà thôi.

Mãi đến hôm trước ngày 18 Tháng Sương mù mới dứt khoát phân công cụ thể. Sáu giờ sáng hôm đó, trong nhà Bô-na-pác và ở các phố xung quanh đấy, các tướng lĩnh và sĩ quan bắt đầu đến chật ních. Lúc đó quân bảo vệ Pa-ri có 7.000 người, Bô-na-pác hoàn toàn tin cậy vào đội quân đó, và chừng 1.500 binh lính chịu trách nhiệm bảo vệ Viện Đốc chính và hai viện lập pháp là Hạ

ng nghị viện và Thượng nghị viện. Không cần đặt ra giả thuyết rằng đội quân đó sẽ cầm vũ khí chống lại Bô-na-pác. Tuy vậy, điều tối quan trọng là ngay từ lúc đầu đã cần phải che giấu thực chất của việc này, và không để cánh "Gia-cô-banh", tức là cánh tả của Hạ nghị viện đến phút quyết định có thể kêu gọi binh lính đứng lên "bảo vệ nền Cộng hoà". Như vậy là mọi việc đều đã được bố trí đến nỗi tưởng như chính hai viện lập pháp đã mới Bô-na-pác lên nắm chính quyền. Tảng sáng ngày 18 Tháng Sương mù, sau khi tập hợp quanh mình các tướng lĩnh đặc biệt tin cậy (Muy-ra và Locéc, cả hai đều là em rể của Bô-na-pác, Béc-na-đốt, Mắc-đô-nan và vài người khác) và một số sĩ quan được Bô-na-pác mời đến, Bô-na-pác đã báo cho họ biết là đã đến ngày cần phải "cứu lấy nền Cộng hoà". Các tướng lĩnh và sĩ quan đều cam đoan chịu trách nhiệm hoàn toàn về quân lính của họ. Xung quanh nhà Bô-na-pác, quân lính của họ đã xếp thành hàng ngũ chỉnh tề. Bô-na-pác đội cái đạo luật mà bạn bè và một số tay chân của Bô-na-pác vừa bức Thượng nghị viện, được cấp tốc triệu tập từ sáng, phải biểu quyết.

Trong phiên họp của Thượng nghị viện, bao gồm phần lớn những đại biểu của tầng lớp trung và đại tư sản, một tên Coóc- nê nào đó, một kẻ hết lòng sùng bái Bô-na-pác, đã công bố sự phát hiện được "một âm mưu ghê gớm của bọn khủng bố": "nền Cộng hoà và bộ xương của nó sẽ rơi vào tay lũ cú vọ và chúng sẽ tranh giành xâu xé những chân tay trơ xương", những câu ấy, lơ mơ, trống rỗng và huênh hoang, không phát hiện được điểm gì cụ thể, không chỉ tên ai, đã đưa đến việc đề nghị Thượng nghị viện ra ngay một đạo luật quyết định Thượng nghị viện cũng như Hạ nghị viện (mà người ta cũng không cần hỏi ý kiến) phải di chuyển đến Xanh Clu, và nhiệm vụ trấn áp cái "âm mưu ghê gớm" đó được giao cho tướng Bô-na-pác, tổng chỉ huy tất cả các lực lượng vũ trang của thủ đô và các vùng lân cận. Đạo luật ấy được những người biết rõ mục đích của nó cũng như những người đến lúc ấy mới biết, biểu quyết một cách vội vã. Không một ai dám chống lại. Đạo luật được tức khắc chuyển đến tay Bô-na-pác.

Tại sao Bô-na-pác lại cần phải chuyển hai viện lập pháp đến Xanh Clu trước rồi mới bóp chết chúng sau? Trong trường hợp này,

phải kể đến những ký ức và những ấn tượng, di sản những năm cách mạng vĩ đại. Trong trí tưởng tượng của lớp người ấy, những phút kinh khủng, tuy nay đã xa song vẫn còn rõ nét, những phút mà đông đảo quần chúng nhân dân ngoại ô, dù đứng trước bất cứ một bạo lực nào cũng đều chống lại ngay; những phút mà từ miệng các nghị sĩ bị đe dọa giải tán còn ngân vang câu nói sau đây: "Về bảo với chúa của ông rằng bọn tôi ở đây là tuân theo ý chí của nhân dân và bọn tôi sẽ chỉ ra khỏi nơi đây bằng sức mạnh của lưỡi lê". Ông chúa đã không dám dùng tới lưỡi lê, và chính những lưỡi lê ấy đã quay lại phá ngục Ba-xti. Người ta cũng còn nhớ nhân dân đã làm thế nào để kết liễu một chính thể quân chủ già cỗi hàng 1.500 năm, để đè bẹp bọn Gi-rông-đanh, và lần cuối cùng, vào Tháng Đồng cỏ năm 1795, nhân dân đã làm như thế nào khi bêu đầu một uỷ viên Hội nghị Quốc ước Tháng Nóng trên một ngọn giáo và giơ lên cho những kẻ còn lại trong Hội nghị Quốc ước xem, khiến người họ lạnh toát đi vì khiếp sợ... Dù có tự tin đến đâu, Bô-na-pác cũng thấy rằng làm ở Pa-ri những điều mà Bô-na-pác định làm ắt sẽ nguy hiểm, chứ không như làm ở một thị trấn nhỏ, nơi chỉ có cái biệt thự ngoại ô của vua chúa Pháp là trụ sở duy nhất quan trọng.

Công việc đã được tiến hành đúng như ý Bô-na-pác mong muốn: cái mã ngoài hợp pháp được tôn trọng, và chiếu theo đạo luật, Bô-na-pác tuyên bố cho quân đội biết là từ nay trở đi họ thuộc quyền chỉ huy của ông ta và họ phải "hộ tống" hai viện đi đến Xanh Clu.

Trước hết, Bô-na-pác đưa quân đội đến Tuy-lơ-ri, nơi Thượng nghị viện đương họp, cho bao vây xung quanh rồi vào phòng họp cùng với một số sĩ quan hậu cận. Trước đây cũng như về sau này, không bao giờ Bô-na-pác có tài nói trước công chúng, trừ trước binh lính, nên Bô-na-pác đã tuyên bố vài câu rời rạc như sau: "Chúng ta muốn có một nền Cộng hoà xây dựng trên tự do, bình đẳng, trên những nguyên tắc thiêng liêng của quốc dân đại biểu. Chúng ta sẽ có, tôi xin cam đoan như vậy!". Nhưng, bây giờ cũng chẳng cần đến tác dụng của tài hùng biện nữa. Tài hùng biện

trong chốn nghị trường trước kia đã từng giữ một vai trò to lớn trong nước Pháp cách mạng từ nay sẽ vĩnh viễn im hơi lặng tiếng.

Sau đó ra phố, Bô-na-pác đã thấy quân tiền vệ của ông ta, và họ hoan hô ầm ĩ. Lúc này một chuyện bất ngờ đã xảy ra. Một gã Bôt-tô nào đó do Ba-ra phái đi đang tiến đến gần Na-pô-lê-ông, lúc này Ba-ra rất lo lắng vì chưa thấy Na-pô-lê-ông cho gọi mình.

Vừa chợt thấy Bôt-tô, Bô-na-pác đã la mắng tới tấp, nhưng thực ra là để mắng Viện Đốc chính: "Các người đã làm được gì cho cái nước Pháp vô cùng huy hoàng mà ta đã để lại cho các người. Ta để lại cho các người hoà bình, thì nay ta gặp lại chiến tranh! Ta để lại cho các người chiến thắng, thì nay ta gặp phải những cảnh rủi ro! Ta để lại cho các người hàng triệu phrăng vàng của nước Ý thì nay đâu đâu ta cũng gặp lại những luật lệ cưỡng đoạt và sự cùng khổ! Các người đã làm gì cho hàng chục vạn quân Pháp mà ta từng biết rõ họ, họ là những bạn chiến thắng của ta? Họ đã chết cả rồi!". Sau đó, Bô-na-pác nhắc lại là ông ta muốn nền Cộng hoà được xây dựng trên những cơ sở của "quyền bình đẳng, đạo đức, quyền tự do công dân và quyền tự do chính trị".

Viện Đốc chính, cơ quan chấp chính tối cao của nền Cộng hoà, đã bị thủ tiêu không một chút khó khăn, và cũng chẳng cần phải bắn giết hay bắt bớ một ai: Xi-ay-ét và Rô-giê Duy-cô thì đã nằm trong âm mưu, Gô-ni-ê và Mu-lanh, thấy tất cả đều tan vỡ, đã đi theo binh lính đến Xanh Clu. Còn lại Ba-ra "để thuyết phục" y làm ngay đơn xin từ chức. Biết rằng Bô-na-pác quyết định không dùng mình. Ba-ra đã làm ngay điều người ta yêu cầu. Vừa ngỏ ý muốn rút lui đời hoạt động chính trị để trở về quê hương sống ẩn dật và bình thản ở nơi thôn dã, lập tức Ba-ra được kỵ binh cận vệ hộ tống về nơi ở mới. Thế là con người trước đây từng lừa dối mọi người, nay đột nhiên đến lượt mình bị lừa dối, đã vĩnh viễn biến khỏi vũ đài chính trị.

Như vậy là Viện Đốc chính đã hoàn toàn bị thủ tiêu. Chiều ngày 18 Tháng Sương mù, các uỷ viên phụ trách quản trị hành chính của hai viện đều có mặt ở Xanh Clu. Bây giờ còn phải thanh toán nốt hai viện này. Mặc dù hai viện đã bị pháo binh, kỵ binh

cận vệ của Bô-na-pác bao vây chặt chẽ, đã hoàn toàn trong tay Bô-na-pác, nhưng Bô-na-pác vẫn muốn làm thế nào để bản thân hai viện tự nhận thấy mình bất lực, tuyên bố tự giải tán và giao lại quyền hành cho Bô-na-pác. ý muốn thực hiện những kế hoạch của mình dưới những hình thức ít nhiều có tính chất hợp pháp, nói chung không phải là đặc điểm của Na-pô-lê-ông. Nhưng lần đó, nếu như ngay từ đầu mà Na-pô-lê-ông công bố thẳng với binh lính cái kế hoạch thủ tiêu hiến pháp bằng bạo lực thì làm sao có thể bảo đảm tuyệt đối được rằng trong binh lính không có những người hoang mang, do dự. Vậy thì, cũng là để công việc tiến hành thuận lợi và nhanh chóng hơn, không nên dùng bạo lực để giải quyết vấn đề. nhưng nếu làm như thế không được thì chỉ khi đó mới dùng đến lưỡi lê. 30.000 quân trong số những bạn chiến đấu của Bô-na-pác hiện còn đang ở Ai Cập, bận làm nhiệm vụ chiếm đóng đất nước ấy. Binh lính trước kia đã tham dự chiến dịch nước Ý chưa có đủ mặt. Cũng cần phải đếm xỉa đến số người chưa hề biết còn người Bô-na-pác và Bô-na-pác cũng chẳng hề biết họ.

Lệnh phân tán quân đội đóng rải từ Pa-ri đến Xanh Clu của Bô-na-pác được truyền ra và chấp hành ngay từ sáng sớm. Dân Pa-ri tò mò theo dõi sự di chuyển của các tiểu đoàn, đoàn xe và đoàn người đi bộ dài dặc từ thủ đô đến Xanh Clu. Về thái độ của thợ thuyền ở các vùng ngoại ô thì người ta kể lại rằng: họ vẫn làm việc như thường lệ và người ta không nhận thấy một dấu hiệu xao xuyến gì cả. Trong những khu trung tâm, thỉnh thoảng vang lên tiếng hô: "Bô-na-pác muôn năm", nhưng dân chúng nói chung giữ thái độ chờ đợi. Ngày 18, rất nhiều nghị sĩ chưa có mặt ở Xanh Clu, số đông đã để đến ngày 19 mới tới, ngày quy định cho phiên họp thứ nhất.

Sáng sớm ngày thứ hai và là ngày cuối cùng của cuộc đảo chính, tướng Bô-na-pác có khá nhiều mối lo âu quan trọng. Đúng chiều ngày 18 Tháng Sương mù, hai trong ba cơ quan tối cao của chế độ Cộng hoà đã bị thủ tiêu; Viện Đốc chính không còn nữa. Thượng nghị viện đã chịu khuất phục và sẵn sàng xin tự giải tán. Nhưng còn phải thủ tiêu nốt viện dân biểu, tức Hạ nghị viện. Và trong Hạ nghị viện có chừng 200 ghế thuộc phái Gia-cô-banh, hội

viên của "Hội những người bạn của Tự do và Bình đẳng" đã bị Xi-ay-ét giải tán. Thật ra, có một số hội viên đã sẵn sàng bán mình vì quyền lợi hoặc sẵn sàng đầu hàng vì sợ hãi, nhưng ở đó cũng còn có nhiều người tỏ ra có phẩm chất khác, đó là những người sống sót sau những trận bão táp lớn của cách mạng, những người đã coi việc chiếm ngục Ba-xti, việc lật đổ chế độ quân chủ, việc đấu tranh chống bọn phản bội, khẩu hiệu "tự do, bình đẳng hay là chết" không phải là những danh từ vô nghĩa. Có những người coi thường tính mạng mình cũng như tính mạng của người khác và họ nói rằng nếu có thể được, cần phải giết bọn bạo chúa bằng máy chém, nếu không thì cũng bằng lưỡi dao găm của Ba-rau-tút.

Suốt ngày 18 Tháng Sương mù, có nhiều cuộc hội họp bí mật của cánh tả (phái Gia-cô-banh) nhưng họ không biết phải làm gì. Lũ tay sai của Bô-na-pác, cũng có cả những tên mật thám, đã chui được vào trong hàng ngũ của phái này, luôn luôn làm cho họ bị lạc hướng, chúng quả quyết rằng đó không phải chỉ là những phương pháp nhằm đánh tan nguy cơ bảo hoàng. Những người Gia-cô-banh đã nghe chúng và chỉ còn biết tin lời chúng là thật. Sáng ngày 19 Tháng Sương mù, khi họ đến họp ở lâu đài Xanh Clu thì hàng ngũ của họ rối loạn. Nhưng có một số người đã mỗi lúc một phần nộ sôi sục thêm.

Sáng hôm ấy, Bô-na-pác trên xe bỏ mui từ Pa-ri đến Xanh Clu cùng với những người thân cận, có kỵ binh hộ vệ.

Vừa tới nơi, Bô-na-pác đã biết là trong Hạ nghị viện có nhiều người công phần ra mặt khi thấy binh lính tập trung vây quanh lâu đài, và họ giận dữ phản đối, coi việc di chuyển hai viện tới cái "làng" Xanh Clu này là phi lý và họ không thể hiểu được, họ nói thẳng ra rằng bây giờ họ đã biết rõ ý đồ của Bô-na-pác. Người ta kể lại rằng, họ cho Bô-na-pác là kẻ gian hùng, chuyên quyền và thường thường họ gọi là tên ăn cướp. Lúc đầu Bô-na-pác hơi nao núng, nhưng sau khi đi duyệt đội ngũ thì ông ta lấy làm mãn nguyện.

Vào hồi một giờ chiều, hai viện khai hội ở hai phòng khác nhau. Bô-na-pác và các bạn của ông ta ngồi ở phòng bên chờ đợi

hai viện biểu quyết đạo luật giao cho tướng Bô-na-pác thảo bản hiến pháp mới, sau đó hai viện mới giải tán. Nhưng hàng giờ đã trôi qua, bản thân Thượng nghị viện vẫn không quyết định được gì, và trong tình trạng bối rối, viện cũng đã biểu lộ ý muốn - tuy rằng chậm chễ và e dè - chống lại những mưu toan bất hợp pháp ấy. Bóng chiều tháng Mười một đã đổ xuống. Bô-na-pác phải quyết định hành động ngay tức khắc, nếu không công cuộc sẽ bị thất bại. Lúc bốn giờ chiều, Bô-na-pác thành lình vào phòng họp của Thượng nghị viện. Trong không khí im lặng như chết, Bô-na-pác diễn thuyết, ý tứ lời lẽ còn rối rắm và rời rạc hơn cả ngày hôm trước. Đại để Bô-na-pác yêu cầu Thượng nghị viện phải có những quyết định mau lẹ, và ông ta đến đây để giúp Thượng nghị viện thoát khỏi những nguy cơ đang treo trên đầu họ, rồi Bô-na-pác nói thêm: "Người ta đã vu khống tôi quá nhiều, người ta nói đến Xê-da, người ta nói đến Crôm-oen", trong khi ấy thì, trái lại, Bô-na-pác muốn cứu vãn tự do, trong lúc đã không còn chính phủ nữa. "Tôi đâu phải là một tên quỷ quyệt; các ngài đã biết tôi... Nếu tôi là một tên gian hùng thì xin mời tất cả các ngài hãy là Ba-raut-tút". Rồi Bô-na-pác mời các đại biểu cứ cầm dao găm đâm chết ông ta nếu ông ta mưu hại đến nền Cộng hoà. Người ta trả lời Bô-na-pác bằng những tiếng la ó ầm ĩ. Và sau khi phun ra những lời dọa nạt, sức nhớ ra mình có lực lượng vũ trang, Bô-na-pác bèn ra khỏi phòng họp của Thượng nghị viện, không thu được điều mong muốn, tức là đạo luật trao quyền hành cho ông ta. Tình hình công việc có vẻ xấu và có thể trở nên rất xấu: Bô-na-pác phải làm cho ra chuyện với Hạ nghị viện, và ắt hẳn là trong cánh tả Gia-cô-banh sẽ xuất hiện một tay thực sự cùng cỡ với Ba-raut-tút.

Bô-na-pác đem theo một nhóm lính cận vệ. Nhưng số lính này ít quá, không thể đẩy lùi được số đông người nhất tề xông vào đánh Bô-na-pác, điều này rất có thể xảy ra lắm. Trong số những người khác nữa, Bô-na-pác mang theo cả tướng Ô-giơ-rô là người dưới quyền chỉ huy của ông ta trong thời gian xâm chiếm nước Ý. Khi đi đến phòng họp, Bô-na-pác ngoảnh về phía Ô-giơ-rô nói rằng: "Ô-giơ-rô, hãy nhớ đến trận ác-cô-lơ". Bô-na-pác nhớ đến phút kinh khủng đó, phút mà Bô-na-pác lao mình dưới làn mưa

đạn của quân áo để chiếm cầu. Và, thực ra, một phút tương tự như thế đang tiến gần. Bô-na-pác mở cửa và bước lên ngưỡng. Những tiếng la hét dữ dội, điên giận nổi lên âm âm để tiếp Bô-na-pác: "Đả đảo tên tước cướp! Đả đảo tên bạo ngược Cho ra ngoài pháp luật! Cho ra ngoài pháp ngay lập tức!". Một nhóm đại biểu sấn sổ tới Bô-na-pác, nhiều bàn tay vung tới Bô-na-pác, người nắm cổ áo, người tìm cách túm lấy cổ Bô-na-pác. Một đại biểu lấy hết sức giáng một quả đấm vào vai Bô-na-pác. Bô-na-pác chẳng hề trối hơn ai về mặt thể lực, vóc người gầy gò bé nhỏ, dễ bị kích động, thỉnh thoảng lại như bị ngất, bị các vị dân biểu đang thịnh nộ làm cho gần như tắc thở. Vài người lính cận vệ cố xông được đến bao xung quanh mình Bô-na-pác, nhưng lúc ấy ông ta đã bị tơi bời; họ đưa được ông ta ra khỏi phòng họp. Các đại biểu cầm phần trở về chỗ, vừa la hét giận dữ đòi biểu quyết kiến nghị đưa tướng Bô-na-pác ra ngoài pháp luật.

Hôm đó, Hạ nghị viện do Luy-xiêng Bô-na-pác, em Na-pô-lê-ông, chủ tọa và Luy-xiêng Bô-na-pác cũng là kẻ tham gia âm mưu. Hoàn cảnh đó đã giúp một cách đặc lực cho công việc của Bô-na-pác thắng lợi. Lấy lại tinh thần và sau khi màn kịch kinh khủng đó xảy ra, Bô-na-pác dứt khoát quyết định quét sạch Hạ nghị viện bằng vũ lực, nhưng trước hết phải đưa bằng được Luy-xiêng ra khỏi phòng họp. Na-pô-lê-ông đã làm này chẳng khó khăn gì lắm. Khi Luy-xiêng đến được với Na-pô-lê-ông, Na-pô-lê-ông bảo Luy-xiêng đi hô hào quân sĩ, tuyên bố với họ rằng tính mạng chủ soái của họ đang nguy khốn và kêu gọi họ hãy giải phóng cho tuyệt đại đa số hạ nghị sĩ "khỏi tay một nhóm cuồng dại". Thế là, nếu trong binh sĩ còn có chút nghi ngờ cuối cùng gì về tính chất bất hợp pháp của việc thủ tiêu Quốc hội bằng vũ lực thì nay đã hết. Một hồi trống vang lên, và lính cận vệ, do Mui-ra chỉ huy, xông vào chiếm lấy cung điện.

Theo lời những người được chứng kiến thì trong khi tiếng trống trận liên hồi thúc giục xung phong người ta nghe thấy trong số nghị sĩ có tiếng gọi kháng cự và chết tại chỗ. Cửa mở, lính cận vệ, lưỡi lê chìa thẳng, ủa vào phòng, nhanh chóng tản ra khắp chỗ, quét sạch trong nháy mắt. Trống vẫn đổ liên hồi át tất cả mọi thứ

tiếng. Các vị đại biểu bỏ trốn hết, người chạy qua cửa, người thì mở hoặc phá cửa để nhảy ra sân. Tấn kịch diễn ra chỉ từ ba đến năm phút. Lệnh truyền ra là không được giết hoặc bắt các vị đại biểu. Khi đã chạy thoát ra ngoài, các đại biểu của Hạ nghị viện thấy mình đứng ở giữa quân đội đang vây quanh bốn bề cung điện. át cả tiếng trống, tiếng hét âm âm như sấm của Mui-ra truyền xuống cho đội cận vệ: "Tổng cổ tất cả bọn này ra ngoài kia". Những tiếng ấy đã vang đến tai các đại biểu. Qua những cuốn "Ký ức" của họ, chúng ta được biết rằng một số lớn trong các vị đại biểu đã suốt đời không thể quên được câu nói đó.

Một ý kiến, có lẽ do Luy-xiêng gợi, đã đến trong óc Bô-na-pác. Binh lính bỗng nhiên nhận được lệnh tóm bắt lấy ít người trong số các đại biểu đang chạy trốn khắp từ phía và dẫn họ về cung điện; sau đó, Bô-na-pác quyết định cùng với các đại biểu bị bắt mở một "phiên họp của Hạ nghị viện", Bô-na-pác ra lệnh cho họ phải biểu quyết thông qua đạo luật thành lập chế độ Tổng tài. Một số trong bọn họ, được thu nhặt ở trên đường hoặc ở các hàng quán và được đưa về cung điện, run cầm cập vì sợ, vì mưa, vì rét, đã làm ngay tất cả những gì mà người ta yêu sách. Cuối cùng người ta thả họ ra, sau khi họ đã biểu quyết tự giải tán.

Buổi tối, tại một căn buồng lơ mờ trong điện Xanh Clu, Thượng nghị viện, không cần bàn cãi, đã ra một đạo luật trao quyền tối cao của nền Cộng hoà cho ba người, gọi là các Tổng tài. Bô-na-pác, Xi-ay-ét và Rô-giơ Duy-cô được chỉ định vào những chức vụ đó, vì Bô-na-pác nhận thấy rằng: vào lúc này mà đã giành ngay chức chủ tể duy nhất là không hợp thời, nhưng Bô-na-pác đã quyết định trước là sẽ biến chức Tổng tài của mình thành một nền chuyên chính thật đúng với nghĩa của nó. Bô-na-pác cũng biết hai viên đồng sự của mình sẽ không đóng vai trò gì đáng kể và sự khác nhau duy nhất giữa hai người đó là Duy-cô, con người kém tế nhị, ngay bây giờ cũng biết rõ là như vậy, còn Xi-ay-ét, con người sâu sắc, kín đáo, hiện còn chưa biết gì về điều đó, nhưng chẳng bao lâu rồi cũng sẽ nhận ra được.

Nước Pháp đã nằm dưới chân Bô-na-pác. Hai giờ sáng, ba vị Tổng tài làm lễ tuyên thệ trung thành với nền Cộng hoà. Đêm

khuya, Bô-na-pác lên xe rời Xanh Clu, có Bu-riên đi cùng. Bô-na-pác trầm lặng và về đến tận Pa-ri mới nói một vài lời.

Chú Thích :

. Câu nói của Mi-ra-bô. Ngày 17-6-1789, các đại biểu Đảng cấp thứ ba tự tuyên bố hợp thành Quốc hội, vì lẽ đảng cấp này bao gồm 90% dân số Pháp. Với đường lối cách mạng, họ tự tuyên bố là có quyền lực tối cao.

Ngày 23-6-1789, vua Pháp Lu-i XVI đối phó quyết liệt: y triệu tập hội nghị, hăm dọa và tuyên bố huỷ bỏ tất cả những quyết nghị của Quốc hội, rồi ra lệnh cho các đại biểu họp riêng theo đảng cấp. Tầng lũ và quý tộc theo lệnh Đảng cấp thứ ba vẫn ngồi yên tại chỗ. Một viên quan đến nhắc lại lệnh nhà vua. Đại biểu của giai cấp tư sản bấy giờ là Mi-ra-bô đã thét lên câu nói nổi tiếng kể trên. Một đại biểu khác là Xi-ay-ét đề nghị: "Vào chương trình nghị sự đi thôi". Thế là Quốc hội lại tiếp tục làm việc, trước sự bất lực của nhà vua.

. Mác-cút Ba-rau-tút (Marcus Ba-rautus): cháu của Lu-xi-út Ba-rau-tút, một trong những người đã thiết lập nước Cộng hoà La Mã cổ đại, Mác-cút Ba-raut-tút được Giuyn Xê-da - danh tướng và nhà chính trị nổi danh của La Mã cổ đại - nhận làm con và luôn được Xê-da che chở. Nhưng Mác-cút đã ám sát Xê-da ở giữa Thượng nghị viện. Từ đó, tên tuổi Mác-cút Ba-rau-tút được dùng để chỉ những người chống đối mưu sát.

NHỮNG BƯỚC ĐẦU CỦA NHÀ ĐỘC TÀI 1799 - 1800

Kể từ chiều ngày 19 Tháng Sương mù, ở Xanh Clu, khi Mury-ra báo cáo lên Na-pô-lê-ông rằng phòng họp của Hạ nghị viện đã được quét sạch và công việc tiến hành tốt đẹp, thì tướng Bô-na-pác đã trở thành vị chúa tể độc tôn của nhân dân Pháp trong suốt 15 năm trời. Dù trong năm năm đầu, Na-pô-lê-ông tự xưng là đệ nhất Tổng tài, và 10 năm sau là hoàng đế, dù nước Pháp thoát tiên gọi là một nước Cộng hoà và về sau là một đế quốc thì nước Pháp cũng không thay đổi gì về thực chất, kể cả về nền tảng xã hội của chế độ mới cũng như về bản chất của nền chuyên chính quân phiệt Na-pô-lê-ông. Nền chuyên chính của giai cấp tư sản phản cách mạng đã được thiết lập như vậy đó, nền chuyên chính của cái giai cấp trong khi đi tìm lợi nhuận, đã dẫn nước Pháp đến bờ vực thẳm và biết rằng mình mất trí, "mất tin tưởng vào năng lực chính trị của mình", đã đi đến kết luận duy nhất là: chỉ có bóp nghẹt được nền dân chủ cách mạng, chỉ có núp dưới sự bảo hộ của một chính quyền mạnh mẽ và vững vàng, dấu rằng chuyên chế, dấu rằng phải hiện thân ở người võ quan tàn ác, ngông ngạo là Bô-na-pác, thì xã hội tư sản mới có thể tự do phát triển được và mới bảo đảm được cho tư bản tư nhân tha hồ hoạt động.

Bô-na-pác hoàn toàn thấm nhuần những nguyên tắc cơ bản đó của nhà nước mới. Ông ta đã mang tất cả sức mạnh của thiên tài của mình để củng cố những nguyên tắc đó, và trước hết, lợi dụng triệt để cả những điều kiện khách quan thuận lợi cho ông ta trở thành người thủ lĩnh độc nhất và tuyệt đối của cái nhà nước mới đó. Trong khi Bô-na-pác huỷ bỏ, thành lập và thay đổi những cơ quan của nhà nước thì làm thế nào mà ý nghĩa và mục đích của chúng lại có thể hoàn toàn không thay đổi được: chúng phải làm

cho bộ máy nhà nước biến thành công cụ phục vụ cho quyền lực tối cao của Bô-na-pác.

Nhưng nếu trong mọi công cuộc của mình, Na-pô-lê-ông đều nhằm mục đích cuối cùng là xây dựng và củng cố quyền hành tuyệt đối của mình, thì để đạt được, Na-pô-lê-ông đã dùng đến nhiều biện pháp rất khác nhau, trong số đó, phải kể đến tài ngoại giao, đến nghệ thuật ký kết các tạm ước, các cuộc ngừng chiến, nghệ thuật biết chờ thời và kiên nhẫn. Sau này, Na-pô-lê-ông bắt đầu mất những tài năng đó, những tài năng mà ông ta có rất dồi dào trong những năm đầu nắm chính quyền.

Na-pô-lê-ông đã nói về bản thân mình rằng lúc thì đóng vai con cáo, lúc lại đóng vai sư tử: theo ông ta, bí quyết để thống trị chỉ là biết lúc nào phải làm cáo và lúc nào phải làm sư tử.

Và chính là trong thời kỳ chế độ Tổng tài, Na-pô-lê-ông đã xây dựng được bộ máy chính quyền tập trung (hoàn toàn thích ứng với nền quân chủ chuyên chế), bộ máy mà không một chính phủ nào ở Pháp, sau Na-pô-lê-ông cho đến ngày nay, muốn từ bỏ hay muốn sửa đổi, trừ Công xã Pa-ri.

Những cải cách về hành chính của Tổng tài thứ nhất không phải là biện pháp duy nhất của ông ta đã từng luôn luôn kích động và hiện đang tiếp tục kích động tình cảm của những nhà tư tưởng tư sản ở trong và ngoài nước Pháp, họ còn tán dương vị Tổng tài thứ nhất đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc yên ổn làm giàu trong thương nghiệp và công nghiệp; nói tóm lại, Na-pô-lê-ông quy kết thành một hệ thống sáng sủa và có hiệu lực tất cả những cái đã thúc đẩy giai cấp tư sản đánh đổ và triệt tiêu những thắng lợi của năm 1789 và của những năm sau.

Với tư cách là "người sáng tạo" ra những hình thức biểu hiện của tình trạng và quyền thống trị kinh tế của giai cấp tư sản, vai trò xây dựng của Na-pô-lê-ông đã bộc lộ một cách đặc biệt rõ rệt trong suốt thời kỳ Tổng tài, điều đó đã làm cho Na-pô-lê-ông rất nổi tiếng, không phải chỉ trong những năm đầu ông ta nắm chính quyền, mà còn cả dưới con mắt những nhà viết sử tư sản hiện đại, phản ánh những quan điểm của giai cấp thắng thế.

Như vậy là viên tướng 30 tuổi ấy, từ trước đến nay chẳng làm gì khác hơn là chiến đấu, người đã chinh phục nước Ý, đã chinh phục Ai Cập, người đã thủ tiêu chính phủ hợp pháp của nền Cộng hoà trong phút chốc, buổi tối ngày 19 Tháng Sương mù đã trở thành người cầm đầu một trong những nước lớn nhất ở châu Âu. Nhưng thực tế, lúc ấy ông ta không biết điều đó và cũng chưa có cơ hội để biết. Chỉ tính từ thời Clô-vít, đất nước ấy đã có 15 thế kỷ lịch sử, rồi cách mạng đã phá huỷ cái vương quốc già nua 1.500 tuổi ấy, quật đổ cùng một lúc cả chế độ phong kiến lẫn nền quân chủ gắn liền với nó; nền Cộng hoà đã được thiết lập và giờ đây, một người quý tộc đảo Coóc, làm tướng của chính cái nước Cộng hoà đó, đã lật đổ chế Cộng hoà và trở thành ông chúa đất nước. Trước mắt Na-pô-lê-ông ngổn ngang những đồng đổ nát khổng lồ của chế độ cũ cũng như cả một khối lớn vật liệu mới do cách mạng để ra. Na-pô-lê-ông đứng trước bao nhiêu việc đã làm và chưa làm xong, bao nhiêu việc đã khởi công và bỏ dở, bao nhiêu việc đã bắt đầu và bắt đầu lại; tất cả đều ở trong tình trạng hỗn độn và cấp bách.

Về mặt đối ngoại, vị Tổng tài thứ nhất cũng phải đối phó với một tình thế khó khăn và nguy hiểm đến cực độ. Trong khi ông ta đi chinh phục Ai Cập, cuộc liên minh châu Âu thứ hai đã cướp mất của Pháp nước Ý. Chiến dịch của Xu-vô-rốp đã tiêu huỷ mọi chiến quả mà Bô-na-pác thu được vào những năm 1796-1797. Sự thật là sau khi vượt qua núi An-pơ, Xu-vô-rốp thiếu lực lượng và phương tiện cần thiết để xâm chiếm nước Pháp, nhưng khối liên minh không hạ khí giới và chắc rằng sang xuân người ta có thể thấy kẻ thù ở biên giới nước Pháp. Ngân quỹ sạch trơn; nhiều quân đoàn không nhận được tiền để chi ăn từ mấy tháng nay. Với thái độ chăm chú và giấu cợt, những nhà chính khách lão luyện đang chờ xem trước những hoàn cảnh phức tạp, rối bời và ngặt nghèo như vậy, chàng thanh niên người Coóc, ngoài nghề lính ra chưa hề làm nghề gì khác và cũng chẳng biết gì hơn, sẽ xoay xử ra sao.

Chú thích :

. Clô-vít (Clovis): vua đầu tiên trị vì xứ Gôn (Gaule) từ năm 481 đến 511, Gôn là nước Pháp ngày nay.

Trước hết, Bô-na-pác xúc tiến việc tổ chức chính quyền mới, nghĩa là việc hợp thức hoá chính quyền chuyên chế của mình. Người ta không thể không có cảm tưởng khôì hài khi quan sát những cuộc gặp gỡ giữa Bô-na-pác với những nhà chính trị lỗi thời vào loại Xi-ay-ét, kẻ đã cho rằng mình là vai trò chính và tự coi mình là sư phụ và quân sư của chàng thanh niên đó. Na-pô-lê-ông lúc ấy đã coi những nhà chính trị chuyên nghiệp của nước Pháp trong thời kỳ đó như những kẻ ba hoa lỗi thời, không muốn hiểu rằng thời của họ đã qua rồi. Còn đối với những người Gia-cô-banh, Bô-na-pác căm ghét và sợ hãi họ, không bao giờ nói đến anh em Rô-be-xpi-e (mà như chúng ta biết, trước Bô-na-pác đã có những mối quan hệ cá nhân tốt với Rô-be-xpi-e em), nhưng hiển nhiên là Bô-na-pác đã hiểu quá rõ giá trị của những kẻ đã ám hại và cướp quyền của Rô-be-xpi-e. Che đậy những hành động ám muội của chúng bằng cái tài hùng biện rộng tuếch, những tên đầu cơ, những viên chức không tròn nhiệm vụ và những tên tham nhũng trong bọn Tháng Nóng ấy đã gợi ở Bô-na-pác một cảm giác khinh tởm.

Bô-na-pác giao cho Xi-ay-ét dự thảo một bản hiến pháp mới. Xi-ay-ét say sưa làm và đề ra được những chương mục quán triệt, kết hợp khéo léo, nhưng lại quên mất rằng đại bộ phận giai cấp tư sản ở thành thị cũng như ở nông thôn lúc này đang đòi hỏi một nền an ninh tuyệt đối và đòi hỏi xác nhận cho họ những quyền lợi trực tiếp liên quan đến quyền tự do thương nghiệp và công nghiệp, những nông dân hữu sản muốn rằng quyền sở hữu đất đai vừa mới tậu được của họ phải được bảo đảm một cách hoàn toàn và vĩnh viễn. Bô-na-pác nhận xét bản dự thảo của Xi-ay-ét là vô lý, chỉ thị cho Xi-ay-ét và tham gia vào việc "sửa chữa", điều đó khiến Xi-ay-ét hết sức ngạc nhiên.

Một tháng sau cuộc đảo chính, bản hiến pháp mới được chuẩn bị xong. Đứng đầu nước Cộng hoà là ba vị Tổng tài, Tổng tài thứ nhất được trao toàn bộ quyền hạn, và hai vị kia chỉ có quyền tư vấn, không có quyền quyết nghị. Các Tổng tài chỉ định các thượng nghị sĩ, và các thượng nghị sĩ lại lựa chọn các uỷ viên Hội đồng lập pháp và tư pháp, lấy trong số hàng nghìn ứng cử viên do nhân dân bầu ra.

Bản hiến pháp mới, như ban đầu người ta đã hứa hèn n, phải được nhân dân biểu quyết. Nhưng, bỗng nhiên Na-pô-lê-ông tuyên bố bản hiến pháp sẽ mang ra thi hành ngay, không đợi trưng cầu ý dân. Bô-na-pác nghiêm nhiên được "bổ nhiệm" làm Tổng tài thứ nhất.

Cuộc trưng cầu ý dân tiến hành ngày 4 Tháng Tuyết (25-12-1799), với 3.011.007 phiếu thuận và 1.562 phiếu chống, đã phê chuẩn bản hiến pháp mới và việc chỉ định ba vị Tổng tài, đứng đầu là Bô-na-pác. Quân đội cũng bỏ phiếu, và ở một vài nơi, cuộc bầu cử đã tiến hành từng trung đoàn một, bằng cách binh lính đồng thanh trả lời câu hỏi của người chỉ huy của họ. Ở các thành phố và ở các làng, nhân dân đi bỏ phiếu dưới con mắt kiểm soát cẩn mật của các nhà chức trách. Vả lại, số lớn nông dân là những người hữu sản, số lớn trong giai cấp tư sản thành thị và theo lời của những người đương thời, ngay cả một số lớn thợ thuyền ở các thành phố lúc đó đều nhiệt liệt ủng hộ Tổng tài thứ nhất, họ thấy ở ông ta con người đã cứu vãn nền Cộng hoà thoát tay bọn bảo hoàng ngày 13 Tháng Hái nho và đã đẩy lùi được sự can thiệp của nước Anh, nước Áo và nước Nga đang đe dọa nước Pháp.

Tất cả quyền hạn đều đã tập trung hết vào tay Bô-na-pác. Tất cả những cơ quan khác chỉ còn là những cái bóng không hồn, không hề có và thậm chí cũng không mong có chút uy quyền nào. Xi-ay-ét từng hừng và tức tối, nhưng Bô-na-pác đã ban thưởng cho Xi-ay-ét một món kếp xù và vĩnh viễn gạt Xi-ay-ét ra khỏi mọi chức việc cụ thể. Bô-na-pác cần những người phục vụ và thực hiện, chứ không cần cố vấn cũng như những nhà làm luật.

Ông ta cũng tức khắc bóp nghẹt công luận. Bằng một nghị định ký ngày 27 Tháng Tuyết, sau việc thi hành hiến pháp Tổng tài ít lâu, Bô-na-pác hạ lệnh đóng cửa 60 tờ báo trong số 73 tờ hiện có hồi ấy, và 13 tờ còn lại sống được một thời gian nữa đều phải đặt dưới sự giám sát chặt chẽ của bộ trưởng công an (chẳng bao lâu chín tờ nữa bị đóng cửa, chỉ còn lại bốn). Tính chất hữu cơ của Na-pô-lê-ông là không thể nào hình dung được một chút tự do báo chí, dẫu chỉ là một chút tự do bề ngoài. Những biện pháp đầu tiên

ấy chứng minh rõ ràng quan niệm của Na-pô-lê-ông về quyền lực của mình.

Na-pô-lê-ông cho rằng, ông ta chỉ mang ơn đội quân cận vệ trong những ngày của Tháng Sương mù, những người đã mang lại quyền lực vô hạn độ cho ông ta. Chẳng chịu ơn ai hết, vạn sự chỉ mang ơn binh sĩ cận vệ của mình, nghĩa là bản thân mình, tất cả đều xây dựng trên quyền chiến thắng, điều đó không phải chỉ là tư tưởng mà còn là tín điều chính trị của Na-pô-lê-ông, nếu có thể nói được như vậy. "Nhưng binh đoàn lớn bao giờ cũng có lý", đó là một trong những châm ngôn mà Na-pô-lê-ông thích thú nhất. Những binh đoàn đã chiếm được nước Pháp cho Na-pô-lê-ông vào ngày 18 và 19 Tháng Sương mù, cũng như trước đây, dưới quyền của Na-pô-lê-ông, đã chinh phục được hầu hết châu Âu, và theo ý Na-pô-lê-ông, không ai có thể bắt ông ta phải báo cáo, cũng như không ai có thể đòi ông ta chia sẻ quyền hành. Xi-ay-ét đã hiểu Na-pô-lê-ông rất nhanh và đã tỉnh ngộ. Những kẻ khác cùng trong âm mưu ngày 18 Tháng Sương mù cũng dần dần hiểu Na-pô-lê-ông và về sau thì tất cả bọn họ đều hiểu.

Nhưng câu nói của Gốt về Na-pô-lê-ông đến nay vẫn đúng: đối với Na-pô-lê-ông, chính quyền chẳng khác gì một nhạc cụ ở tay một nhạc sĩ có tài. Vừa nắm được nó xong, Na-pô-lê-ông đã sử dụng được nó ngay. Na-pô-lê-ông đặt nhiệm vụ đầu tiên là chấm dứt cuộc nội chiến ở miền tây nước Pháp và nạn cướp bóc, câu kết chặt chẽ với cuộc nội chiến, đang hoành hành ở khắp miền nam và miền bắc nước Pháp. Na-pô-lê-ông tỏ ra rất vội: thật vậy, phải giải quyết trước mùa xuân mọi công việc khẩn cấp cùng loại với hai việc nói trên, vì đến mùa xuân chiến tranh lại sắp tiếp diễn.

Vào cuối thời kỳ Viện Đốc chính, những đám giặc cướp nổi lên, làm cho đường cái lớn ở miền nam và miền trung nước Pháp không đi lại được, đã mang tính chất một tệ nạn xã hội lớn. Chúng chặn đánh xe chở khách và xe vận tải trên các con đường lớn vào giữa ban ngày, ít khi chúng cướp bóc không, mà thường giết hại hành khách. Bọn chúng dùng vũ lực tiến công các làng mạc và

dùng lửa tra khảo hàng giờ liền những người bị chúng bắt để buộc họ phải cung khai nơi cất giấu tiền bạc (vì vậy người ta gọi bọn chúng là bọn "đốt máy") và thỉnh thoảng còn tiến công cả vào các thành phố. Những đám giặc cướp đó núp dưới danh nghĩa những người Buốc-bông: tự xưng là đi rửa thù cho nhà vua và Thượng đế đã bị lật đổ. Quả thật, những tên bị cách mạng làm tổn hại trực tiếp đến bản thân đã kéo đến nhập bọn với chúng, người ta đồn rằng: có một vài tên tướng cướp đã nộp một phần số của cải cướp được cho bọn bảo hoàng, điều đó rất có thể có, nhưng chưa được xác nhận. Dầu sao đi nữa, tình trạng rối rời và hỗn loạn của bộ máy cảnh sát vào cuối thời Viện Đốc chính đã đưa đến chỗ không thể bắt được bọn cướp và tội lỗi của chúng không bị trừng phạt. Vị Tổng tài thứ nhất quyết định trước hết phải tiêu diệt bọn này. Đối với Na-pô-lê-ông, cần chừng sáu tháng để diệt trừ nạn trộm cướp, song những toán cướp chính đã bị dẹp tan ngay từ những tháng đầu khi Na-pô-lê-ông lên nắm chính quyền.

Na-pô-lê-ông quy định những điều luật nghiêm ngặt: không bắt cầm tù, mà bắn ngay tại chỗ những tên cướp bị bắt, trừng trị cả những ai che giấu bọn chúng, mua bán những đồ vật ăn cướp, hoặc nói chung có quan hệ với bọn chúng; đó là những nét lớn về chính sách của Na-pô-lê-ông. Những phân đội đặc biệt đã trấn áp không tiếc tay, không phải chỉ những tên phạm tội trực tiếp và những tên đồng phạm, mà còn trấn áp cả những nhân viên cảnh sát nhu nhược, thông đồng hoặc tiêu cực với bọn chúng.

Trong trường hợp này, một điểm khác của Na-pô-lê-ông đã biểu lộ: Na-pô-lê-ông không dung thứ tội lỗi. Đối với Na-pô-lê-ông, mọi tội lỗi đều đáng trừng trị. Na-pô-lê-ông không thừa nhận và cũng không muốn thừa nhận có những trường hợp giảm tội. Có thể nói được rằng: trên nguyên tắc, Na-pô-lê-ông phủ nhận lòng nhân hậu, coi đó là một đức tính rất có hại và không thể thừa nhận được ở một nhà cầm quyền. Khi em trai thứ hai của Na-pô-lê-ông là Lu-i, được phong làm vua Hà Lan năm 1806, có khoe với anh rằng y rất được quý mến ở Hà Lan, thì lập tức ông anh nghiêm nghị ngắt lời ông em trai bằng câu: "Em ơi! Khi người ta bảo vua là một người tốt thì có nghĩa là triều đại ấy đã đi đứt rồi đây".

Tháng 4 năm 1811, tờ Nhật báo nước Pháp, vì quá sốt sắng, đã ca tụng bằng một giọng cảm kích nhất và nhiệt thành nhất "lòng nhân hậu" của hoàng đế khi hoàng đế chuẩn hứa lời thỉnh cầu của một người đến xin ban ơn nhân dịp hoàng đế vui mừng vì hoàng hậu sinh được một người kế nghiệp, Na-pô-lê-ông la mắng âm âm và lập tức viết thư cho bộ trưởng công an: "Thưa công tước Drô-vi-gô, ai là người đã cho phép tờ Nhật báo nước Pháp hôm nay được đăng bài rất ngu xuẩn nói về chuyện riêng của tôi?". Và Na-pô-lê-ông hạ lệnh lập tức cách chức chủ bút tờ báo đó, vì "y đã làm nhiều chuyện ngốc nghếch"... Chắc hẳn Na-pô-lê-ông dễ dàng tha tội cho người nào coi ông ta như một con vật hung dữ hơn là vu khống cho ông ta có lòng tốt. Sau này, tất cả những cái đó đã hiện ra đầy đủ, nhưng trong khi chờ đợi thì việc trấn áp khốc liệt hàng loạt bọn cướp đã chứng tỏ rằng người chủ mới đã không làm trái với câu châm ngôn mà nhiều người đã biết tới: thà làm tội oan 10 người con hơn để sót một người có tội.

Vừa thanh trừ bọn giặc cướp, Bô-na-pác vừa đặc biệt chú ý đến những việc xảy ra ở Văng-đê.

Ở vùng này, bọn quý tộc và bọn tăng lực vẫn tiếp tục như trước đây (vì tất cả những lý do đặc thù kinh tế riêng biệt của tỉnh này và của một phần phía nam vùng Noóc-măng-đi sát với Văng-đê) lôi kéo một số nông dân, tổ chức và trang bị cho họ vũ khí loại tốt mà người Anh đã chuyển đến cho chúng bằng đường biển và lợi dụng rừng núi và đồng lầy, chúng tiến hành một cuộc chiến tranh du kích lâu dài chống lại tất cả các chính phủ cách mạng. Đối với bọn Văng-đê và bọn Su-ăng, Bô-na-pác áp dụng một chiến thuật khác hẳn đối với bọn cướp. Đúng trước khi cuộc đảo chính 18 Tháng Sáu xảy ra, bọn Văng-đê đã thu được một loạt thắng lợi đối với những người Cộng hòa, chúng đã chiếm thành Năng-tơ và công nhiên nói đến sự phục hưng của dòng họ Buốc-bông. Một mặt, Bô-na-pác tăng cường lực lượng quân đội đi dẹp bọn nổi loạn, mặt khác, hứa sẽ ân xá cho những kẻ hạ khí giới đầu hàng ngay và mặt khác nữa, cứ để cho người ta hiểu rằng ông sẽ không ngược đãi đạo Thiên chúa. Cuối cùng, Bô-na-pác tỏ ý muốn gặp riêng và thương lượng với người cầm đầu nổi tiếng của bọn Su-ăng là Gioóc

- giờ Ca-đu-đan và dù cuộc thương lượng đó không đem lại kết quả gì thì Bô-na-pác cũng sẽ cấp giấy thông hành đặc biệt, bảo đảm an toàn đầy đủ cho cá nhân Ca-đu-đan trong thời gian Can-đu-đan ở Pa-ri và được hoàn toàn tự do trở về.

Người nông dân cuồng tín xứ Brơ-ta-nơ đó, thân hình đồ sộ và sức khoẻ phi thường, đã hội kiến riêng trong mấy tiếng đồng hồ với Bô-na-pác hồi bảy giờ còn mảnh khảnh, gầy gò. Vô cùng lo ngại cho tính mệnh của Bô-na-pác, các sĩ quan hầu cận đã đến đầy các phòng bên cạnh, vì mọi người đều biết rằng Can-đu-đan sẵn sàng hy sinh bất cứ bằng cách nào cho lý tưởng của mình và từ lâu tự coi như một kẻ đã hiến dâng mình cho cái chết.

Tại sao Can-đu-đan không giết Bô-na-pác? Duy nhất chỉ vì Can-đu-đan còn bị cái ảo mộng sau đây chỉ phối, chẳng bao lâu ảo mộng ấy đã tan vỡ, nhưng nhờ nó mà ngay từ buổi đầu sự nghiệp của mình, Bô-na-pác đã lừa phỉnh được bọn bảo hoàng. Chúng luôn luôn cho rằng viên tướng trẻ tuổi và nổi danh đó sinh ra để làm nhiệm vụ của Môn-cơ đã làm ở nước Anh năm 1660, tức là giúp dòng họ Xtuy-a đang bị đi đày trở lại ngai vàng và tiêu diệt nền Cộng hoà. Đúng là Na-pô-lê-ông đã bóp chết nền Cộng hoà và do tính chất giai cấp của chính quyền Na-pô-lê-ông nên ông ta đã dọn đường mở lối cho nền quân chủ, nhưng nếu cho rằng một con người như Na-pô-lê-ông lại có thể nhường vai trò cầm đầu cho bất kỳ người nào khác và cũng không đặt vấn đề xem Na-pô-lê-ông có thể làm được như vậy không, thì thật không còn gì ngu ngốc hơn.

Can-đu-đan không bóp chết Bô-na-pác, nhưng y rời khỏi phòng của Bô-na-pác với thái độ thù nghịch. Ngoài những đề nghị khác, vị Tổng tài thứ nhất đề nghị với Can-đu-đan gia nhập quân đội với hàm cấp tướng và đương nhiên là với điều kiện hạn chế: Can-đu-đan chỉ được đi đánh kẻ thù bên ngoài. Can-đu-đan từ chối và quay về Văng-đê. Một trong những kẻ cầm đầu chính khác của phong trào Su-ăng và Phrôt-tê thì bị bắt làm tù binh và bị bắt chết. Tuy đã bị quân chính phủ đánh bại vào tháng 1 năm 1800, Can-đu-đan vẫn tiếp tục chiến đấu sau cuộc gặp gỡ với Bô-na-pác. Nhưng Can-đu-đan đã phải trốn tránh trong những thời gian dài và chỉ dám tổ chức những cuộc đột kích bất thần vào những đội

quân nhỏ hoạt động độc lập của quân đội Cộng hoà. Lúc này những thắng lợi của quân đội chính phủ, lời hứa ân xá, sự giảm nhẹ chính sách chống giáo hội, những hy vọng mà dòng họ Buốc-bông và tay chân của chúng đang đặt và Bô-na-pác, toàn bộ tình hình đó đã làm sức chiến đấu và tinh thần của bọn Su-ăng giảm sút rất nhiều. Đội ngũ của Can-đu-đan thừa thớt. Ở Văng-đê, tâm lý chung là chờ đợi, thiên về xoa dịu và mua chuộc người thủ lĩnh mới của nền Cộng hoà Pháp có thái độ khoan nhượng đối với bọn bảo hoàng. Lúc bấy giờ, Bô-na-pác cũng không đòi hỏi gì hơn; trong những tháng đầu ấy, tháng 11, tháng 12 năm 1799 và nửa đầu năm 1800, ông ta phải bằng lòng với những cách giải quyết cấp thiết trước mắt để còn lo cho cuộc chiến tranh sẽ bắt đầu vào mùa xuân.

Bô-na-pác đi từ việc khẩn cấp này đến việc khẩn cấp khác: từ việc trấn áp bọn giặc cướp đến việc Văng-đê, từ việc Văng-đê đến công việc tài chính, bởi vì phải nuôi ăn, may mặc, trang bị cho một đội quân mạnh mẽ mà ông ta sẽ điều động vào mùa xuân, nhưng tiền vàng trong ngân khố đã cạn sạch - Viện Đốc chính đã xoáy hết quỹ của Nhà nước. Na-pô-lê-ông cần một chuyên viên, và phải là một chuyên viên giỏi. Na-pô-lê-ông tìm ngay được một người như thế ở Gô-đanh, và đã cử Gô-đanh làm bộ trưởng tài chính.

Từ khi Bô-na-pác lên nắm chính quyền thì đương nhiên những việc trong lĩnh vực tài chính cũng đã được giải quyết theo cùng với những nguyên tắc như trong các lĩnh vực khác: nhà quân phiệt độc tài và Gô-đanh, người thừa hành ý chí của ông ta, cả hai đều đã quyết định dùng thuế gián thu hơn là thuế trực thu. Hình thức đánh thuế này, chung quy chỉ đổ vào người tiêu thụ giàu cũng như nhà nghèo, thuận lợi cho Na-pô-lê-ông do tính chất "tự động" của nó, vì thuế gián thu không gây bất hoà giữa người nộp thuế với người thu thuế cũng như với chính phủ, việc mua bán các vật phẩm tiêu dùng hàng ngày tự nó tiến hành bằng mọi cách, không cần đến sự can thiệp của bất cứ một người thu thuế nào.

Giai cấp tư sản thành thị và nông thôn lấy làm mãn nguyện về chính sách tài chính mới đó, họ cũng còn lấy làm hài lòng về một loạt các biện pháp khác đã thực hiện trong lĩnh vực này, như

thành lập một cơ quan kiểm tra, định chế độ cho công tác kế toán, trấn áp quyết liệt các vụ ăn cắp và tham trộm trắng trợn. Những kẻ tham ô nhiều đến nỗi nhà viết sử đôi khi có ý định liệt bọn chúng như một "tầng lớp" đặc biệt trong giai cấp tư sản.

Một vài kẻ đầu cơ và vợ vét công quỹ nhanh chóng cảm thấy bàn tay của người thủ lĩnh mới sắp đè nặng lên chúng. Ông ta đã bắt giam U-vra, tên thầu lương thực cho quân đội, nổi tiếng vì ăn cắp, tiến hành truy tố một vài tên khác, quy định rất nghiêm ngặt việc kiểm tra sổ sách, đình chỉ việc thanh toán những khoản chi mà Bô-na-pác thấy chưa hợp lý. Có lần Bô-na-pác phải tìm cách bỏ tù một nhà tài chính sau khi biết đích hắn đã ăn cắp tiền, dù hắn đã xoá được hay không xoá được vết tích, và giam cho đến khi nào hắn phải bằng lòng nhả mồi ra. Tuy vậy, cũng vẫn chưa tiêu diệt được tệ nạn tham ô.

Bô-na-pác ra sức khẩn trương tổ chức việc hành chính. Ông ta vẫn giữ cách chia nước Pháp thành từng quận, nhưng thủ tiêu mọi vết tích của chế độ địa phương tự trị. Tất cả những nhà chức trách do nhân dân địa phương bầu cử ra và ngay cả những hội đồng đã được bầu ra đều bị bãi bỏ ở các thành phố và các làng.

Từ nay, bộ trưởng nội vụ phải bổ nhiệm quận trưởng cho mỗi quận, quận trưởng là thủ lĩnh tối cao, là vua con. Quận trưởng chỉ định các Hội đồng dân chính, các thị trưởng ở thành phố và xã trưởng ở nông thôn. Những viên chức này chịu trách nhiệm trước quận trưởng và có thể bị quận trưởng cách chức. Giúp đỡ quận trưởng có "Hội đồng hàng quận", một cơ quan có tính chất tư vấn thuần tuý, hoàn toàn phụ thuộc vào quận trưởng và nhiệm vụ duy nhất là báo cáo cho quận trưởng biết nhu cầu của quận. Bộ trưởng nội vụ điều khiển mọi sinh hoạt hành chính của nước, và thẩm quyền của bộ trưởng nội vụ cũng lan rộng sang cả lĩnh vực thương nghiệp, công nghiệp, công chính và nhiều lĩnh vực khác nữa mà sau này Bô-na-pác dần dần phân phối cho các bộ khác.

Các toà án cũng là đối tượng của sự cải tổ triệt để: trung tuần tháng 3, Bô-na-pác ban hành một đạo luật mới quy định việc

tổ chức Bộ tư pháp. Sau khi đã biến cải xong các toà án, về sau này Bô-na-pác đã bãi bỏ viện bồi thẩm: do bản chất của chính quyền độc đoán của Bô-na-pác mà trong hàng ngũ những người thuộc ngành tư pháp, tiếng nói của tự do, đại diện cho xã hội, không được phép cất lên. Tuy vậy, Bô-na-pác không bãi bỏ ngay hết các viên bồi thẩm.

Khi cần phải tiêu diệt các kẻ thù chính trị thì Na-pô-lê-ông không bao giờ bối rối trước những vấn đề thuộc về tính độc lập của quyền tư pháp và sự tôn trọng thủ tục tố tụng. Nhưng trong tất cả những trường hợp khác, chẳng hạn có một người thưa kiện về việc họ hoặc một kẻ nào đó bị xét xử về tội hình, không dính dáng gì đến chính trị, thì Na-pô-lê-ông đòi toà án khi khởi tố phải đặt mọi lý do có tính chất chính trị ra ngoài. Và khi những viên quan toà đầu tiên, do vị Tổng tài thứ nhất chỉ định, đến trình diện, Na-pô-lê-ông đã căn dặn họ rằng không bao giờ nên bận tâm đến việc tìm hiểu đảng phái của người đã nhờ cậy toà xét xử.

Một điều rất đặc biệt là đối với tất cả những vấn đề liên quan đến việc chống những kẻ thù bên trong để bảo vệ nền quân chủ chuyên chế do ông ta xây dựng Na-pô-lê-ông đã dành cho một bộ lớn, được thành lập để chuyên làm những công việc ấy; bộ này hoàn toàn độc lập với Bộ nội vụ, có sinh hoạt riêng như mọi công an, được Na-pô-lê-ông đưa lên một địa vị rất cao, chưa từng thấy dưới thời Viện Đốc chính về mặt quyền lực cũng như về mặt tài chính.

Na-pô-lê-ông đặc biệt quan tâm đến việc tổ chức sở cảnh sát thủ đô. Mặc dù phụ thuộc vào Bộ công an, viên giám đốc sở cảnh sát Pa-ri được hưởng một chế độ riêng, khác hẳn với mọi viên chức khác. Y trực tiếp báo cáo với Tổng tài thứ nhất, và nói chung, rõ ràng là ngay từ đầu, vị Tổng tài thứ nhất đã muốn biến viên giám đốc cảnh sát Pa-ri thành một cái có thể gọi là cơ quan kiểm soát và tình báo để giúp Na-pô-lê-ông giám sát những hành động của viên bộ trưởng công an đầy quyền lực. Bô-na-pác cố ý phân tán đến một chừng mực bộ máy cảnh sát chính trị của ông ta, không phải ông ta chỉ muốn có một, mà muốn có hai, thậm chí có ba cơ quan cảnh sát để giám sát không những dân chúng mà còn để chúng giám sát

lẫn nhau. Bô-na-pác đặt Phu-sê đứng đầu Bộ công an, một tên mật thám đầy mánh khoé, mưu mô quỷ quyệt, nói tóm lại, một tên mật thám cỡ lớn. Đồng thời Bô-na-pác cũng biết rõ rằng, nếu gặp dịp, Phu-sê sẽ bán hết, không những Bô-na-pác, mà cả bố đẻ hắn, với một giá phải chăng. Để giữ gìn mặt ấy, vị Tổng tài thứ nhất đã giao cho bọn tay chân tin cẩn nhiệm vụ bao vây, theo dõi Phu-sê. Và để đề phòng trường hợp Phu-sê biết, sẽ tìm cách mua chuộc bọn theo dõi y, Bô-na-pác tổ chức một đàn mật thám thứ ba có nhiệm vụ theo dõi những tên mật thám theo dõi Phu-sê.

Na-pô-lê-ông luôn luôn cho rằng Phu-sê là kẻ mặt sắt đen sì và không bao giờ biết ngượng. Nhiều năm đã trôi qua, Na-pô-lê-ông đã lên ngôi hoàng đế từ lâu và Phu-sê thì đã lộng lẫy trong bộ áo bộ trưởng công an thêu kim tuyến và đầy huân chương. Một hôm, trong một lúc nóng giận, muốn làm nhục Phu-sê bằng cách vạch ra cho y thấy rằng mình còn nhớ rất rõ tất cả những bước lên voi xuống chó của viên bộ trưởng của mình, Na-pô-lê-ông đột nhiên bảo Phu-sê: "Chính ông đã biểu quyết án tử hình vua Lu-i XVI!". Theo lệ thường, Phu-sê cúi rạp mình trước ông hoàng đế: "Hoàn toàn đúng vậy. Đó là công trạng đầu tiên mà hạ thần được dâng lên bệ hạ". Thật là một cuộc đối thoại có ý nghĩa nhất: Phu-sê nhắc lại cho hoàng đế hay rằng vận hội của cả hai đều bắt nguồn từ cách mạng, duy chỉ có khác là một người đã bóp chết cách mạng để chiếm lấy ngai vàng bỏ trống của Lu-i XVI, còn một người đã sốt sắng giúp cho việc đó. Năm 1799 là năm Phu-sê đặc biệt có ích đối với Bô-na-pác, chính vì Phu-sê biết rõ những bạn hữu cũ của y mà y đã phản bội và bán họ cho người chủ mới.

Ngay từ mùa đông thứ nhất lên nắm chính quyền, Bô-na-pác đã tổ chức được một bộ máy nhà nước tập trung, các bộ phận được kết hợp một cách hoàn chỉnh, và do một nhóm viên chức cao cấp chỉ huy từ Pa-ri. Tập trung quyền lực vô hạn độ vào tay Tổng tài thứ nhất, đó là mục đích của "bản hiến pháp mới".

Một lần Bô-na-pác nói rằng: một bản hiến pháp phải "ngắn và tối nghĩa". Bô-na-pác phát biểu nguyên tắc chung của mình như sau: khi đề cập vấn đề quy định những giới hạn hiến pháp cho quyền lực tối cao thì phải biên soạn vấn tắt và mập mờ đến mức

tôi đa. Nếu ở trên đời có một kẻ nào đó mà tính chất chuyên chế không thể thích ứng với bất kỳ một sự hạn chế nào về quyền lực - mặc dầu sự hạn chế đó rất tầm thường, nhưng nếu như nó thực sự đụng chạm đến quyền lực tối cao - thì kẻ đó chính là Na-pô-lê-ông.

Ngay từ những ngày đầu sau cuộc đảo chính, sự hiểu lầm ngốc nghếch của những kẻ ủng hộ Na-pô-lê-ông đã tan như mây khói, đặc biệt là Xi-ay-ét, nạn nhân của sự hiểu lầm ấy trong suốt thời gian trước Tháng Sáu mù.

Khi Xi-ay-ét trình lên Bô-na-pác một bản dự án, theo đó, Bô-na-pác phải tự khuôn mình trong những chức vụ của một viên quan tư pháp tối cao trong nước (giống như tổng thống nước cộng hoà sau này), có danh vọng cao nhất và hưởng lương cao bổng hậu, nhưng giao quyền cai trị cho một số người khác, do Bô-na-pác chỉ định, không phụ thuộc vào Bô-na-pác, thì ông ta đã tuyên bố: "Tôi không đóng vai trò lỗ bịch như vậy đâu" và kiên quyết bác bỏ dự án của Xi-ay-ét. Tìm cách cố giữ ý kiến và bàn cãi, Xi-ay-ét liền được viên bộ trưởng công an Phu-sê đến thăm, và Phu-sê đã thân mật tâm sự với Xi-ay-ét, khuyên nên chú ý đến cái thực tế là Bô-na-pác đã tập trung tất cả lực lượng vũ trang của nước Pháp vào trong tay, vì thế nên nếu cứ cố tình tranh cãi mãi với một đối phương như vậy thì sẽ không có lợi chút nào, trái lại sẽ chỉ có hại. Lập luận này hình như đã hoàn toàn thuyết phục được Xi-ay-ét, và từ đó Xi-ay-ét câm lặng.

"Bản hiến pháp của năm Cộng hoà thứ 8" (người ta gọi bản hiến pháp được khởi thảo dưới sự bảo hộ của Na-pô-lê-ông như vậy) đã đáp ứng được một cách tuyệt diệu cái nguyên tắc do Na-pô-lê-ông đặt ra. Quyền hành đều tập trung hết vào tay Tổng tài thứ nhất còn hai vị Tổng tài khác chỉ có quyền tư vấn. Bô-na-pác được chỉ định là Tổng tài thứ nhất trong 10 năm. Tổng tài thứ nhất chỉ định một thượng nghị viện gồm 80 nghị sĩ. Bằng quyền hành duy nhất của mình, Tổng tài thứ nhất còn bổ nhiệm các chức vụ hành chính và quân sự, bắt đầu từ chức bộ trưởng, và tất cả những người thụ nhiệm chỉ chịu trách nhiệm trước Tổng tài thứ nhất. Cũng còn thành lập hai viện để tiêu biểu cho quyền lập pháp:

- Viện Pháp chế.
- Viện Lập pháp.

Các ủy viên của cả hai viện này đều do Thượng nghị viện chỉ định (nói một cách khác, vẫn do Tổng tài thứ nhất chỉ định) theo một danh sách vài nghìn ứng cử viên do các công dân "bầu ra" bằng một phương pháp bỏ phiếu hết sức phức tạp.

Giả dụ ngay như trong số vài nghìn ứng cử viên do nhân dân bầu ra thì chỉ được chọn 400 vị về phe với chính phủ, và cũng rất rõ ràng là người ta sẽ chọn trong 400 vị ấy lấy một số để bổ sung vào những chỗ khuyết trong Viện Pháp chế và Viện Lập pháp. Không thể đặt ra vấn đề tính độc lập cho các vị đã được tuyển lựa theo kiểu đó được. Nhưng cũng chưa hết, ngoài những tổ chức đó ra, còn thành lập Hội đồng Chính phủ do chính phủ của Tổng tài thứ nhất toàn quyền chỉ định.

Bộ máy lập pháp hoạt động theo phương thức sau đây: Chính phủ đệ trình một bản dự án pháp luật lên Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Chính phủ bổ sung xây dựng và trình lên Viện Pháp chế. Viện Pháp chế có quyền phát biểu ý kiến của mình bằng lời về bản dự thảo đó, nhưng không có quyền quyết định. Sau khi đã làm xong nhiệm vụ của mình bằng cách ấy, Viện Pháp chế gửi bản dự thảo sang Viện Lập pháp. Viện này không có quyền thảo luận về bản dự thảo, nhưng để bù lại, người ta giao cho nhiệm vụ đặt thành quy chế, sau đó bản dự thảo được Tổng tài thứ nhất phê chuẩn và trở thành luật.

Đương nhiên, trong suốt triều đại Na-pô-lê-ông, cái bộ máy "lập pháp" không hợp lý một cách cố tình ấy đã chỉ là kẻ cầm đuốc thừa hành ý muốn của Na-pô-lê-ông. Vả lại, sau này (năm 1807) Na-pô-lê-ông đã bãi bỏ Viện Pháp chế vì ông ta cho rằng nó hoàn toàn vô ích. Đương nhiên là những điều mà hai viện bàn bạc rồi quyết định phải được giữ hết sức bí mật (và đã được làm như vậy). Khi cần xúc tiến công việc khẩn trương hơn, Tổng tài thứ nhất có thể đưa thẳng ra những đề án của mình lên Thượng nghị viện đề nghị viện thông qua dưới hình thức một "Nghị quyết của Thượng nghị viện", thế là xong. Như vậy, tất cả quyền lực thực tế về lập

pháp, cũng như toàn bộ quyền hành chính đều tập trung cả vào tay Bô-na-pác.

Mùa xuân năm 1800, có thể nói rằng nhà chuyên chế mới đã giải quyết một số công việc khẩn cấp nhất, đã hợp pháp hóa nền trật tự mới của quốc gia, đã diệt trừ nếu không tất cả thì cũng được một số rất lớn các toán giặc cướp đang những loạn đất nước, đã quyết định một cách vội vàng và có tính chất tạm thời một vài biện pháp nhằm làm dịu tình hình ở Văng-đê, đã tập trung việc cai trị trong nước vào một mối và đã thi hành những biện pháp cần thiết nhất để ngăn chặn những vụ ăn cắp của bọn đầu cơ. Dưới sự chỉ đạo của Phu-sê, một mạng lưới mật thám rộng lớn, bố trí khôn khéo, đã nhanh chóng đăng tỏa trên khắp nước.

Giô-dép Phu-sê là một tên mật thám bẩm sinh, nếu có thể nói được như vậy. Ở thành La Mã thuở xưa, người ta nói: "làm thi sĩ là do bẩm sinh, làm diễn giả là do tu luyện".

Phu-sê là kẻ sáng lập ra một hệ thống khiêu khích và do thám mà bọn học trò và bọn bắt chước người Na-plơ như Đen-ca-rét-tô, người Nga như Ben-ken-đoóc và Duy-pen, người áo như Dít-ních-ki đã uống công học đòi. Trong công cuộc này, Na-pô-lê-ông để cho Phu-sê được tự do hoạt động, nhưng biết rõ tài năng nhiều mặt và bản chất lá mặt lá trái, xoay như chong chóng của Phu-sê. Để đề phòng bất trắc, Na-pô-lê-ông dùng một số mật thám bám sát để giám sát Phu-sê, và chính ông bộ trưởng công an cũng không biết bọn này. Na-pô-lê-ông biết rất rõ rằng trước khi lên đường mở một chiến dịch xa xôi, vào mùa xuân, phải bảo đảm hậu phương chính trị của mình và trên quan điểm đó thì tất cả "bản hiến pháp mới của năm thứ VIII" tuyệt nhiên chẳng có giá trị gì, trong khi đó thì Bộ công an có một tầm quan trọng ghê gớm. Vì lẽ ấy, Bô-na-pác không phải chỉ chi rất nhiều tiền cho bộ máy cảnh sát, không phải chỉ ra sức đưa nhiều người có khả năng và kiên quyết vào bộ máy cai trị do Bô-na-pác đã xây dựng nên ở Pa-ri, ở các tỉnh, mà còn dùng bàn tay sắt để bịt miệng nốt 13 cơ quan báo chí còn sống sót sau việc đóng cửa một lúc 60 tờ báo trước đây.

Khi lên đường đi chinh chiến, Na-pô-lê-ông giao lại cho các bộ trưởng của ông ta bộ máy chuyên chính do ông ta dựng lên và yêu cầu họ duy trì trật tự trong khi ông ta sẽ độ sức với cả châu Âu liên minh trên chiến trường.

Nhưng một tháng trước khi Na-pô-lê-ông lên đường, vào tháng 4 năm 1800, Phu-sê đã khám phá được và báo cáo lên vị Tổng tài thứ nhất một bằng chứng không thể chối cãi được rằng ở Pa-ri có một cơ quan gián điệp bảo hoàng Anh, liên lạc trực tiếp với các em của vua: Lu-i, bá tước xứ Prô-văng và Sác, bá tước xứ ác-toa, cả hai đều đã chạy ra nước ngoài. Với sự giúp đỡ của bọn người Anh và của các lực lượng can thiệp khác, bọn bảo hoàng nhằm công khai cướp lấy chính quyền. Ngay từ mùa xuân năm 1800, khi vua Anh Gioóc III trả lời đề nghị mở hội nghị đàm phán hoà bình của Bô-na-pác bằng quyết tâm trực tiếp và tích cực đặt lại dòng họ Buốc-bông lên ngai vàng nước Pháp thì Bô-na-pác đã biết rất rõ rằng người Anh tin cậy vào bọn bảo hoàng Pháp là bọn sẵn sàng nhượng bộ tất cả những gì có thể được về kinh tế và chính trị có lợi cho tư sản thương nghiệp và công nghiệp Anh chỉ để nhằm mục đích duy nhất là phục hưng dòng họ Buốc-bông.

Vị Tổng tài thứ nhất đã dứt khoát khẳng định trong tư tưởng rằng một trong những nhiệm vụ cấp thiết nhất trong cuộc đấu tranh đối nội là việc trấn áp quyết liệt bọn phản bội bảo hoàng, còn nhiệm vụ khẩn yếu của cuộc đấu tranh đối ngoại là cuộc chiến tranh chống người Anh. Những mệnh lệnh cần thiết đã giao cho Phu-sê để đấu tranh chống bọn bảo hoàng hiện hành: Na-pô-lê-ông chỉ thị cho Phu-sê theo dõi mọi hoạt động của bọn chúng, bắt giữ và đưa bọn chúng ra toà. Na-pô-lê-ông luôn luôn nhắc lại câu nói sau đây, phản ánh rõ quan điểm đã được xác lập trong ông ta: "Có hai phương tiện để làm nhân tâm xao động: sự sợ hãi và mối lợi". Không nên hiểu "lợi" chỉ là lòng tham tiền, theo nghĩa đen, mà còn là sự thèm muốn, lòng tự ái, lòng tham danh vọng. Nên tác động đến bọn bảo hoàng bằng cách nào? Đáng chú ý là đối với loại kẻ thù này, Na-pô-lê-ông sử dụng lúc bằng phương pháp này, lúc bằng phương pháp khác, tùy lúc: khi thì khủng bố, khi lại lôi kéo bọn chúng bằng ơn huệ, tiền bạc và sử dụng vào công việc này nọ.

Mùa xuân năm 1800, vì phải đến với quân đội ngay nên Na-pô-lê-ông đã không có thời gian dùng những biện pháp khác chống bọn phản bội, ngoài biện pháp khủng bố khốc liệt.

Nhiệm vụ chủ yếu khác, tức là cuộc chiến tranh với nước Anh, phải được tiến hành như trước đây, không phải trên bờ biển nước Anh, đối diện với hạm đội hùng mạnh của Anh mà là ở trên lục địa châu Âu, chống với đồng minh của nước Anh và trước hết là chống đế quốc áo.

Lên đường đi chinh chiến vào ngày 8 tháng 5 năm 1800 và rời Pa-ri lần đầu tiên kể từ khi đảo chính, Bô-na-pác hoàn toàn hiểu rằng số phận nền chuyên chính của ông ta ở Pháp hoàn toàn tùy thuộc vào kết quả của chiến dịch này. Hoặc là Na-pô-lê-ông lại chiếm được miền bắc nước Ý từ tay người áo hoặc là quân đội của các nước liên minh lại sẽ xuất hiện ở biên giới nước Pháp.

TRẬN MA-REN-GÔ-SU CÙNG CỔ NỀN ĐỘC TÀI-PHÁP CHẾ CỦA TỔNG TÀI THỨ NHẤT 1800-1803

Na-pô-lê-ông không có thói quen định trước và định tỉ mỉ các kế hoạch chiến dịch. Ông chỉ chú ý đến những "đối tượng" chủ yếu, những mục đích cụ thể chính, quy trình thời gian (dĩ nhiên là phỏng đoán) và những đường tiến quân. Na-pô-lê-ông chỉ thật sự bận tâm lo nghĩ đến chiến tranh khi chính chiến dịch đang diễn ra; trong chiến dịch, không những ông chú ý đến những mục đích cần phải đạt, còn chú ý đến những tình huống, và đặc biệt là những tin tức, động tĩnh của đối phương mà ông thường xuyên nhận được, từ đó ông luôn thay đổi kế hoạch bố trí của mình, thay đổi từng ngày và có khi từng giờ. Na-pô-lê-ông tự đặt cho mình một quy tắc bất di bất dịch là chừng nào thực tế chưa chứng tỏ cho mình rõ là đối phương ngu ngốc hơn thực tế và nên đặt giả thuyết: đối phương sẽ hành động có lý lẽ không kém gì bản thân mình trong trường hợp ấy.

Na-pô-lê-ông phải chống với một đạo quân áo rất mạnh và được trang bị rất đặc biệt đang chiếm đóng miền bắc nước Ý, nơi mà Xu-vô-rốp năm trước đã quét sạch quân Pháp. Nhưng Xu-vô-rốp không còn ở với người áo nữa, điều đó đã làm Na-pô-lê-ông quan tâm nhiều nhất. Na-pô-lê-ông biết nước Nga đã rút khỏi khối liên minh, mặc dầu ông còn chưa thể biết được rằng cũng vào tháng 5 năm 1800 ấy, trong khi ông cùng quân đội của mình tiến vào nước Ý để triệt tiêu những chiến quả của Xu-vô-rốp thì Xu-vô-rốp đã được mai táng trong tu viện A-léch-xan Nép-xki ở Pê-téc-bua. Không phải Xu-vô-rốp đối đầu với Bô-na-pác, mà chỉ là tướng Mê-la, một tay chiến thuật cừ, một sĩ quan tham mưu, một trong số những tướng lĩnh giỏi mà trước cũng như sau năm 1800, Na-pô-lê-ông đã và đang giáng cho nhiều trận thua vô cùng khủng khiếp

và bọn họ đã không ngớt chứng minh một cách chua chát rằng Na-pô-lê-ông đã không hành động theo nguyên tắc nào cả. Trung thành với nguyên lý của mình, Na-pô-lê-ông đánh Mê-La như thể Mê-La là Na-pô-lê-ông, và Mê-la đánh Na-pô-lê-ông như thể Na-pô-lê-ông là Mê-la.

Quân áo tập trung lực lượng về phía nam chiến trường theo hướng đi Giên. Mê-la không phán đoán nổi rằng Bô-na-pác đã chọn con đường đi khó khăn nhất, qua nước Thụy Sĩ và đèo Béc-na, do đó, Mê-la sơ hở không tăng cường lực lượng để giữ sườn phía ấy. Vị Tổng tài thứ nhất lại chọn đúng con đường ấy. Cái lạnh khủng khiếp của những ngọn núi tuyết phủ, những vực sâu thẳm dưới chân, những trận mưa băng, những cơn bão tuyết, những cuộc trú quân ngoài trời trong tuyết, binh sĩ của Bô-na-pác đã chịu tất cả những thử thách đó vào năm 1800, cũng như binh sĩ của Xu-vô-rốp đã từng nếm trải vào năm 1799 và cũng như những chiến binh của An-ni-ban đã từng nếm trải cách đây 2.000 năm trước Xu-vô-rốp và Bô-na-pác. Có khác là không phải những con voi bị chìm sâu trong vực thẳm như thời An-ni-ban, mà là những khẩu pháo, những bệ pháo, những hòm đạn. Tướng Lan-nơ đi tiên phong và đằng sau là toàn bộ quân đội của Bô-na-pác kéo thành một đường dài vô tận giữa một bên là vách đá, một bên là bờ vực cheo leo. Cuộc vượt qua núi An-ơ bắt đầu ngày 16 tháng 5 đến ngày 21, Bô-na-pác cùng với quân chủ lực đã tới đèo Xanh Béc-na, trong khi ấy, đằng trước họ, ở sườn núi bên nước Ý đã bắt đầu có những cuộc chiến đấu của đội tiên phong với lực lượng tiền đạo nhỏ yếu bảo vệ sườn núi của quân áo. Quân áo bị đánh lui, quân Pháp càng tiến gấp xuống phía nam vào toàn bộ lực lượng của Bô-na-pác thành linh tràn ra. Hết sư đoàn này đến sư đoàn khác, từ những khe núi miền nam rặng An-ơ xuất kích, triển khai sau lưng quân áo.

Không bỏ phí một giờ, Bô-na-pác tiến thẳng đến Mi-lan và, ngày 2 tháng 6 năm 1800, đã vào thủ phủ xứ Lông-bác- đi; Bô-na-pác chiếm tiếp Pa-vi, Crê-môn, Ple-dăng, Brét-xi-a và nhiều thành phố khác và đến đâu cũng làm quân áo thất điên bát đảo; họ không hề ngờ rằng hướng tiến công chính lại từ phía ấy. Quân đội

của Mê-la đang còn ở xung quanh Giên và đáng lẽ vài ngày sau nữa thì chiếm lại được Giên từ tay quân Pháp. Nhưng sự xuất hiện của Bô-na-pác ở Lông-bác-đi đã làm tiêu tan thắng lợi ấy của quân áo.

Cũng bất ngờ như vậy, Mê-la học tốc kéo quân đi chạm trán với quân Pháp từ phía bắc kéo xuống. Làng Ma-ren-gô nhỏ bé nằm giữa cánh đồng trải rộng A-léch-xăng-đrê và Tóc-tôn. Ngay từ đầu mùa đông năm 1800, trong cung điện ở Pa-ri, ngón tay chỉ vào cái địa phương ấy trên một tấm bản đồ chi tiết về miền bắc nước Ý, Bô-na-pác đã nói với các tướng lĩnh rằng: "Đây, chúng ta phải đánh bại quân áo ở đây".

Cuộc giao chiến lớn của cả đôi bên đã xảy ra ngày 14 tháng 6 năm 1800, đúng ở chỗ đó.

Nói chung, trận này, đã có ảnh hưởng to lớn trên trường chính trị quốc tế, cũng như đối với sự nghiệp lịch sử của Na-pô-lê-ông nói riêng. Một bầu không khí lo âu bao trùm lấy Pa-ri và khắp nước Pháp. Ngày ngày, bọn bảo hoàng mong chờ tin báo Bô-na-pác chết trong vực thẳm núi An-pơ; người ta cũng biết quân đội áo rất mạnh và pháo binh của họ còn mạnh hơn pháo binh của quân Pháp. Có tin đồn quân Anh sẽ đổ bộ ở Văng-đê. Ca-đu-đan và bạn hữu của y, những thủ lĩnh bảo hoàng, nhận định sự phục hưng của dòng họ Buốc-bông nếu chưa phải là sự việc đã thành thì trong một ngày rất gần đây tất cũng sẽ thành. Họ chỉ đợi hiệu báo: tin Bô-na-pác chết hoặc quân đội Pháp bại trận. Ở châu Âu, ngay trong các nước trung lập người ta lo âu theo dõi quá trình của các biến cố. Ở những nơi đó người ta cũng chỉ đợi chờ sự chiến thắng của quân áo để gia nhập khối liên minh chống lại nước Pháp. Bọn Buốc-bông chuẩn bị để lên đường về Pa-ri.

Na-pô-lê-ông, các tướng lĩnh, sĩ quan và binh lính của ông đều thấy rất rõ tầm quan trọng của trận đánh và những khả năng dẫn tới bại trận: lần này quân áo trội hơn hẳn về số lượng; họ được nghỉ ngơi thoải mái, được yên ổn đóng quân trong các thành phố và các làng mạc ý, trong khi ấy binh lính của Na-pô-lê-ông phải gian khổ vượt đèo Xanh Béc-na, Bô-na-pác có cả thảy 20.000 quân

và chỉ điều động bộ phận pháo loại tồi nhất cùng vượt đèo Grăng Xanh Béc-na với ông hồi tháng 5, còn pháo binh chủ lực đã hành quân đến chậm vì bị mắc vây và đánh chiếm một cứ điểm mạnh trong núi che chở cho quân áo. Trong khi Mê-la chỉ huy một đạo quân 30.000 người và 100 cỗ pháo có đầy đủ đạn dược thì Bô-na-pác lại còn phải giao cho tướng Đơ-xe một phần trong số pháo tồi của mình. Thế là Bô-na-pác chỉ có 15 khẩu pháo để chống với 100 khẩu của quân áo.

Trận đánh khởi đầu vào buổi sớm ngày 14 tháng 6 năm 1800 ở gần Ma-ren-gô, và đã phát hiện ngay được lực lượng quân áo. Quân Pháp vừa đánh vừa lùi và giáng cho quân địch những đòn đích đáng, nhưng bản thân cũng bị thiệt hại nặng. Đến hai giờ chiều, trận đánh xem chừng thất bại, không thể cứu vãn được. Quá ba giờ, Mê-la ca khúc khải hoàn, cử người về Viên báo tin quân áo toàn thắng, thu nhiều chiến lợi phẩm và tù binh, tướng vô địch Bô-na-pác đã thất bại. Tình trạng hỗn độn đã bao trùm lên tổng hành dinh quân đội Pháp. Bô-na-pác giữ thái độ bình tĩnh, vừa nhắc nhở cần phải cầm cự, vì trận đánh chưa kết thúc. Và đến ba giờ chiều, tình thế đột nhiên thay đổi một cách bất ngờ, bởi sư đoàn Đơ-xe được phái xuống phía nam để cắt đường rút lui của quân địch đang từ Giên trở về cấp tốc hành quân quay trở lại, đã công kích ồ ạt vào quân áo đúng giờ phút quyết định chiến trường.

Quân áo hết sức tin tưởng vào sự toàn thắng của họ đến nỗi lúc ấy có nhiều đơn vị quân đội áo cho toàn thể đơn vị bố trí chuẩn bị nghỉ ngơi và ăn chiều. Bị sư đoàn tinh nhuệ của Đơ-xe ập đánh và tiếp đó là tất cả các đơn vị của Bô-na-pác cũng đánh vào, quân đội áo hoàn toàn bị đánh bại. Năm giờ chiều, quân áo bỏ chạy, bị kỵ binh Pháp truy kích. Tướng Đơ-xe hy sinh ngay từ phút đầu của trận đánh, và khi trận ấy - một trong những chiến thắng lớn nhất của đời mình-sắp kết thúc, Na-pô-lê-ông nghẹn ngào nói:

"... Nhưng Đơ-xe!... Chao ôi, ngày hôm nay ắt là đã đẹp lắm nếu tôi nay tôi được ôm hôn Đơ-xe ở trên chiến trường! Tại sao không cho phép tôi được khóc?...", đó là những lời nói mà trước đây vài tiếng đồng hồ, lúc cuộc chiến đấu đang gay go quyết liệt nhất,

Na-pô-lê-ông đã phải thốt ra khi được tin Đơ-xe vừa mới từ trên mình ngựa ngã xuống.

Những bạn chiến đấu của Na-pô-lê-ông chỉ thấy có hai lần mất ông ta đắm lệ sau khi giao chiến. Lần thứ hai vào vài năm sau, khi Na-pô-lê-ông nhìn thống chế Lan-nơ chết ở trong tay mình, hai chân bị đạn đại bác tiện đứt.

Trong lúc triều đình Viên đang hoan hỉ đến cực điểm về những tin tức đầu tiên tốt lành của Mê-la đưa về thì một người thứ hai đến báo tin thất bại thảm hại vừa mới xảy ra. Nước ý lại bị mất, với quân áo thì dường như là mất vĩnh viễn. Kẻ thù đáng sợ của họ lại một lần nữa chiến thắng.

Những tin tức đầu tiên về một trận đánh lớn ở ýbay về đến chính phủ Pa-ri vào ngày 20 tháng 6 (ngày đầu Tháng Gặt), sáu ngày sau trận đánh. Nhưng mới chỉ là những tin đồn đại mập mờ. Trong thành phố, người ta lo âu chờ đợi tin tức. Người ta kể chuyện lại rằng: theo một vài nguồn tin thì trận đánh đã thất bại và Bô-na-pác đã chết. Bỗng nhiên, vào buổi trưa, một phát đại bác nổ vang, phát thứ hai, rồi thứ ba; một người đưa thư về, mang những tin chính thức như sau: quân đội áo bị đánh tan hoàn toàn, bị tước một nửa số pháo và hàng nghìn quân áo bị bắt làm tù binh hoặc bị chém; nước Ý lại sao vào tay Bô-na-pác.

Lần này, nỗi vui mừng hoan hỉ không phải chỉ có trong những khu tư sản mà còn cả trong những khu thợ thuyền: đã từ lâu người ta chưa thấy vùng ngoại ô Xanh Ăng-toan có quang cảnh tấp nập như vậy. Thợ thuyền đã không thể thấy trước được rằng người chủ mới sắp hoàn thành việc đàn áp họ bằng bàn tay sắt, sắp ban hành "tiểu bạ công nhân" để họ phụ thuộc hoàn toàn vào bọn chủ, rằng chính thể mới vĩnh viễn bóp chết cách mạng và sẽ mở đầu cho thời đại của sự củng cố vững vàng và nền nếp một trật tự xã hội dựa trên sự bóc lột sức lao động một cách hợp pháp và dễ dàng của tư sản.

Vẫn ở Pa-ri, ở lân cận các thị trường chứng khoán, các nhà ngân hàng, trong đám cưới người sang trọng ở các khu phố lớn, nỗi vui mừng hoan hỉ lại càng lớn chính là vì cái người chiến thắng,

chàng Bô-na-pác kia, đã bóp chết cách mạng vào ngày 18 và 19 Tháng Sương mù và vừa đổi mới ổn định được địa vị của mình ở các chiến trường bằng trăm nghìn thủ đoạn, một mặt giơ bàn tay thép đè bẹp "sự vô chính phủ", phá tan mọi âm mưu chống các nhà hữu sản và quyền tư hữu, mặt khác không quay trở lại chế độ quân chủ quý tộc và phong kiến.

Một vài người Gia-cô-banh bất mãn thì trùm chần, bọn bảo hoàng thì đau khổ. Nhưng bọn họ, ai nấy đều bị làn sóng vui mừng lớn đang tràn dâng ở Pa-ri và ở các tỉnh gạt ra một bên. Trong không khí ấy còn lẫn lộn cả sự say sưa kiêu ngạo của tinh thần "ái quốc quân sự" cuồng nhiệt bốc lên như một cơn sốt, kể cả những người đến tận bây giờ vẫn còn tỉnh táo nhất. Khi vị Tổng tài thứ nhất về Pa-ri thì những mối hân hoan cuồng nhiệt ấy trào lên đến cực điểm. Trong quần chúng đi đón, một biểu hiện, dù là rất nhỏ, tỏ ra lạnh nhạt đối với Bô-na-pác đều bị coi là bằng chứng thân bảo hoàng. Người ta la ó: "Đây là nhà của bọn quý tộc! Sao cái nhà này không trưng đèn lên!" và tức thì người ta đập phá cửa kính của căn nhà khả nghi đó. Suốt ngày, một khối người đông nghịt vây quanh cung Tuy-lơ-ri, hoan hô mời Bô-na-pác ra mắt. Nhưng Bô-na-pác không lộ mặt ra ban công.

Sau trận Ma-ren-gô, trước hết Bô-na-pác phải ký hoà ước với quân áo. Sau đó, ông ta muốn thương lượng với nước Anh, với châu Âu liên minh nói chung, và cuối cùng là tiếp tục hoàn thành việc xây dựng pháp chế đã bắt đầu từ sau cuộc đảo chính Tháng Sương mù, nhưng bị gián đoạn vì đi đánh nước Ý.

Nhưng một nỗi lo âu khác làm Bô-na-pác phải quan tâm tới và buộc ông ta phải chuyển hướng những nhiệm vụ cơ bản của mình trong suốt cả thời kỳ của chế độ Tổng tài: cuộc đấu tranh chống những người Gia-cô-banh và bảo hoàng. Phu-sê cho rằng trước mắt là bọn bảo hoàng đang gây mối uy hiếp nghiêm trọng nhất, nhưng Bô-na-pác đã không còn tin Phu-sê nữa, cho rằng vì sợ sự phục hưng của bọn bảo hoàng mà Phu-sê đã không thấy cái tai họa có bạn cũ của y sẽ gây ra và không muốn truy tố họ, cho là

họ ít có cơ hội trở lại nắm chính quyền. Nhưng sau trận Ma-ren-gô, riêng vị Tổng tài thứ nhất đã thấy rằng những người Gia-cô-banh là kẻ thù đáng sợ nhất. Ngay từ những ngày đầu chuyên chính, Na-pô-lê-ông đã phải tính đến những kẻ thù "phái tả" và "phái hữu" của ông, đó là những người Gia-cô-banh và bọn bảo hoàng, đối với hai loại kẻ thù này, Na-pô-lê-ông đối phó và cư xử không giống nhau.

Thỏa hiệp với bọn bảo hoàng, Na-pô-lê-ông tỏ ra sẵn sàng công khai tiến hành đàm phán hòa bình với bọn chúng. Chính quyền Tổng tài sẵn sàng nhận những kẻ bảo hoàng đã được xác nhận là bảo hoàng vào làm việc, bằng cách biểu dương chính cái thực tế là họ ưng thuận phục vụ Bô-na-pác bọn họ đáng được khoan hồng. Hơn nữa, Bô-na-pác đã tỏ ra là mình sẵn sàng tha thứ và quên hết mọi việc bằng cách ân xá cho một vài tên bảo hoàng.

Nhưng đối với những người Gia-cô-banh thì sự tình hoàn toàn khác. Sự thật là Bô-na-pác căm thù và khùng bố họ. Có bao giờ Na-pô-lê-ông là một người cách mạng đâu; tình thân mật nhất thời với người em trai của Rô-be-xpi-e và những người Gia-cô-banh chẳng qua chỉ là chủ nghĩa cơ hội. Bản chất chuyên chế, lại độc tài đến tận chân tơ kẽ tóc, sau ngày 18 Tháng Sơng mù, Na-pô-lê-ông đã khao khát thiết lập dưới hình thức này hoặc dưới hình thức khác nền quân chủ mà bọn đại tư sản mong mỏi. Na-pô-lê-ông không thể đánh giá đúng quá khứ của những người Gia-cô-banh, cái đã tạo nên công lao to lớn của họ về mặt lịch sử, và công lao đó chính là ở chỗ họ đã cứu được cách mạng trọng giờ phút hiểm nghèo nhất. Hơn nữa, vì câu kết với giai cấp đại tư sản, bênh vực quyền lợi của chúng mà Na-pô-lê-ông đã đồng hoá với cách nhìn của chúng: chỉ nhìn thấy tính chất đàn áp dữ dội của nền chuyên chính Gia-cô-banh mà thôi, đồng thời cố tình lờ đi những nguyên nhân tất yếu của hiện tượng ấy và những kết quả của sự cứu vãn nước Pháp cách mạng. Vào năm 1812, không tìm ra được cách nào hơn nữa để lảng nhục Rô-xtôp-sin, người mà ông ta cho là đã đốt thành Mat-xơ-va, Na-pô-lê-ông bèn gọi Rô-xtôp-sin là "Ma-ra Nga", vậy là đã so sánh một người đã hiến dâng cả đời mình cho

cách mạng với tên chúa đất Mát-xơ-va, với tên chủ nô; đối với Rô-xtốp-sin, việc cứu nước Nga đồng nhất với việc duy trì chế độ nô lệ và việc Rô-xtốp-sin tham gia bảo vệ tổ quốc bằng "Những tờ cáo thị" chỉ có giá trị như một tên hề và một tên pha trò ở hội chợ. Rô-xtốp-xen vô cớ thọc gậy vào bánh xe của Cu-tu-dốp và tố cáo Cu-tu-dốp với Nga hoàng. Về mặt chính trị thì cũng có lợi cho Na-pô-lê-ông, vì như vậy trong tư tưởng của thế hệ trẻ, nền chuyên chính Gia-cô-banh đã không gợi ấn tượng gì khác ngoài những sông máu, núi xương và muôn hình muôn vẻ tàn khốc.

Tuy nhiên, khối óc minh mẫn rất mực của Na-pô-lê-ông không thể hoàn toàn phủ nhận mọi thành tích của nền chuyên chính ấy được. Na-pô-lê-ông căm thù những người Gia-cô-banh, nhưng có lần, vào năm 1793-1794, khi nói về nền chuyên chính Gia-cô-banh, Na-pô-lê-ông đã tuyên bố thẳng ra rằng Hội nghị Quốc ước đã cứu vãn nước Pháp. Mặt khác, Na-pô-lê-ông vô cùng khinh bỉ Lu-i XVI, như ông ta đã kinh bỉ những kẻ tâm hồn yếu đuối, "Báo cho bà ấy biết rằng tôi không phải là Lu-i XVI", Na-pô-lê-ông đã nói như vậy khi được biết bà Xta-en đã nói quá nhiều ở trong phòng khách của bà ta.

Và khi biết đích xác rằng những kẻ thù bất khuất nhất và không đội trời chung nhất là ở trong số những người Gia-cô-banh còn lại thì, dù còn chưa tìm thấy họ, Na-pô-lê-ông vẫn hành hạ tàn nhẫn những người Gia-cô-banh.

Việc hành hạ những người Gia-cô-banh bắt đầu từ sau ngày 18 Tháng Sương mù và, trong thực tế, đến tận mãi cuối thời kỳ đế chế vẫn chưa chấm dứt, không kể một đôi lúc tạm ngừng.

Những vụ bắt bớ người Gia-cô-banh hoặc những người coi như có quan hệ mật thiết với họ diễn ra ở thủ đô và hơn nữa còn ở cả các tỉnh. Giai cấp quý tộc địa phương không bị xâm phạm, bọn lưu vong thì được ân xá trở về, giai cấp tư sản sống đàng hoàng thoải mái, và ở nông thôn, tầng lớp nông dân hữu sản mới, tất cả đều nhả mặt những người lãnh đạo cũ của cái tổ chức Gia-cô-banh địa phương, những viên chức cũ của thời Rô-be-xpi-e; bây giờ họ thanh toán mối thù cũ của họ với đối phương một cách thậm tệ,

khóc liệt gấp trăm lần. Nhờ hành động khiêu khích điên cuồng của bọn cảnh binh chính trị, người ta đã đưa vôi ra được cái gọi là "âm mưu" ngày 10 tháng 10 năm 1800, nghĩa là người ta bắt được ở nhà Hát lớn bốn người đàn ông mang dao găm, tìm cách lọt vào buồng xem hát riêng của vị Tổng tài thứ nhất. Dem giết cả bốn người ấy vẫn chưa vừa lòng nên người ta còn tiến hành bắt bớ trong khắp nước Pháp hàng loạt những "người Gia-cô-banh". Phần lớn những người này không bao giờ được trở về tổ quốc nữa, hoặc có thì chỉ khi nào đã bị tàn phế sau nhiều năm cầm cố tù đầy. Một số chết ở trong nhà giam (lúc bấy giờ nạn "tự tử" của các tù nhân chính trị rất phổ biến), một số khác chết ở Cay-en, một thuộc địa của nước Pháp chuyên dùng để đày ải. Sau vụ "âm mưu" ấy một tháng, (ngày 18 tháng 11 năm 1800), cảnh binh của Phu-sê bắt được một người Gia-cô-banh chính cống là Sơ-va-li-ê đang chế tạo một quả bom. Một lần sóng bắt bớ và tù đầy mới lại tràn ngập khắp nước. Người ta bắt bớ lung tung, bắt cả những người "đáng ngại" tuy họ chẳng biết tí gì về cái ông Sơ-va-li-ê ấy cũng như âm mưu của ông ta. Hơn nữa, vào tháng 12 năm ấy, lại xảy ra vụ âm mưu ghê gớm nhằm hạ sát vị Tổng tài thứ nhất; thực tế, những người Gia-cô-banh chẳng hề dính líu gì vào vụ này, nhưng Na-pô-lê-ông đã vin vào cơ đó để dùng những biện pháp mới khốc liệt hơn chống những người Gia-cô-banh.

Ai muốn tìm hiểu sâu bản chất của Na-pô-lê-ông và muốn tìm hiểu những động cơ thực của ông ta thì không nên để mình bị cám dỗ bởi những manh ý khéo léo đầy dẫy trong vô số cuốn sách viết về ông ta; những cuốn sách ấy đều miêu tả Na-pô-lê-ông cụ thể như một người "nửa cách mạng"; trước hết là bọn thù địch của Na-pô-lê-ông thường gọi như vậy, rồi vào nửa đầu thế kỷ thứ XIX thì bọn xu nịnh gọi ông ta là "một Rô-be-xpi-e cuối ngựa". Nhưng không bao giờ ông ta là thế cả. Bản chất chuyên chế, bẩm sinh độc tài, nhưng biết tính đến hoàn cảnh, nên trong những ngày đầu, Na-pô-lê-ông thấy cần thiết phải để cho một vài dấu vết thuần túy hình thức ấy của nền cộng hòa tư sản được tồn tại. Nhưng ngay sau khi đã có thể làm được thì Na-pô-lê-ông quét sạch tất cả những gì của nền cộng hòa để lại và kiên quyết dốc hết tâm trí vào

việc biến nước Pháp thành một quốc gia quân phiệt và chuyên chính, biến châu Âu thành một cụm vương quốc chư hầu, thuộc địa và nửa thuộc địa hoàn toàn lệ thuộc và cái chế độ quân phiệt hà khắc ấy. Dưới nền quân chủ Na-pô-lê-ông không có chỗ đứng cho người Gia-cô-banh và tư tưởng Gia-cô-banh với những ước vọng như: thành lập "những nước cộng hòa anh em", thực hiện bình đẳng và tự do. Na-pô-lê-ông ghét cay ghét độc những điều ấy. Ăng-ghe-n đã chú ý đặc biệt đúng mức đến cái ngày có tính chất lịch sử (ngày "thành hôn của nước Áo"), vì sau ngày ấy, nền đế chính mới của Na-pô-lê-ông bắt đầu mang nhanh chóng tất cả những đặc điểm bề ngoài của những nền quân chủ cổ truyền. Rất tự nhiên rằng hình thức tàn bạo cũ hay mới đều không thể nào dung hòa được với truyền thống anh hùng Gia-cô-banh, cũng không thể dung hòa được với ngay cả những hoài ức hết sức yếu ớt và thậm chí giản đơn nữa về nền cộng hòa tư sản đã qua.

Cuộc đàn áp man rợ và hoàn toàn độc đoán chống người Gia-cô-banh, trừ những hình thức "hợp pháp" đã đặt ra, là một trong số những đặc điểm rõ nhất của triều đại Na-pô-lê-ông. Không đếm xỉa gì đến ý kiến của chủ mình, ngay sau ngày 18 Tháng Sương mù - như trên đã nói - Phu-sê cho rằng những người Gia-cô-banh hiện không nguy hiểm như bọn bảo hoàng, những kẻ tán thành việc phục hưng dòng họ Buộc-bông.

Đúng là trong hoàn cảnh ấy, Phu-sê đã tỏ ra hơn người chủ của y nhiều về trí sáng suốt của một tên mật thám. Sự thật là bá tước xứ Prô-văng, kẻ nháp nhồm muốn lên ngôi vua nước Pháp, Sác-em trai y- và hầu hết những kẻ thủ lĩnh xuất dương đều tin rằng sau Tháng Sương mù thì bản thân sự thắng lợi của cuộc đảo chính cùng việc thiết lập nền chuyên chính đã vạch ra rằng thời cơ phục hưng nền quân chủ đã chín muồi. Nếu đã như vậy thì hẳn là bây giờ nước Pháp muốn một nền quân chủ lịch sử cổ hữu hơn là muốn khuất phục một tay mạo hiểm người Coóc? Sau 10 năm sôi sục, ngày 18 và 19 Tháng Sương mù, cách mạng đã bị giết tươi. Từ nay trở đi, cái bàn tay đã bóp chết Viện Đốc chính hồi tháng 11 năm 1799 ở Xanh Clu và đã đánh bại quân áo ở Ma-ren-gô hồi tháng 6 năm 1800, chỉ còn có việc đặt ông vua rất ngoan đạo là Lu-

i XVIII, trong một thời gian nữa vẫn còn là bá tước xứ Prô-văng lên ngai của tổ tiên.

Người ta không rõ ông bá tước Prô-văng có tự mình quyết định lấy cuộc vận động lạ lùng ấy không (trước trận Ma-ren-gô, sau cuộc đảo chính Tháng Sương mù ba tháng rưỡi), hay là do sự bày mưu vẽ mẹo của người em, con người mà tạo hoá đã quá hà tiện khi ban phát trí thông minh; chỉ biết rằng Lu-i đã gửi từ Mitô, nơi Lu-i cư trú lúc đó, một bức thư lên Tổng tài thứ nhất, trong đó yêu cầu Bô-na-pác phục hưng triều đại của dòng họ Buốc-bông. Bô-na-pác chỉ còn việc đòi hỏi cho mình và cho bạn hữu mọi sự đền bù mà Bô-na-pác muốn tức khắc được ngay! Hơn nữa, Bô-na-pác sẽ được "đời sau mang ơn"! Bô-na-pác không trả lời. Thế là người ta lại cấp tốc gửi cho Bô-na-pác cũng như Giô-dê-phin những thông điệp mới, những đề nghị mới, những thư từ mới.

Mùa hạ năm 1800, sau trận Ma-ren-gô, Lu-i lại thỉnh cầu lần nữa lên Tổng tài thứ nhất khi thấy hiển nhiên Na-pô-lê-ông có thể quyết định vận mệnh nước Pháp theo ý muốn. Lần đầu và cũng là lần cuối cùng, Bô-na-pác trả lời cho kẻ nhòm ngó ngôi vua:

"Thưa ngài, tôi đã nhận được thư ngài. Xin cảm ơn ngài đã nói với tôi những điều thật thà trong thư. Ngài không nên hy vọng quay trở về nước Pháp; ngài sẽ phải bước lên hàng chục vạn xác chết. Ngài hãy hy sinh quyền lợi của ngài cho an ninh và hạnh phúc của nước Pháp: lịch sử sẽ nhớ tới ngài".

Khi bọn lưu vong biết Bô-na-pác không phải là hạng người để người ta trị, mà đúng là kẻ đi trị vì nước khác, và đứng trước sự chối từ dứt khoát của Bô-na-pác người ta quyết định giết ông ta.

Ý định trên nảy ra dường như cũng cùng một lúc trong phái Gia-cô-banh. Nhưng đối với những người Gia-cô-banh, sự việc đã kết thúc bằng một cuộc khiêu khích thắng lợi của Phu-sê. Khi bọn tay chân báo cho biết có một âm mưu đang được chuẩn bị và biết đích xác sẽ xảy ra, ở nhà hát vào buổi diễn tối ngày 10 tháng 10, Phu-sê cho bắt những người chủ mưu (Xê-rắc-si, A-rê-na, Đê-méc-xin, Tô-pi-nô Lơ-broong) ngay khi bọn người vũ trang ấy đang lần tới chỗ ngồi của Tổng tài thứ nhất. Về sau, người ta đã quả quyết

rằng vũ khí ấy là do chính Phu-sê cung cấp cho họ. Những người chủ mưu bị hành hình và ảnh hưởng của Phu-sê được củng cố. Bọn khiêu khích của Phu-sê hoạt động ráo riết, tìm cách thâm nhập khắp nơi, từ những phòng chơi của giới thượng lưu cho đến những quán ăn tồi tàn nhất.

Ngày 3 Tháng Tuyết (tức là ngày 25-12-1800), khi Tổng tài thứ nhất qua phố Xanh Ni-két đến nhà hát thì có một tiếng nổ khủng khiếp. Xe của Bô-na-pác đi qua cạnh quả bom ấy đúng 10 giây thì có tiếng nổ. Hè phố ngổn ngang người chết và bị thương, còn chiếc xe bị hư hỏng phần nửa phía sau, vun vút đưa Bô-na-pác bình yên vô sự đến nhà hát. Ông ta vào chỗ ngồi, vẻ ngoài rất thản nhiên, đến nỗi một lát sau công chúng ngồi đầy trong rạp mới biết tin sự biến xảy ra. Cuộc điều tra ngay tại chỗ lúc đầu không đem lại kết quả gì, ở nơi xảy ra vụ mưu sát không có ai bị bắt. Bô-na-pác tin chắc rằng cuộc mưu sát lần này do người Gia-cô-banh bố trí. trong khi buộc tội Phu-sê là đã quá quan tâm đến bọn bảo hoàng và không chú ý đầy đủ đến người Gia-cô-banh, Bô-na-pác quyết định thanh toán gọn cánh tả. Lệnh ban ra lập một bản danh sách 130 tên gồm những thủ lĩnh Gia-cô-banh hoặc những người liệt vào loại như vậy; họ bị bắt và phần lớn bị đày ra Guy-an và Xây-sen. Có mấy ai ở đó đã được trở về. Ở các tỉnh, bọn quận trưởng bám riết hết thảy những ai trong thời kỳ cách mạng đã tỏ ra bằng hành động hoặc bằng lời nói, hưởng ứng cuộc đấu tranh kiên quyết chống bọn phản động. Bọn phản động vừa thoát khỏi cơn bão táp bây giờ quay lại tính sổ với người Gia-cô-banh. Một vài người có tên trong bản danh sách đầu tiên của Phu-sê không bị đi đày nhưng lại bị cùm chặt ở trong các nhà tù của nhà nước, không được xét xử và, ngay cả khi đã tìm ra sự thật, họ cũng không được ra khỏi nhà lao. Kể từ khi tìm ra sự thật không ai khác ngoài Phu-sê, và hầu như hẳn đã tìm ra sự thật đồng thời với lúc hẳn đưa những người Gia-cô-banh đi đày hoặc tống họ vào nhà tù. Thật ra Phu-sê là kẻ đầu tiên biết rằng người Gia-cô-banh không dính líu gì đến vụ mưu sát và hẳn đày họ đi chẳng qua chỉ để lấy lòng Na-pô-lê-ông trong cơn thịnh nộ.

Đúng hai tuần lễ sau cuộc mưu sát, trong lúc cuộc khủng bố chống người Gia-cô-banh đang ở đỉnh cao, người ta bắt một tên Các-bông nào đó, rồi đến lượt Xanh Rê-dăng, Buốc-mông và vài chục tên bảo hoàng trú ngụ ở Pa-ri một cách hợp pháp hay không hợp pháp. Các-bông và Xanh Rê-dăng, những tên thủ phạm trực tiếp của vụ mưu sát, đã thú tội. Âm mưu hoàn toàn do bọn bảo hoàng tổ chức nhằm giết Bô-na-pác và dẫn đến sự phục hưng dòng họ Buốc-bông. Điều đó không làm cản trở sự thi hành những biện pháp chống người Gia-cô-banh, mà đồng thời còn làm cho Bô-na-pác quyết tâm thẳng tay chống bọn bảo hoàng. Đứng về mặt chính trị mà nói, như vậy là Bô-na-pác đã quyết định hành động nhất cử lưỡng tiện. Sau này, khi người ta nói với Bô-na-pác rằng Phu-sê thừa nhận những người Gia-cô-banh bị mang đi đây là hoàn toàn vô tội, Bô-na-pác trả lời: "úi chà... Phu-sê! bao giờ hắn cũng như vậy! Mà bây giờ việc ấy đối với tôi không thành vấn đề lắm, tôi giữ được của nợ ấy đi rồi" (tức là những người Gia-cô-banh). Theo bước những người Gia-cô-banh, những kẻ bảo hoàng chính phạm bị đưa lên máy chém, còn những kẻ khác thì một số lớn bị đưa đi đây.

Tuy nhiên, cơn thịnh nộ của Bô-na-pác với bọn bảo hoàng lúc đó không mãnh liệt như người ta tưởng. Để phán đoán điều đó, phải căn cứ vào sự đàn áp đã giáng xuống những người Gia-cô-banh là những người hoàn toàn vô tội trong "vụ bom nổ". Nhưng những người thân cận của Na-pô-lê-ông nhận xét rằng, Na-pô-lê-ông đã trút hết giận dữ lên đầu những người Gia-cô-banh trong những ngày mới xảy ra vụ mưu sát, vậy thì ông ta còn đây giận dữ nữa để mà trút lên đầu bọn bảo hoàng. Chỉ căn cứ vào trình tự tâm lý như vậy thì tìm sao được chân lý. Na-pô-lê-ông biết rất rõ phải hung bạo khi xét ra cần thiết, đồng thời ông ta vẫn giữ được hoàn toàn bình tĩnh. Vấn đề không phải là ở chỗ đó, mà ở chỗ Na-pô-lê-ông nhằm mục đích tách những phần tử bảo hoàng thực tâm muốn hòa hợp với nền trật tự mới ở nước Pháp ra khỏi dòng họ Buốc-bông. Nói một cách khác, kẻ bảo hoàng nào thừa nhận quyền hành của Na-pô-lê-ông là hợp pháp và, với riêng ông ta, kẻ nào chịu khuất phục không một lời phản nản thì ông ta sẵn sàng thu nạp và tha cho những tội lỗi trước, nhưng với những kẻ ngoan cố,

với những kẻ nào chỉ nghĩ đến việc phục hưng dòng họ Buộc-bông thì Na-pô-lê-ông kiên quyết chống đến cùng.

Ngay trước khi xảy ra trận Ma-ren-gô, Tổng tài thứ nhất đã chỉ thị cho Phu-sê lập danh sách bọn xuất dương có thể cho phép quay trở về nước Pháp và, mặc dầu có "vụ bom nổ", những danh sách ấy vẫn được tiếp tục lập. Những bản danh sách đầu tiên gồm khoảng 10.000 người, trong đó có chừng 52.000 người đã được trở về theo một nghị định ngày mùng 1 Tháng Hái nho (20 tháng 10 năm 1800). Trong những bản danh sách mới, đặc biệt số người tăng lên gấp một lần rưỡi số dự định. Trong số 145.000 người xuất dương, có chừng 141.000 người được phép trở về Pháp dưới sự giám sát của cảnh binh. Chỉ có 3.373 người không được hưởng sự ân xá đó. Nhưng Bô-na-pác không dừng lại đây: theo nghị quyết của Thượng nghị viện ban hành vào tháng 5 năm 1802, tất cả những người xuất dương nào tuyên thệ trung thành với chế độ mới đều được quyền trở về Pháp. Rất đông người xuất dương, kéo lê cuộc đời khốn khổ ở nước ngoài, đã nhận biện pháp ấy để trở về nước Pháp.

Trong một thời gian, những vụ mưu hại không xảy ra. Với tinh thần kiên quyết gấp bội, Bô-na-pác dành hết tâm trí vào việc ngoại giao. Trước và sau thời kỳ này, chưa bao giờ Bô-na-pác lại tha thiết muốn tăng cường sự đoàn kết với các nước đến như vậy. Ông ta cần đến nó để ổn định nền tài chính và cũng còn vì đa số nhân dân Pháp tỏ rõ ra là khao khát hòa bình; cuối cùng, Bô-na-pác hy vọng đó sẽ là một cuộc tạm ngừng chiến để ông ta có thời gian hoàn thành những cải cách đã tiến hành và thực hiện những cải cách mà ông ta đang ôm ấp, trù tính.

Trong lĩnh vực cảnh sát chính trị, Bô-na-pác đã chọn được một tên trùm về thuật khiêu khích và nghề mật thám như Phu-sê, thì trong lĩnh vực ngoại giao, Bô-na-pác cũng may tay chọn được một trợ thủ, bởi vì hoàng thân Tan-lây-răng đã tỏ ra là một tay kỳ tài về nghệ thuật ngoại giao. Nhưng thái độ của Tổng tài thứ nhất đối với hai còn người này có khác nhau: Na-pô-lê-ông sử dụng Phu-

sê và bộ hạ của y, nhưng vẫn coi và gọi chúng là lũ côn đồ; nghi ngờ Phu-sê, Na-pô-lê-ông còn có tổ chức riêng của mình để giám sát Phu-sê, dấu rằng trong loại tranh chấp này, đương nhiên là Na-pô-lê-ông khó mà thắng được viên bộ trưởng của mình. Về mặt này thì, dù là Na-pô-lê-ông hay A-lếch-xan Ma-xê-đoan cũng chẳng hơn được Phu-sê. Trong nháy mắt, Phu-sê đã vạch mặt được nhưng người do Na-pô-lê-ông bố trí theo dõi y. Trong phạm vi cảnh sát Na-pô-lê-ông cần tới Phu-sê và những tài ba đặc biệt của y, vì trong vấn đề này Bô-na-pác còn bám gót viên bộ trưởng của ông ta và còn phải nhờ cậy vào Phu-sê. Trái lại, trong nghệ thuật ngoại giao, Na-pô-lê-ông không chịu nhường Tan-lây-răng một ly, mà còn trội hơn về một số điểm. Mặc dầu Tan-lây-răng là một viên bộ trưởng ngoại giao vô cùng tài năng, nhưng chính Na-pô-lê-ông đã chỉ giáo cho Tan-lây-răng, và chính Na-pô-lê-ông đã chỉ đạo những cuộc đàm phán hòa bình quan trọng; vai trò của Tan-lây-răng thu hẹp lại trong phạm vi góp ý kiến, thảo các văn kiện ngoại giao và thực hiện đường lối đã định để đạt mục đích.

Không chút nghi ngờ gì về một trong những thắng lợi to lớn của Na-pô-lê-ông là ông ta đã làm cho đường lối chính trị của nước Nga thay đổi hoàn toàn. Na-pô-lê-ông báo cho hoàng đế Pôn, người đang chính thức tiến hành chiến tranh với nước Pháp, biết rằng ông ta muốn giao trả ngay tức khắc về Nga tất cả những tù binh người Nga đang bị người Pháp giữ sau cuộc thất bại của đạo quân Coóc-xa-cốp vào mùa thu năm 1799, không yêu sách một sự trao đổi nào hết (thật ra lúc đó hầu như không có tù binh Pháp ở Nga). Chỉ một cách ấy mà đã làm cho Pôn bị mê hoặc, quyến rũ, và để kết thúc công việc, Pôn phái tướng Xpren-poóc-ten đến Pa-ri.

Xpren-poóc-ten tới thủ đô Pháp vào giữa tháng 12 năm 1800. Ngay từ buổi gặp gỡ đầu tiên, Bô-na-pác đã vừa biểu lộ mỗi thiện cảm đầm thắm nhất và lòng quý mến nhất đối với hoàng đế Pôn, vừa nhấn mạnh lòng độ lượng và tâm hồn cao cả của Pôn mà theo ông ta chính là những cái đó đã làm cho Nga hoàng nổi bật lên. Hơn nữa, vị Tổng tài thứ nhất không những chỉ ra lệnh giao trả tất cả tù binh Nga (khoảng 6.000 người), mà còn chỉ thị phải trang bị mới hoàn toàn cho tù binh, do ngân sách nước Pháp chịu, những

bộ đồng phục thích hợp với quân đội của họ, chỉ thị cấp giày mới và trả lại vũ khí cho họ.

Kèm theo cái biện pháp hữu nghị có một không hai ấy giữa những người đứng đầu các quốc gia đang chiến tranh với nhau còn có một bức thư riêng của Bô-na-pác viết gửi hoàng đế Pôn; trong thư, Tổng tài thứ nhất nói bằng những lời lẽ thân thiết nhất rằng hòa bình giữa nước Pháp và nước Nga có thể thực hiện được trong vòng 24 tiếng đồng hồ nếu Pôn cử đến Pa-ri một người mà Pôn hoàn toàn tin cậy. Pôn bị bức thư ấy mua chuộc. Từ kẻ thù không đội trời chung của nước Pháp, đột nhiên Pôn trở thành người bạn của nước Pháp và tức khắc gửi thư trả lời Bô-na-pác. Trong thư, Pôn chấp thuận hòa bình trước hết, vừa tỏ ý mong muốn chung sức với vị Tổng tài thứ nhất trả lại cho châu Âu "sự an ninh và sự bình yên".

Khi tiếp tướng Xpren-poóc-ten, phái viên của Pôn, Na-pô-lê-ông đã nói với hắn rằng chủ hắn và ông ta là những người "có sứ mệnh làm thay đổi bộ mặt của thế giới".

Sau thắng lợi đầu tiên ấy, Na-pô-lê-ông quyết định không những ký hòa ước với nước Nga, mà còn ký một hiệp ước liên minh quân sự. ý định liên minh xuất phát từ hai lý do: trước hết là xóa bỏ sự xung đột quyền lợi giữa hai cường quốc và thứ hai là cái viễn cảnh sau này tập trung hết thảy lực lượng uy hiếp nền đô hộ của Anh ở Ấn Độ, bằng đường miền nam nước Nga và Trung Á. Kể từ cuộc viễn chinh sang Ai Cập cho đến tận những năm cuối cùng triều đại của ông ta, đất nước Ấn Độ luôn luôn ám ảnh tư tưởng Na-pô-lê-ông. ý nghĩ căn cốt ấy cứ cắm sừng sững trong đầu óc ông ta, mặc dầu lúc ấy cũng như về sau này chẳng bao giờ nó được biểu hiện thành một kế hoạch dứt khoát. Năm 1798, ý nghĩ ấy đến với ông ta lúc ông ta ở Ai Cập; năm 1801, ý nghĩ ấy nảy ra cùng với mối tình giao hảo bất ngờ với Nga hoàng, và đến năm 1812, lại diễn lại trong giai đoạn đầu của chiến dịch Mát-xcơ-va. Trong cả ba trường hợp, ý nguyện hướng về mục đích xa xôi đó đều không bao giờ thực hiện được, nhưng, như sau đây chúng ta đã rõ, đầu sau, về bề ngoài, công việc cũng mang hình thức một cuộc thăm dò.

Sự tiến triển tình cảm nhanh chóng đến ngạc nhiên của hoàng đế Pôn đối với Bô-na-pác đi song song và liên hệ chặt chẽ cũng hoàn toàn bất ngờ với việc Pôn cầm hờn sôi sục nước Anh, người bạn liên minh khi trước của Pôn trong cuộc chiến đấu chống nước Pháp. Vào lúc này, Na-pô-lê-ông đã trù tính, trên những nét lớn, một cuộc phối hợp lực lượng dựa trên việc phái một đạo quân viễn chinh Pháp đặt dưới quyền chỉ huy của ông ta sang miền nam nước Nga, nơi ông ta sẽ cùng hội sư với quân đội Nga, xong, ông ta sẽ dẫn cả hai đội quân qua Trung á và Ấn Độ. Không những Pôn chộp vội lấy ý định đánh người Anh ở đất Ấn Độ mà còn đi trước cả Bô-na-pác trong những bước đầu nhằm thực hiện kế hoạch đó. Thủ lĩnh Cô-dắc Mát-vây I-va-nô-vích Pla-tốp, bị giam cầm theo lệnh của Nga hoàng vì lý do gì không rõ ở pháo đài Pi-e Pôn từ sáu tháng nay, bỗng được lôi ra khỏi hầm giam và dẫn thẳng đến phòng làm việc của hoàng đế. Bất cần mào đầu, hoàng đế hỏi ngay Pla-tốp một câu bất ngờ sau đây: có biết đường sang Ấn Độ không? Pla-tốp chẳng hiểu ắt giáp gì cả, nhưng biết rằng nếu trả lời không biết thì chắc chắn sẽ phải trở lại ngồi tù trong pháo đài, nên đã vội vã trả lời có biết. Tức khắc Pla-tốp được chỉ định chỉ huy một trong bốn quân đoàn của quân đội sông Đông và được lệnh đem hầu hết toàn bộ lực lượng tiến sang Ấn Độ, với số quân là 22.500 người. Bốn quân đoàn đó rời sông Đông ngày 27 tháng 2 năm 1801, nhưng cuộc hành quân của họ chẳng được bao lâu thì...

Châu Âu theo dõi với một mối lo âu ngày càng tăng sự thất chặt tình hữu nghị giữa người thủ lĩnh của nước Pháp và hoàng đế Nga. Nếu sự liên minh giữa hai cường quốc này được củng cố thì sẽ chỉ có hai cường quốc ấy chỉ huy lực địa: ý kiến ấy không những là của Na-pô-lê-ông và của Pôn mà còn là dư luận của tất cả những nhà ngoại giao ở châu Âu hồi ấy. Một tình trạng báo động khẩn cấp thật sự trỗi lên nước Anh. Đúng là hạm đội Pháp yếu hơn hạm đội Anh, và thủy quân Nga thì không đáng kể đến, những những ý đồ của Bô-na-pác về Ấn Độ, việc phái quân Nga bất ngờ tiến về hướng đó làm Uy-liêm-Pít thủ tướng nước Anh, bức dọc lo nghĩ, người ta run sợ chờ đợi mùa xuân năm 1801 vì trong mùa này, hai nước lớn rồi đây sẽ là đồng minh với nhau có thể hành

động quyết định. Nhưng ngày đầu tiên của mùa xuân, ngày 11 tháng 3, đã mang lại một sự tình khác hẳn.

Na-pô-lê-ông nổi điên nổi khùng khi tin hoàng đế Pôn đệ nhất bị ám sát thành linh bay về Pa-ri. Mọi công việc mà Na-pô-lê-ông đã tiến hành tốt đẹp trong vòng vài tháng một cách tài tình và hiệu quả với nước Nga nay đều sụp đổ hết. Na-pô-lê-ông kêu lên:

"Bọn Anh đã thua tôi ở Pa-ri ngày 3 Tháng Tuyết (vụ mưu sát ở phố Xanh Ni-két - lời tác giả), nhưng chúng đã không thua tôi ở Pê-téc-bua!". Theo Na-pô-lê-ông, vụ ám sát Pôn đúng là do người Anh âm mưu. Cuộc liên minh với nước Nga sụp đổ vào đêm tháng 3 lúc những kẻ mưu sát bước vào buồng ngủ của hoàng đế Pôn.

Vị tổng tài thứ nhất phải thay đổi tức khắc và thay đổi căn bản tất cả mưu lược ngoại giao của mình. Mà về những hoạt động mưu lược này thì Na-pô-lê-ông là người có tài sử dụng nhanh nhạy và khéo léo cũng như khi sử dụng những khẩu đại bác.

Từ nay trở đi, tình thế buộc phải tính nước khác: không phải tiếp tục chiến tranh mà phải ký hòa ước với người Anh. Còn đối với nước Áo, các cuộc đàm phán đã được bắt đầu từ lâu: ngày 9 tháng 2 năm 1801, đại diện toàn quyền người áo là Cô-ben đã ký hòa ước Luy-nê-vin. Các cuộc đàm phán đều do Giô-dép Bô-na-pác, anh của vị Tổng tài thứ nhất, và do Tan-lây-răng bộ trưởng ngoại giao chỉ đạo. Nhưng cả hai chỉ làm theo chỉ thị của Na-pô-lê-ông, mà Na-pô-lê-ông thì đã khéo léo lợi dụng tình hữu nghị bất ngờ của ông ta với Pôn. Lâm vào hoàn cảnh bị xâm lăng cả phía đông và phía tây, nước Áo phải hoàn toàn nhượng bộ về mọi mặt. Sau trận Ma-ren-gô và một trận chiến thắng khác của quân Pháp ở An-dát, nơi Mô-rô đã đánh bại được quân áo ở Hô-hen-lin-đen, nước Áo quả khó mà chống cự lại được. Với hòa ước Luy-nê-vin, Na-pô-lê-ông đã thu được tất cả những gì mà ông ta muốn thu về ở nước Áo: toàn nước Bỉ bị vĩnh viễn tách khỏi nước Áo, nhượng lại đất Lúc-xăm-bua, tất cả những đất đai của Đức ở tả ngạn sông Ranh, công nhận

nước cộng hòa Ba-ta-vơ (nước Hà Lan), nước Cộng hòa Hen-vê-tích (nước Thụy Sĩ), các nước cộng hòa Xi-dan-pi và Li-guya-ri (tức là xứ Giên và Lông-bác-đi); thật ra những đất nước ấy có gì khác hơn là thuộc địa của Pháp. Còn Pi-ê-mông thì vẫn hoàn toàn do quân đội Pháp chiếm đóng. Trong một bức thư gửi cho thủ lĩnh của mình là Cô-rô-lê-đô, Cô-ben buồn bã nói: "Đây, đây là cái bản hiệp ước khốn nạn mà tôi đã phải ký vì cần thiết. Nội dung và hình thức của nó thật đáng ghê sợ". Cô-ben lại càng có quyền bất bình khi biết rằng trong lúc đàm phán với triều đình Viên, Tan-lây-răng đã thu được nhiều lễ vật- cố nhiên là lén lút vì thế mà hắn lại chẳng làm lợi gì cho người áo, bởi vì từ dòng đầu đến dòng cuối hiệp ước đều do Na-pô-lê-ông đọc cho mà viết.

Thế là từ đây, người ta không phải bận tâm về nước Áo. Rõ ràng, sau những tổn thất nặng nề kinh khủng như thế, đế quốc áo chỉ chờ đợi thời cơ thuận lợi để khôi phục sự nghiệp. Kinh thành Viên nhần nhục trông ngóng thời cơ.

Như vậy là sau khi Pôn chết đi, trong số các cường quốc chỉ còn nước Anh là đang chiến tranh với Pháp. Sau biến cố ấy, đột nhiên Na-pô-lê-ông thay đổi trận thế nhằm mục đích ký hòa ước với Anh càng sớm càng hay.

Nước Anh đang trong những giờ phút khó khăn. Đứng trên quan điểm thuần túy kinh tế mà nói, lúc đó trên lục địa châu Âu, nền thương nghiệp và giai cấp tư sản thương nghiệp Anh không gặp nhiều địch thủ. Cuộc cách mạng công nghiệp và kỹ thuật vào những năm cuối cùng của thế kỷ thứ XVIII đã xác lập cho nước Anh vị trí hàng đầu trong số các cường quốc trong lĩnh vực kinh tế, và một trong những nguyên nhân làm giai cấp tư sản Pháp bức tức chống lại đường lối chính trị của chế độ cũ là hiệp ước thương mại Anh-Pháp ký năm 1786, hậu quả của hiệp ước này là thị trường nội địa của Pháp bị nền công nghiệp kéo sợi và luyện kim của Anh xâm nhập. Những nhà công nghệ Pháp đã nhiệt liệt đón nhận tất cả những biện pháp chống lại nền thương nghiệp Anh của Hội nghị Quốc ước và của Viện Đốc chính, và ở Anh cũng như ở Pháp, toàn bộ cuộc chiến tranh giữa Anh và Pháp trong thời kỳ

Cách mạng đã được coi là cuộc chiến tranh của thương gia và kỹ nghệ gia Anh chống lại thương gia và kỹ nghệ gia Pháp.

Đứng đầu tất cả những công việc chính trị, tất cả những cuộc liên minh châu Âu chống lại Pháp, là Uy-liêm-Pít, thủ tướng chính phủ Anh. Trong thời của mình, Uy-liêm-Pít đã viện trợ một cách hào hiệp cho nước Phổ, nước Áo, nước Pi-ê-mông, nước Nga rồi lại nước Áo và Na-plơ, vì đứng trên quan điểm quyền lợi kinh tế và chính trị của người Anh mà nói, Uy-liêm-Pít đã nhìn thấy rõ sự bành trướng thế lực của nước Pháp ở trên lục địa có một ý nghĩa như thế nào.

Nhưng, những sự viện trợ cho các nước trong khối liên minh châu Âu, cũng như sự viện trợ một cách tích cực bằng hạm đội, tiền bạc, vũ khí và đạn dược cho bọn phản cách mạng ở Văng-đê đã không mang lại kết quả gì và, vào năm 1801, ở Anh, dư luận đã bắt đầu lan tràn rộng rãi cho rằng tốt nhất là tìm cách thoả thuận với người thủ lĩnh mới của Pháp, dư luận đó không được các nhà kỹ nghệ và giới thương mại Anh tán thành một chút nào, đúng là thế, vì quyền lợi của họ đã trực tiếp gắn liền vào việc bóc lột các thuộc địa của Pháp và của Hà Lan chiếm được trong cả một cuộc chiến tranh trường kỳ. Nhưng tầng lớp thương nhân gắn chặt với nền thương nghiệp của châu Âu lại mong muốn hòa bình; trong giai cấp thợ thuyền, phần nộ trào lên dữ dội chống sự bóc lột và nạn đói đang hành hạ họ lúc bấy giờ, và sự bức tức của thợ thuyền không những chỉ biểu hiện bằng những vụ phá hoại máy móc mà đôi khi còn bằng cả những hành động tiêu cực công khai.

Nói tóm lại, khi Bô-na-pác đã ký với nước Áo một hòa ước đặc biệt có lợi, đem lại thêm cho ông ta những vùng đất đai rộng lớn ở Đức và ở Ý, và, sau cái chết của Pôn, khi ông ta ký hòa ước với người kế nghiệp của Pôn là A-lếch-xan, đồng thời đề nghị ký với nước Anh, thì các giới lãnh đạo Anh, nhất thời thất vọng vì không còn mong gì đánh đổ được nước Pháp, bèn quyết định đàm phán với Pháp. Đúng vào trước lúc Pôn bị ám sát. Uy-liêm-Pít từ chức và những người lên thay thế ông ta đều là những tay đại diện cho khuynh hướng thoả hiệp. át-dinh-ton đứng đầu chính phủ và ngài

Ha-côt-biu-ri, bộ trưởng ngoại giao mới, đã làm cho người ta hiểu rằng nước Anh không phản đối việc ký hòa ước.

Các cuộc đàm phán hòa bình tiến hành ở A-miêng, nơi mà ngày 26 tháng 3 năm 1802, hiệp ước hòa bình với Anh đã được ký kết. Nước Anh hoàn lại cho Pháp và các nước chư hầu của Pháp (Hà Lan và Tây Ban Nha) tất cả những thuộc địa mà Anh đã chiếm được của họ trong suốt chín năm chiến tranh trừ Xây-lan¹ và Tơ-ri-ni-tê. Đảo Man-tơ phải trả lại cho dòng họ Kỵ sĩ. Nước Anh cam kết rút quân khỏi các căn cứ đã chiếm đóng được trong cuộc chiến tranh ở bể A-đri-a-tích và Địa Trung Hải. Nước Pháp cam kết rút quân đội ra khỏi Ai Cập, rút quân khỏi La Mã để giao lại cho giáo hoàng cũng như tất cả những đất đai khác thuộc toà thánh. Đó là những quy định chủ yếu. Nhưng đó chưa phải là điều quan trọng nhất. Có phải vì cái đó mà giai cấp quý tộc, giai cấp tư sản Anh đã tiêu tốn hàng triệu đồng trong chín năm trời cho quân đội của họ và cho quân đội của các nước khác cũng như đưa hạm đội của họ đi rạch nát mặt nước tất cả các đại dương không?

Điều làm cho các giới lãnh đạo Anh khó chịu nhất là không làm thế nào tước từ móng vuốt của Bô-na-pác được một trong những mảnh đất châu Âu, mà Bô-na-pác đã chiếm. Nước Bỉ và Hà Lan, nước Ý, tả ngạn sông Ranh và xứ Pi-ê-mông còn là những đất đai trực thuộc Bô-na-pác, toàn miền Tây Đức từ nay trở đi là miếng mồi ngon của ông ta. Tất cả những nước phụ thuộc hoặc nước nửa phụ thuộc ấy, mà quyền lực của Bô-na-pác trùm lên trực tiếp hoặc gián tiếp, đều đã không còn là thị trường của Anh để nhập cảng sản phẩm công nghiệp Anh cũng như nhập cảng sản phẩm thuộc địa Anh. Mọi cố gắng của các viên đại diện toàn quyền Anh ở A-miêng nhằm đặt cơ sở cho một hiệp ước thương mại, dù chỉ có lợi chút đỉnh cho Anh, đều toi công. Lại càng không phải là vấn đề mở cửa thị trường nội địa béo bở của Pháp, chắc chắn như vậy, Vì thị trường ấy vẫn bị phong tỏa chặt chẽ y như trước thời Bô-na-pác. Và ngoài ra, riêng về mặt quân sự và chính trị mà nói, nền an ninh của nước Anh thật như trứng để đầu đằng trước những cuộc tiến công của nước Pháp. Giờ phút nào còn là chủ nước

Bỉ, Hà Lan thì Bô-na-pác còn luôn nhắc lại câu: "Ăng-ve là một khẩu súng đã lên đạn chĩa vào tim nước Anh".

Hoà ước A-miêng không thể tồn tại lâu dài được, vì nước Anh đã cảm thấy không thể chịu thất bại đến mức độ ấy được. Nhưng ở Pa-ri và ở các tỉnh, khi được tin ký hiệp ước A-miêng, mọi người tỏ ra rất hài lòng. Họ cho rằng kẻ thù đáng sợ nhất, giàu có nhất, hăng nhất và không đội trời chung nhất đã cam chịu thất bại, nó đã phải công nhận tất cả các nước mà Bô-na-pác đã chiếm. Cuộc chiến tranh trường kỳ và gian khổ với châu Âu đã chấm dứt bằng một thắng lợi hoàn toàn trên mọi mặt trận.

Dưới thời Na-pô-lê-ông, nước Pháp và châu Âu không được hưởng hòa bình lâu dài. Nhưng trong hai năm- từ mùa xuân năm 1801, ngày giải quyết hòa bình với nước Áo đến mùa xuân năm 1803, sau khi hòa ước A-miêng thực hiện được một thời gian ngắn, chiến tranh lại xảy ra với nước Anh- Na-pô-lê-ông đã tích cực và khẩn trương giải quyết được rất nhiều công việc về tổ chức đất nước và pháp chế. Từ đó trở đi, Bô-na-pác có thể chuyên tâm dốc sức vào việc xây dựng pháp chế mà từ trước đến nay Bô-na-pác dù muốn hay không đã buộc lòng phải đình lại; đúng là từ sau trận Ma-ren-gô, Bô-na-pác đã bắt đầu chú ý đến việc ấy, nhưng ông ta không thể đặt loại việc ấy lên hàng đầu được khi còn chưa ký kết xong hòa ước với áo, với Anh và khi mà những mối quan hệ của Bô-na-pác với hoàng đế Pôn đang còn hưởng tư tưởng của ông ta về những cuộc xung đột chiến tranh khó khăn mới và những cuộc xâm lược xa xôi khác.

Thời cơ đã đến để Bô-na-pác có thể đặt ra, nghiên cứu và giải quyết một loạt các vấn đề nội chính, tài chính, kinh tế hoặc các vấn đề có liên quan đến việc hộ và việc hình. Khi giải quyết các công việc chính sự mà Bô-na-pác không biết thì cách làm của Bô-na-pác như sau: ông ta chủ tọa các phiên họp của các Hội đồng chính phủ do ông ta tạo nên và, sau khi nghe xong các bản báo cáo của các bộ trưởng, Bô-na-pác ra lệnh triệu tập những người đã trực

tiếp tham gia khởi thảo các bản báo cáo đó và hỏi tỉ mỉ họ tất cả những điểm còn lơ mơ.

Bô-na-pác thích hơn hết là được nói chuyện với các chuyên gia và được học ở họ. Bô-na-pác khuyên con riêng của vợ là Ô-gien đờ Bô-hác-ne - sau này là phó vương nước Ý-răng khi đến một thành phố lạ, đừng để mất thì giờ vô ích mà phải nghiên cứu thành phố ấy, vì biết đâu sau này chẳng có ngày phải chiếm nó. Tất cả con người Na-pô-lê-ông là ở những lời nói này: tích lũy kiến thức để sử dụng chúng trong thực tiễn. Na-pô-lê-ông đã làm cho những người thuyền trưởng Anh ngạc nhiên khi nói với họ về những chi tiết thiết bị của tàu Pháp cũng như của tàu Anh, sự khác nhau giữa dây cáp Anh và dây cáp Pháp.

Na-pô-lê-ông vô cùng quan tâm đến khoa kinh tế (vì đang ở thời kỳ của những vấn đề về sự phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa), và nắm chính quyền chưa được vài năm mà Na-pô-lê-ông đã rất am hiểu những vấn đề về sản xuất và tiêu thụ, giá cả và quan, thuế, cước phí đường thủy và đường bộ, ông am hiểu tường tận cả nguyên nhân tại sao giá nhung Li-ông hạ hoặc cao, y như những tay buôn ở Li-ông vậy, đến mức có thể vạch trần thủ đoạn lừa bịp và tính chất của một nhà thầu khoán làm một con đường ở nơi hẻo lánh trong đế quốc rộng lớn của ông ta, đến mức có khả năng giải quyết tài tình một cuộc tranh chấp biên giới, hoặc chấm dứt một vụ nhập nhằng lấn đất làm cho lãnh thổ của các quốc gia và của các vương hầu ở Đức bị cắt vụn ra; không những thế, ông còn có khả năng trình bày quyết định của mình bằng cách căn cứ vào lịch sử của cuộc tranh chấp ấy và những vụ lấn đất đương sự.

Na-pô-lê-ông lắng nghe tất cả những người nào mà Na-pô-lê-ông hy vọng có được một điều chỉ dẫn bổ ích, nhưng tự quyết định lấy. Na-pô-lê-ông thường nói: người thắng một trận nào đó không phải là người cho một lời khuyên tốt, mà là người nhận lấy trách nhiệm thi hành lời khuyên ấy. Trong vô số ý kiến mà người chỉ huy thu lượm được thì thường thường có thể tìm thấy một ý kiến đúng, nhưng phải biết gạn lọc và thực hành ý kiến đó. Cả trong việc cải cách pháp chế và trong sự chỉ đạo nội chính cũng đúng như vậy. Nhưng không phải khi ban ra một mệnh lệnh là đã xong

công việc, đó mới chỉ là sự bắt đầu mà thôi. Na-pô-lê-ông cho rằng trong công tác hành chính của nhà nước, sự đôn đốc việc thi hành pháp lệnh cũng thiết yếu như việc ban bố pháp lệnh và khi pháp lệnh không được thi hành nghiêm chỉnh và đúng đắn thì Na-pô-lê-ông cho rằng nhiệm vụ bức thiết của một người bộ trưởng là phải điều tra rồi xác định một cách rõ ràng nhất xem trách nhiệm cá nhân thuộc về ai. Dưới thời Na-pô-lê-ông, công tác trong ngạch hành chính là một cái nghề vô cùng vất vả, nặng nhọc. Phải thức khuya, dậy sớm, các công chức cũ đã nói lại như vậy. Theo ý Na-pô-lê-ông, chính quyền phải biết rút tĩa ở mỗi con người tất cả những cái mà họ có thể cống hiến được và nếu họ không sống lâu được với chế độ này thì chính quyền cũng không có gì quan trọng. Vấn đề ấy, Na-pô-lê-ông cũng đã phát biểu một cách độc đáo rằng: "Đừng để cho người ta già đi!"- theo ý Na-pô-lê-ông thì đó là nghệ thuật cao của chính quyền. Na-pô-lê-ông cố gắng bảo đảm cho viên chức chính quyền được lương cao, nhưng ông ta rút tĩa của mọi người tất cả những gì có thể rút tĩa được để bù lại. Bản thân Na-pô-lê-ông làm việc suốt ngày đêm, chỉ dành vài tiếng đồng hồ để ngủ, 15 phút để ăn trưa và ít hơn nữa để ăn sáng. Na-pô-lê-ông cho rằng không cần thiết phải đối xử độ lượng với mọi người hơn với bản thân mình. Vì vậy, mà cũng đúng như đối với binh sĩ và sĩ quan của mình, không phải Na-pô-lê-ông chỉ trông nhờ vào uy lực của các tòa án, của các hình phạt, của việc cách chức để buộc các công chức của ông làm việc tận tụy. Ông già Tư-rơ-mốc- đã từng bao năm kéo lê cái xích nặng nề của công tác hành chính dưới thời Na-pô-lê-ông với tư cách là viên chức của Bộ tư pháp, rồi dự thẩm Viên tham chính-nói rằng Na-pô-lê-ông có tài đốt cháy ở trong lòng mọi người ngọn lửa hăng say làm việc bằng tình thân mật; do đó hẳn có dịp là Na-pô-lê-ông biết đối xử với những người tầm thường nhất như người ngang hàng mình và cái tài đó đã thổi cháy được nhiệt tình trong công chức hết như trong binh sĩ của ông. Người ta kiệt sức vì làm việc như những người khác chết trên chiến trường. Dù làm công tác hành chính hay quân sự, những người phụng sự Na-pô-lê-ông đều luôn luôn sẵn sàng để được thưởng huy chương hoặc để được nhận một nụ cười ân cần của chủ.

Theo cuộc phổ thông đầu phiếu, được vội vã tổ chức sau hòa ước A-miêng, và theo cái nghị quyết thể theo "nguyện vọng quần chúng" của thượng nghị viện ngày 2 tháng 8 năm 1802, Na-pô-lê-ông Bô-na-pác được bổ nhiệm là "Tổng tài vĩnh viễn" của nước cộng hòa Pháp với 3.568.885 phiếu thuận và 8.374 phiếu chống. Việc này bộc lộ rõ nước Pháp đã biến thành một nước quân chủ độc đoán và chẳng bao lâu vị Tổng tài thứ nhất sẽ xưng vương hoặc xưng đế. Và hệt như ông ta đã làm cho nền chuyên chính "Cộng hòa" của ông ta, Na-pô-lê-ông muốn đặt ngai vàng sắp đến của mình trên nền móng vững bền của giai cấp đại tư sản thành thị và nông thôn và những giai cấp hữu sản khác: thư ơ ng gia, kỹ nghệ gia, quý tộc địa chủ, nông dân hữu sản. Quyền sở hữu tài sản vô hạn độ phải là nền tảng trật tự mới của Na-pô-lê-ông. Một mặt, mọi dấu vết của những luật lệ phong kiến cổ xưa của bọn chúa đất mà tổ tiên chúng trước kia đã chiếm hữu đều bị thủ tiêu vĩnh viễn, nhưng mặt khác, quyền sở hữu tài sản lại được công nhận một cách tuyệt đối và bất di bất dịch đối với những người chủ tài sản đã mua được trong thời kỳ cách mạng, đối với những chủ tài sản tịch thu của bọn lưu vong, của nhà thờ và của nhà tu và bất kể người sở hữu hiện nay là ai.

Với thư ơ ng nghiệp và công nghiệp, chủ các hãng thư ơ ng mại và kỹ nghệ, một mặt họ hoàn toàn có quyền không bị hạn chế một chút nào, lập giao kèo với nhân viên thợ thuyền trên cơ sở "tự do thỏa thuận giao ước" (nghĩa là không hạn chế tí gì quyền tự do bóc lột sức lao động của chủ tư bản); còn thợ thuyền thì mất hết mọi quyền và mọi khả năng đấu tranh tập thể chống bọn bóc lột họ; và, mặt khác, các nhà buôn và nhà kỹ nghệ Pháp được bảo đảm rằng chính phủ Na-pô-lê-ông muốn và sẽ bảo vệ một cách thắng lợi thị trường nội địa của nước Pháp chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài, biến một phần châu Âu và có thể là châu Âu, thành một công cụ bóc lột của tư bản thư ơ ng nghiệp và công nghiệp Pháp. Na-pô-lê-ông tin chắc chế độ do ông xây dựng và củng cố, cũng như đường lối đối ngoại và đối nội của ông, sẽ đưa giai cấp tư sản thư ơ ng mại và kỹ nghệ, cả tầng lớp nông dân hữu sản đến chỗ phải hoàn toàn tha thứ mọi bạo lực, từ chối mọi sự

tham gia tích cực vào hoạt động chính trị, hành chính và pháp luật, khuất phục bất cứ hình thức chuyên chế độc đoán nào, kể cả những hình thức mà người ta chưa bao giờ thấy dưới thời Lu-i XIV, tán thành những sự hy sinh và những trưng dụng nhân lực, đó là những cái mà người ta chưa bao giờ làm quen, kể cả trong những thời đen tối nhất của chế độ cũ.

Quyết tâm thanh toán tất cả những gì đã gây trở ngại đến ưu thế và quan hệ tư bản chủ nghĩa và đến việc củng cố quyền lực riêng của mình, Na-pô-lê-ông không những bằng lòng xá tội cho bọn xuất dư ơ ng, mà còn hoàn lại cho bọn chúng một phần của cải bọn chúng trước đây chưa bán được, ông ta còn chính thức dàn xếp việc hòa giải giữa chính phủ Pháp với nhà thờ Thiên chúa. Ngay sau ngày 18 Tháng Tư ơ ng mù, việc thờ phụng đã được tự do. Sau đó, Na-pô-lê-ông đã cho làm phép hành lễ ngày chủ nhật, cho về rất nhiều cha cố bị đưa đi đày và thả một số lớn khác ra khỏi nhà giam. Rồi Na-pô-lê-ông bắt đầu những cuộc đàm phán với giáo hoàng trên cơ sở những điều kiện: Tổng tài thứ nhất sẽ ưng thuận thừa nhận Thiên chúa giáo là "tôn giáo của đại đa số nhân dân Pháp" và đặt Thiên chúa giáo dưới sự bảo hộ của chính phủ.

Những cuộc đàm phán trên kết thúc bằng việc ký kết một điều ước hòa giải nổi tiếng, mệnh danh là "kiệt tác của lý trí nhà nước", ít ra thì những nhà viết sử tư sản cũng đã khẳng định như vậy.

Thật ra, bản điều ước hòa giải chỉ là sự tuyên bố gạt bỏ phần lớn những thắng lợi về quyền tự do tư tưởng của cách mạng đã đạt được đối với nhà thờ. Khi cách mạng cấm không cho bọn thầy tu công khai gây ảnh hưởng đến nhân dân Pháp, thì Na-pô-lê-ông lại để cho bọn chúng có khả năng làm việc đó. Vậy những lý do của Na-pô-lê-ông là gì? Câu trả lời đã rõ và không còn nghi ngờ gì nữa.

Chắc chắn Na-pô-lê-ông không phải là một người vô thần¹ vững vàng, nhưng dù sao người ta cũng có thể nói rằng Na-pô-lê-ông là người theo cái thuyết "tự nhiên thần luận"² rất nhạt nhẽo và mơ hồ. Trong đời ông, tổng cộng lại thì ông đã dành thời gian vô

cùng ít ỏi để bàn những vấn đề tôn giáo. Na-pô-lê-ông không bao giờ nghĩ đến chuyện dựa vào cái nhân vật tối cao mà các nhà thần học đã đặt ra ấy và cũng không bao giờ tỏ ra có ý theo học thuyết thần bí. Vả lại dù thế nào đi nữa, với tên quý tộc người ý này-bá tước Si-a-ra-mông-ti mà năm 1799 đã trở thành giáo hoàng Pi VII-Na-pô-lê-ông vẫn không coi là người kế tục của sứ đồ Pi-e, cũng không là người đại diện của Chúa Trời ở trên trái đất, mà là một lão già người ý xảo quyệt, con người mà chắc chắn là sẽ sẵn sàng âm mưu phục hưng dòng họ Buốc-bông để thu hồi lại của cải của giáo hội bị niêm phong quản lý trong thời kỳ Cách mạng. Nhưng hẳn lại sợ Bô-na-pác vì hầu hết nước Ý đang bị người Pháp chiếm đóng, và sau trận Ma-ren-gô, Rô-ma và giáo hoàngá hoàn toàn đang ở trong tay vị Tổng tài thứ nhất.

Pi VII sợ Na-pô-lê-ông đến thất đảm và coi Na-pô-lê-ông như một tên côn đồ, một tướng cướp. Còn Na-pô-lê-ông, ông ta không tin một lời nào từ miệng Pi VII thốt ra, coi hẳn là một tên gian xảo và dối trá. Đó là quan niệm của mỗi người ấy đối với nhau từ trước cũng như sau khi đàm phán xong với nhau, và cả về sau nữa, hình như cho đến khi chết hai người cũng không hề hoài nghi gì về sự đánh giá lẫn nhau như vậy và có căn cứ vững vàng hay không. Nhưng vấn đề không phải là cá nhân giáo hoàng. Theo quan điểm của Na-pô-lê-ông, tổ chức giáo hội Thiên chúa giáo là một lực lượng không thể coi thường được, không những vì nó có thể gây nên nhiều thiệt hại nếu nó đứng về phía kẻ thù, mà h ơ n nữa, nó còn có thể có rất nhiều tác dụng nếu lôi kéo được nó về phía mình. "Bọn thầy tu có nhiều tác dụng h ơ n bọn Ca-gli-ôt-t ơ -rô, bọn theo thuyết Căng và tất cả những nhà ảo tưởng của các nước Đức", Na-pô-lê-ông đã nói như vậy, vừa liệť gã bịp bợm Ga-gli-ôt-t ơ -rô vào cùng một giuộc với nhà triết học Căng, và Na-pô-lê-ông nói thêm rằng những người sinh ra như vậy, họ muốn tin vào sự huyền bí thì để họ đi nhà thờ và học giáo lý lại tốt h ơ n là để họ triết lý quá nhiều. Na-pô-lê-ông biện luận: người ta tiếm chửng cho mọi người để tránh cho họ bệnh đậu mùa. Nói một cách khác, thoả thuận với cái lão bá tước Si-a-ra-mông-ti bợm già ấy là hay nhất vì hẳn tự xưng là giáo hoàng Pi VII, và khi bản chất người đó còn đủ

ngu ngốc để tin vào vị đại diện của Đức Thượng đế ở trên trái đất, thì tuyển mộ vô số bọn mật thám áo đen của giáo hoàng Pi VII vào làm việc bên cạnh bọn sen đầm và cảnh binh của Phu-sê sẽ hay hơn n là để cho kẻ thù của mình, bọn Buốc-bông sử dụng đội quân thầy dòng, thầy cả đông như kiến ấy, sẽ hay hơn là ném thân dân của mình vào tay bọn ảo tưởng và những nhà triết học không thể tóm cổ lại được, và sẽ hay hơn là khuyến khích tự do tư tưởng. Hơn nữa, Na-pô-lê-ông hoàn toàn hiểu rằng cái đội quân áo đen ấy là những kẻ có ích nhất để hoàn thành việc bóp nghẹt hệ tư tưởng vô cùng ghê gớm của Thế kỷ á nh sáng và của Cách mạng.

Bản quy ước giữa giáo hoàng và Na-pô-lê-ông, mệnh danh là Công-coóc-đa, ký vào tháng 7 năm 1801, và ngày 15 tháng 4 năm 1802, bản sắc lệnh, mà căn cứ vào đó Na-pô-lê-ông thi hành và quy định tổ chức mới của giáo hội Thiên chúa ở nước Pháp, được chính thức công bố. Đây là những điểm cơ bản của bản sắc lệnh đó.

Na-pô-lê-ông thừa nhận Thiên chúa giáo là "tôn giáo của đại đa số công dân Pháp", nhưng không phải là tôn giáo của nhà nước, cũng như trước thời Cách mạng. Na-pô-lê-ông cho phép tự do tín ngưỡng trong cả nước. Đáp lại, giáo hoàng cam kết không bao giờ yêu sách đòi lại đất đai của giáo hội đã bị tịch thu trong thời kỳ Cách mạng. Na-pô-lê-ông tùy ý chỉ định các giám mục và giáo chủ theo ý mình, sau đó họ nhận chiếu phong chức của giáo hoàng; cả các linh mục do các giáo mục chỉ định cũng chỉ có thể nhận chức sau khi việc lựa chọn đó đã được chính phủ phê chuẩn. Việc công bố các huấn lệnh, trọng sắc và đoản sắc của giáo hoàng chỉ được thừa nhận ở nước Pháp khi nào chính phủ ưng chuẩn trong những trường hợp đặc biệt. Đó là những điểm chính của cái "Công-coóc-đa" tồn tại hơn 100 năm sau thời Na-pô-lê-ông. Na-pô-lê-ông đã không tính lầm. Ngay sau ngày ký Công-coóc-đa (dưới đế chế), tầng lớp thầy dòng liền đưa vào khắp các trường học của nước Pháp một chương trình giáo lý bắt buộc học sinh phải học thuộc lòng và phải đọc nguyên văn như sau:

- "Chúa Trời đã cho Người (Na-pô-lê-ông) là thừa hành uy quyền của Chúa Trời và là hình ảnh của Chúa Trời ở trên trái đất".

- Kẻ nào thiếu bốn phần của mình đối với Na-pô-lê-ông "là cưỡng lại lệnh của Chúa Trời và đáng có tội đời đời"

Giáo lý đã dạy bảo rất nhiều "sự thật khác" thuộc loại đó. Ngày hội, trên toà giảng, người ta trình giảng rằng "Chúa Thánh Thần" đã quyết định tạm thời hiện thân vào con người Na-pô-lê-ông để thủ tiêu sự hỗn loạn và tính vô đạo của Cách mạng, rằng những thắng lợi liên tiếp của vị Tổng tài thứ nhất (rồi của hoàng đế) đối với tất cả những kẻ thù của bên ngoài đều được giải thích bằng sự can thiệp trực tiếp của "Chúa Thánh Thần" trong lĩnh vực chiến lược.

Trong những tháng tính từ thời gian ký bản hiệp ước tạm thời giữa giáo hoàng với Na-pô-lê-ông đến thời gian hợp pháp hóa bản điều ước Công-coóc-đa, Na-pô-lê-ông ban hành sắc lệnh khen thưởng Bắc đầu bội tinh, một loại huân chương còn tồn tại đến tận ngày nay ở nước Pháp. Ngay từ đầu năm 1801, Na-pô-lê-ông đã có ý đồ ban hành một loại huân chương để khen thưởng cho ngành quân sự và hành chính. Sự khen thưởng bao gồm nhiều mức và phải do người có quyền lực tối cao phong tặng.

Dưới thời Na-pô-lê-ông, nền tảng hệ thống giáo dục đã được đặt ra và còn tồn tại đến tận ngày nay hầu như không có gì thay đổi. Đúng là hệ thống này bao gồm các trường sơ học, nhưng trong phạm vi đại học và trung học thì không có một sự sửa đổi căn bản nào. Cao nhất là trường đại học đặt dưới sự chỉ đạo của bộ trưởng giáo dục. Trường đại học dưới thời Na-pô-lê-ông quản lý bậc đại học và những trường trung học (bậc chuyên khoa). Chỉ những trường chuyên nghiệp cao đẳng, thành lập dưới thời Na-pô-lê-ông, mới có nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo kỹ thuật viên, kỹ sư, quản lý văn khố, các chánh án, các viên chức ngạch hành chính và tài chính, v.v. Kỷ luật của các trường nghiêm khắc như kỷ luật quân sự, thi cử rất ngặt. Còn đối với các trường trung học thì mục đích chính là đào tạo sĩ quan. Ra trường, học sinh qua một thời kỳ thi bổ sung để vào các trường quân sự chuyên nghiệp. Học sinh cũ của các trường trung học có thể vào thẳng các cơ quan hành chính để làm việc, nhưng dĩ nhiên không được hưởng những đặc quyền đặc lợi và cũng không có tiền đồ sáng sủa bằng những học sinh, sau

khi ở trường trung học ra, đã qua trường cao đẳng này hoặc cao đẳng khác.

Na-pô-lê-ông thích là người đỡ đầu cho ngành khoa học. Na-pô-lê-ông dành rất nhiều sự ưu đãi đối với những nhà toán học, hóa học, thiên văn học, vật lý học và tỏ ra đặc biệt chú ý đến các nhà khảo cứu về Ai Cập vì ngành khảo cứu về Ai Cập trở thành một ngành khoa học bắt đầu từ cuộc viễn chinh của ông ở bờ sông Nin.

Nhưng Na-pô-lê-ông yêu cầu ngành khoa học có những kết quả thực tế và chỉ hoàn toàn qua giá trị thực dụng mà đánh giá những kết quả đó. Trước hết, Na-pô-lê-ông muốn khoa học phải góp phần vào "sự vinh quang của đế quốc" (như Na-pô-lê-ông đã phát biểu trong một bức thư gửi cho La-pla-xơ, viết từ Vi-tép vào năm 1812). Trong những điều kiện ấy thì ngay cả những ngành khoa học trừu tượng như thiên văn học cũng có thể giúp ích nhiều. Nhưng Na-pô-lê-ông không thích những ngành khoa học lịch sử và đối xử với những ngành này bằng thái độ nghi ngờ. Chẳng hạn, Na-pô-lê-ông không thể nào ca tụng được Ta-xít, vì Ta-xít đã tỏ ra khinh mạn các vị hoàng đế La Mã. Triết học, đặc biệt triết học của Thế kỷ ánh sáng, đối với Na-pô-lê-ông chỉ là "một thứ tư tưởng" đáng ghét; trong kinh tế chính trị học (và đặc biệt là trong chủ nghĩa trọng nông), Na-pô-lê-ông chỉ nhìn thấy sự bịp bợm và cũng đã coi Căng như là một tay bịp bợm. Dưới thời Na-pô-lê-ông, nền giáo dục ở trường đại học và trung học có khuynh hướng đặc sệt thực dụng và thuần túy kỹ thuật.

Trước hết, Na-pô-lê-ông có ý thức tự đặt mục đích xóa bỏ không những mọi kỷ niệm của thời kỳ Cách mạng vừa mới qua đi và xóa bỏ cái "hệ tư tưởng" cách mạng mà ông ta rất ghét ấy, lại còn xóa bỏ cả những thực tế lịch sử, những sự kiện của những năm ấy. Na-pô-lê-ông cấm viết về đề tài cách mạng, cấm cả ghi chép về cách mạng cũng như những con người của thời đại đó. Trên đời không có Rô-be-xpi-e nào đã sống cả, Ma-ra, không, Ba-bốp, không, và chính Mi-ra-bô cũng không hề có. Năm 1807, Viện hàn lâm Pa-ri, khi có một người hoàn toàn không dụng ý gì buột miệng nói đến Mi-ra-bô thì Na-pô-lê-ông nổi khùng, viết thư cho bộ trưởng công

an nói rằng công việc của chủ tịch Hội những nhà bác học không phải là nói về Mi-ra-bô. Ngay cả danh từ "cách mạng" cũng bị trục xuất khỏi báo chí. Vừa lên ngôi trị vì, như chúng ta đã biết, Na-pô-lê-ông đã bắt đầu thực hiện quan niệm chắc nịch của ông ta là muốn điều khiển được báo chí phải có một cái roi và đôi giày thúc ngựa. Được đúng hơn hai tháng sau ngày 18 Tháng Sương mù, bằng một nghị định ký ngày 27 Tháng Tuyết, Na-pô-lê-ông đã đóng cửa thẳng tay 60 tờ báo, chỉ để 13 tờ sống sót. Nhưng rồi chẳng lâu la gì, 13 tờ đó sứt xuống còn bốn. Bốn tờ báo hàng ngày "lá cải" đó, vì khổ báo quá nhỏ nên người Anh gọi là "khăn tay bỏ túi", đã đăng toàn những chuyện vô nghĩa đến nỗi hầu như không có độc giả. Na-pô-lê-ông cũng không muốn cho báo chí của ông ta đả kích những nguyên tắc cách mạng, ông ta chỉ muốn rất đơn giản là độc giả không thể nào nhớ lại được rằng xưa kia những nguyên tắc ấy đã được công bố. Chẳng hạn, Na-pô-lê-ông đã cấm lưu hành trong nước Pháp và các chư hầu mấy tờ báo Đức, chỉ vì những tờ báo ấy hướng dẫn một cuộc đấu tranh quyết liệt chống tư tưởng cách mạng và đã tâng bốc Na-pô-lê-ông, người đã dập tắt được cách mạng. Na-pô-lê-ông cấm không cho những tờ báo ấy vào nước Pháp vì: chính bằng cái kiểu ấy mà những tờ báo đó nhắc nhở đến cách mạng, ông ta không muốn thế. Na-pô-lê-ông cũng đã cấm một cách rất ngặt nghèo những cuốn sách chỉ nam và những cuốn sách miêu tả địa hình mà trong có ghi chú những sự kiện cách mạng, và những cuốn sách xuất bản trước thời ông ta đã bị lôi ra khỏi các nhà in do những cuộc khám xét liên tiếp. Trong các sách giáo khoa không được nhắc lại rằng "xưa kia" nền Cộng hoà đã có ở Hà Lan và ở Thụy Sĩ, mặc dù đến năm 1806, Na-pô-lê-ông mới thủ tiêu nền Cộng hoà ở Hà Lan.

Năm 1810, một gã Ba-ruy-en Bô ve nào đó có ý định viết một quyển sách nhan đề là "Những hành động của những nhà triết học và của những người cộng hoà". Sau khi phun ra những lời hằn học bỉ ổi chống những người cách mạng và trong khi xu phụ Na-pô-lê-ông một cách trơ tráo nhất, Bô-ve đã tự hào là việc xuất bản quyển sách của y sẽ không gặp khó khăn gì. Nhưng chính vì vậy mà y

lầm: sách bị cấm và bị tịch thu... vì trong cuốn tài liệu công khai đó, Bô-ve đã khuấy động những kỷ niệm đau thương.

"Chủ nghĩa Gia-cô-banh bí mật" là cái tội mà chính phủ Na-pô-lê-ông không bao giờ tha thứ cho những người cầm bút. Và thứ "chủ nghĩa Gia-cô-banh bí mật" ấy đã được biểu hiện bằng những hình tích tinh tế rất bất ngờ, thí dụ: tác giả tán dương đạo đức trong sạch của A-rít-tít hoặc đức liêm khiết của Ca-tông, lập tức anh ta bị tình nghi ngay: có phải tác giả muốn tán tụng những chính phủ cộng hoà không? Vì A-ten và Rôm đều là những nước cộng hoà.

Na-pô-lê-ông không chế việc xuất bản báo chí, sách vở của các dân tộc bị khuất phục cũng bằng một cái ách nghẹt thở như vậy.

Chỉ hơi đả động bóng gió đến sự nô dịch của tổ quốc là không những toà báo bị đe dọa đóng cửa, bị tịch thu sách, mà còn nguy hiểm đến cả con người của tác giả. Người hàng sách Pan-ma đã bị bắn ở Nu-rem-be, theo yêu cầu của Na-pô-lê-ông, chỉ vì Pan-ma đã từ chối việc phát giác tên tác giả một cuốn sách mà Na-pô-lê-ông không thích. Cái gương đó đã chỉ rõ điều gì đang chờ đợi những nhà văn và những nhà xuất bản ở những nước bị chinh phục nếu họ thoáng có ý gì than vãn cho số phận của tổ quốc bị áp bức.

Bằng những biện pháp khắc nghiệt nhất để xoá bỏ mọi kỷ niệm về các sự kiện và về các nguyên lý cách mạng ở Pháp, và theo dõi không kém phần khắc nghiệt mọi bài báo ám chỉ sự giải phóng dân tộc và quyền dân tộc tự quyết của châu Âu bị chinh phục, đó là những tư tưởng chỉ đạo toàn bộ đường lối chính sách của Na-pô-lê-ông trong lĩnh vực xuất bản.

Hai tháng sau trận Ma-re-gô và vài tuần lễ sau khi ở ý về, bằng nghị định ngày 12 tháng 8 năm 1800, vị Tổng tài thứ nhất lập một uỷ ban phụ trách chuẩn bị dự thảo "dân luật", tạo thành một bộ luật làm nền tảng cho toàn bộ đời sống pháp lý ở nước Pháp và ở các nước bị chinh phục. Vì công việc này vấp phải nhiều khó khăn quá lớn nên Na-pô-lê-ông đã phải hạn chế số uỷ viên của

ủy ban này trong số bốn người. Ông không chịu được những ủy ban lớn, những bài diễn văn dài, những cuộc họp liên miên lu bù. Nhưng tất cả bốn ủy viên đều là những nhà làm luật lỗi lạc.

Sau này, bộ luật ấy mang tên là "luật Na-pô-lê-ông", được phê chuẩn bằng một sắc lệnh ký năm 1852, và cái tên đó vẫn còn chưa được chính thức đổi, mặc dù người ta cũng còn gọi nó là "dân luật".

Ý đồ của nhà làm luật là bộ dân luật của Na-pô-lê-ông phải là sự thừa nhận về mặt pháp lý và là sự củng cố những thắng lợi của giai cấp tư sản đối với chế độ phong kiến, và phải bảo đảm một cách vững chắc địa vị của quyền tư hữu trong xã hội mới, bằng cách bảo đảm nguyên tắc sở hữu tư sản vô hạn độ, chống mọi cuộc tiến công bất cứ ở đâu đến: của chế độ phong kiến còn ngắc ngoải, hoặc của thợ thuyền muốn vùng lên phá xiềng chặt xích.

Na-pô-lê-ông cho rằng cách mạng đã xảy ra ở nước Pháp, không phải vì nước Pháp muốn tự do mà là vì nước pháp muốn bình đẳng. Vậy là, Na-pô-lê-ông hiểu bình đẳng theo nghĩa bình đẳng về điều kiện xã hội và kinh tế trong cuộc sống của những người công dân. Và Na-pô-lê-ông đã quyết định bảo đảm cho sự bình đẳng về quyền công dân đó một cách vững chắc bằng bộ luật của mình. Nói về cách mạng, Na-pô-lê-ông nói: "Tự do chẳng qua chỉ là một cái cớ". Và sau khi đã huỷ bỏ quyền tự do chính trị, Na-pô-lê-ông đã bảo đảm và luật lệ hoá "quyền bình đẳng", theo như ông ta hiểu.

Đứng về mặt sáng sủa, về mặt tinh thần mạch lạc chặt chẽ và về mặt lô-gích được vận dụng vào việc bảo vệ nhà nước tư sản, có lẽ bộ luật Na-pô-lê-ông đáng để cho những nhà làm luật ở các nước tư bản đã khen ngợi và tiếp tục khen ngợi. Tuy vậy nhà bình luận thiên vị nhất cũng không thể nào chối cãi được rằng so với nền pháp chế của cuộc cách mạng tư sản Pháp thì bộ luật đó đánh dấu một bước lùi, mặc dầu nó có tiến bộ so với những luật lệ hiện hành ở các nước khác trên lục địa châu Âu. Ngoài ra, nó chẳng có gì hơn là sự phế bỏ vô vàn thắng lợi của cách mạng.

Na-pô-lê-ông đặt người phụ nữ tùy thuộc vào người chồng và, hơn nữa ở vào địa vị thấp kém và bất lợi đối với những anh em trai về quyền thừa tự. Luật cách mạng, đặt một cách nhân đạo "con hoang" và "con đẻ" đều bình đẳng trước pháp luật, đã hoàn toàn bị thủ tiêu. "Tội tước quyền công dân", cũng như những hình phạt nhục hình khác đối với những người bị kết án khổ sai đã được khôi phục, mặc dù cách mạng đã thủ tiêu cái hình phạt ác nghiệt đó của toà án. Để xây dựng xã hội mới, Na-pô-lê-ông đã tính đến tất cả những điều bức thiết nhằm bảo đảm tự do đầy đủ nhất và rộng rãi nhất cho hoạt động kinh tế của gia cấp đại tư sản và quét sạch tất cả những cái gì là biểu hiện nguyện vọng dân chủ của giai cấp tiểu tư sản.

Người ta có thể tự hỏi rằng trong khi hoàn thành sự nghiệp to lớn đó, mà kết quả là việc tạo nên bộ dân luật, có xuất hiện sự kháng nghị nào không? Có xuất hiện những ý đồ bảo tồn tính chất rộng rãi của những quan điểm cách mạng trong pháp chế mới không? Quả nhiên là đã có. Khi bộ luật đưa thông qua theo thủ tục "pháp chế" thì cũng có một vài người ở ủy hội pháp chế dám lên tiếng rụt rè chỉ trích vài điều, nhưng sự phản đối yếu ớt đó không có tiếng vang nào cả.

Những điều chỉ trích mà ta vừa nói đến đã bị gạt đi một cách dễ dàng nhất trên đời: Bô-na-pác thanh trừ ủy hội pháp chế đến nỗi chỉ còn lại 50 uỷ viên câm như hến và ông ta quy định số uỷ viên của cái hội đồng đó từ nay trở đi không được quá số ấy. Việc cải cách hiến pháp đó một khi đã bất thành linh thành sự thật thì mọi việc đều trôi chảy. Tháng 3 năm 1803, bộ luật Na-pô-lê-ông sau khi đã được Hội đồng chính phủ bàn cãi, được đưa lên Hội đồng lập pháp thông qua, hội đồng này cũng không có quyền tranh luận, đã lặng lẽ thông qua từng điều một. Tháng 3 năm 1804, bộ luật có mang chữ ký của Na-pô-lê-ông trở thành nền tảng pháp luật của khoa pháp luật học nước Pháp. Giai cấp đại tư sản Pháp đã toại nguyện: cách mạng tư sản đã đẻ ra cái kết quả di phúc của nó (đẻ ra sau khi chết - N.D.) và bởi vậy mà rõ ràng là sau ngày 18 Tháng Sương mù không còn có khả năng nói đến việc tiếp tục cách mạng ở nước Pháp nữa. Nhưng không một nhà viết sử nào được

phép quên yếu tố tiến bộ to lớn của bộ luật đó đối với những nước châu Âu bị Na-pô-lê-ông chinh phục.

Sau này còn có nhiều luật lệ khác phụ thêm vào bộ luật đó, nhờ vậy mà Na-pô-lê-ông mới áp chế được giai cấp thợ thuyền một cách chắc chắn hơn bao giờ hết. Không những luật Lo Sa-pơ-li-ê năm 1791 được thi hành - theo luật này những vụ bãi công hoà bình nhất và ngay cả lẫn công cũng là tội phải đưa ra toà án - người ta còn lập ra "tiểu bạ" nằm ở trong tay người chủ và không có tiểu bạ đó người thợ không thể tìm đâu được việc làm. Trong tiểu bạ, người chủ cũ ghi sự chứng thực của mình về người thợ đã thôi việc và lý do người chủ cũ đã thải người thợ. Người ta lấy làm dễ chịu biết mấy khi những người chủ lạm dụng được "thứ tự do vô hạn độ đó" để tước đoạt tiền công và mẩu bánh mì của người thợ.

Theo lệnh của Na-pô-lê-ông, cũng vào thời kỳ đó, luật thương mại được thảo ra đã bổ sung vào toàn bộ nền pháp chế dân sự bằng một loạt điều khoản quy định và bảo đảm về mặt pháp lý quyền thông thương, sự hoạt động của thị trường chứng khoán và của ngân hàng, luật hối đoái và quyền quản lý văn khế, nghĩa là những hoạt động có liên quan đến việc buôn bán. Cuối cùng, Na-pô-lê-ông hoàn thành về căn bản sự nghiệp pháp chế của ông ta bằng việc lập bộ hình luật. Na-pô-lê-ông duy trì tội tử hình, khôi phục hình phạt đánh roi đã bị cách mạng thủ tiêu, khôi phục hình phạt đóng dấu sắt nung đỏ đối với một vài tội, và đặt ra nhiều hình phạt hà khắc đối với tất cả những âm mưu chống lại quyền tư hữu. Nền pháp chế hình sự của Na-pô-lê-ông là thoái bộ so với luật lệ của thời kỳ cách mạng, điều đó không cần bàn cãi.

Sự nghiệp pháp chế to lớn đó vẫn còn chưa hoàn thành vì tháng 3 năm 1803, chiến tranh với Anh lại bắt đầu. Na-pô-lê-ông lại tuốt gươm ra cho mãi tới khi kết thúc thiên anh hùng ca dài và đẫm máu mới lại tra gươm vào vỏ.

Chú thích:

. Lơ Sa-pơ-li-ê (Le Chapelier): đạo luật cấm các tổ chức công nhân và quy định phạt tiền và tống giam những người cầm đầu hoặc tích cực đấu tranh trong các cuộc đình công.